



1993 - 2023

**BÁO CÁO 2023**

**500**

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN  
LỚN NHẤT VIỆT NAM**



**500  
VPE**

[www.kas.de](http://www.kas.de)





**BÁO CÁO 2023**

**500**

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN  
LỚN NHẤT VIỆT NAM**

**500  
VPE**

# MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	6
----------------------------	---

## TÓM TẮT .....

Phân bố và biến động của VPE500 .....	9
Kết quả hoạt động của VPE500 .....	11
Đóng góp của VPE500 .....	12

## SUMMARY REPORT .....

Distribution and performance of VPE500 .....	17
VPE500's business performance .....	19
VPE500's contributions .....	20

## GIỚI THIỆU CHUNG VỀ BÁO CÁO.....

## GIỚI THIỆU VỀ VPE500.....

I. DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT, VAI TRÒ VÀ PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG .....	28
1. Vai trò của doanh nghiệp lớn .....	28
2. Vai trò của nhà nước trong hình thành các doanh nghiệp lớn .....	29
3. Các phương pháp xếp hạng về doanh nghiệp lớn nhất.....	32
4. Phương pháp xếp hạng VPE500.....	34

## VPE500 .....

II. PHÂN BỐ CỦA VPE500.....	38
1. Sốing sót của các VPE500 qua các năm .....	38
2. Phân bố theo địa bàn của VPE500 .....	41
3. Phân bố theo ngành của các VPE500 .....	42

## III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA VPE500 .....

1. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp .....	46
2. Kết quả hoạt động của VPE500 .....	47
3. Đóng góp của VPE500 .....	54

## IV. ẢNH HƯỞNG CỦA VPE500 TỚI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHÁC .....

## MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....

V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....	63
---------------------------------------	----

## DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRONG VPE500 .....

Danh sách doanh nghiệp thuộc VPE500 năm 2019-2020-2021 .....	67
--	----

TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	107
--------------------------	-----

PHỤ LỤC 1. TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP .....	108
---	-----

PHỤ LỤC 2. MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG .....	114
---	-----

PHỤ LỤC 3. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VỚI DOANH NGHIỆP LỚN Ở VIỆT NAM.....	122
---	-----

# DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh .....38

Bảng 2. Số lượng doanh nghiệp ra khỏi danh mục VPE500 năm 2019.....39

Bảng 3. Biến động của danh mục VPE500 các năm (số doanh nghiệp) .....41

Bảng 4. Các chỉ tiêu trung bình của một doanh nghiệp tư nhân .....52

Bảng 5. Tốc độ tăng doanh thu và lao động của doanh nghiệp theo giới tính và quy mô .....53

Bảng 6. Kết quả hồi quy .....53

Bảng 7. Tỷ trọng đóng góp của VPE500 với khu vực doanh nghiệp tư nhân (%) .....54

Bảng 8. Đóng góp của VPE500 vào khu vực DN tư nhân, năm 2021 (%) .....55

Bảng 9. Đóng góp của VPE500 vào khu vực doanh nghiệp tư nhân ngành CNCBCT, năm 2021 (%) .....56

Bảng A1. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp nhà nước theo ngành..... 108

Bảng A2. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp FDI theo ngành..... 109

Bảng A3. Tốc độ tăng trưởng bình quân của DN tư nhân trong nước theo ngành ..... 110

Bảng A4. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp tư nhân trong nước (không gồm VPE500) theo ngành ..... 110

Bảng A5. Tốc độ tăng trưởng bình quân của VPE500 theo ngành ..... 111

Bảng A6. Tốc độ tăng trưởng bình quân của VPE500 tồn tại từ 2019 tới 2021 theo ngành ... 112

Bảng A7. Giá trị bình quân mỗi doanh nghiệp giai đoạn 2019-2021 ..... 113

Bảng B1. Danh sách biến số sử dụng trong mô hình ước lượng ..... 116

Bảng B2. Hệ số tương quan của các biến số 117

Bảng B3. Tác động lấn át/thúc đẩy đầu tư của VPE500 ..... 117

Bảng B4. Tác động “chèn lấn thị trường” của VPE500 ..... 119

Bảng B5. Tác động lan tỏa năng suất của VPE500 ..... 120

Hình 1. Xác định VPE500.....35

Hình 2. Phân bố theo địa bàn của VPE500 .....42

Hình 3. Phân bố VPE500 trong các ngành .....42

Hình 4. Tốc độ tăng quy mô lao động .....47

Hình 5: Tốc độ tăng trưởng tài sản .....49

Hình 6. Tốc độ tăng trưởng doanh thu .....49

Hình 7. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ.....50

Hình 8. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo và tự động hóa (%).....51

Hình 9. Giới tính và quản lý doanh nghiệp (%)... 53

Hình 10. Tác động của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tới đầu tư của doanh nghiệp tư nhân.....59

Hình 11. Tác động của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tới doanh thu của doanh nghiệp tư nhân.....59

Hình 12. Tác động lan tỏa năng suất của VPE500 và FDI tới doanh nghiệp tư nhân.....61

Hình A1. Tốc độ thay đổi đầu vào và đầu ra trung bình của doanh nghiệp trong giai đoạn 2019-2021 (%/năm) ..... 108

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

---

<b>BĐS</b>	Bất động sản
<b>CNCBCT</b>	Công nghiệp chế biến chế tạo
<b>CTCP</b>	Công ty cổ phần
<b>ĐMST</b>	Đổi mới sáng tạo
<b>FIE</b>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>FDI</b>	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>FTSE</b>	Financial Times Stock Exchange
<b>GVC</b>	Chuỗi giá trị toàn cầu
<b>KCNC</b>	Khu công nghệ cao
<b>KKT</b>	Khu kinh tế
<b>LSE</b>	Sàn chứng khoán London
<b>MNCs</b>	Các công ty đa quốc gia
<b>NCC</b>	Nhà cung cấp
<b>NSLĐ</b>	Năng suất lao động
<b>NYSE</b>	Sở Giao dịch chứng khoán New York
<b>SETS</b>	Sở Giao dịch chứng khoán London
<b>SMEs</b>	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
<b>SOE</b>	Doanh nghiệp nhà nước
<b>SX</b>	Sản xuất
<b>SXKD</b>	Sản xuất kinh doanh
<b>TNHH</b>	Trách nhiệm hữu hạn
<b>R&amp;D</b>	Nghiên cứu và phát triển
<b>VLXD</b>	Vật liệu xây dựng
<b>VPE</b>	Doanh nghiệp tư nhân trong nước
<b>VPE500</b>	Nhóm 500 doanh nghiệp tư nhân trong nước lớn nhất

# TÓM TẮT



1. Trong những năm vừa qua, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, nhưng Việt Nam chưa có nhiều doanh nghiệp tư nhân lớn, đạt được tầm cỡ thế giới. Các thương hiệu Việt Nam vẫn có giá trị thấp hơn các thương hiệu của nhiều quốc gia Đông Nam Á. Để lớn mạnh được, doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ và vừa gặp nhiều trở ngại (cả khách quan và chủ quan) trong quá trình phát triển. Báo cáo này thảo luận về các doanh nghiệp tư nhân lớn nhất ở Việt Nam (VPE500), do Viện Chiến lược phát triển (VIDS) phối hợp với Vụ thống kê Công nghiệp và Xây dựng - Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện và do Viện Konrad-Adenauer-Stiftung Vietnam (KAS) tài trợ. Báo cáo lần đầu tiên về VPE500 đã được công bố năm 2022, trong đó sử dụng thông tin Tổng điều tra Doanh nghiệp trong khoảng thời gian từ 2016-2019. Khác với Báo cáo năm 2022, trong đó thảo luận về bức tranh chung về phân bố và biến động của VPE500 khi nền kinh tế Việt Nam được cho là tăng trưởng ấn tượng, trung bình trên 6,5% với nhiều thuận lợi từ bên ngoài và bên trong, Báo cáo lần này tập trung vào phân tích biến động của VPE500 trong giai đoạn 2021-2022 khi nền kinh tế gặp cú shock COVID-19. Câu hỏi đặt ra là, các doanh nghiệp VPE500 đã có những thay đổi như thế nào trong bối cảnh đó, khả năng chống chịu của họ ra sao? Các doanh nghiệp này có phải là trụ đỡ cho phát triển của các doanh nghiệp tư nhân nói chung hay không?
2. Để đảm bảo tính so sánh được với Báo cáo 2022, báo cáo này giữ nguyên phương pháp xếp hạng. Theo đó, xác định danh sách VPE500 dựa trên ba tiêu chí: quy mô lao động, tổng tài sản và doanh thu gộp. Chỉ số sử dụng cho xếp hạng là trung bình cộng của thứ hạng theo ba tiêu chí trên. Cách xếp hạng này khác với các xếp hạng của báo cáo hiện nay của Việt Nam (VNR500) hoặc của Fortune500 hoặc Top-500 của Trung Quốc trong đó chỉ sử dụng từng chỉ số riêng lẻ, nhưng giống với cách xếp hạng trong báo cáo 2007 của Chương trình phát triển Liên hợp Quốc (UNDP) về 200 doanh nghiệp công nghiệp lớn nhất ở Việt Nam hoặc phần nào giống với cách xếp hạng của Forbes Global 2000.
3. Báo cáo dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2021 và 2022 của GSO (tương ứng với thông tin của doanh nghiệp trong các năm 2020, 2021) để lập danh mục VPE500. Tương tự như Báo cáo VPE500 năm 2022, Báo cáo này có một số phần chung như phân bố của VPE500, đóng góp và kết quả hoạt động của VPE500. Báo cáo cũng tiếp tục xem xét tác động chèn lấn về đầu tư, doanh thu và lan tỏa năng suất của VPE500 với các doanh nghiệp tư nhân còn lại.
4. Tại thời điểm 31/12/2021, Việt Nam có 694,2 ngàn doanh nghiệp tư nhân trong nước (VPE)<sup>1</sup>, chiếm 96,6% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động; thu hút 58,1% số lao động, chiếm 59,3% tài sản và tạo ra 57,8% doanh thu thuần của khối doanh nghiệp. VPE phần lớn là các doanh nghiệp

---

1 Đây là số doanh nghiệp đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh. Con số này thấp hơn con số về tổng số doanh nghiệp cũng do GSO công bố.



được thành lập sau Đổi mới có quy mô nhỏ và vừa; vào cuối năm 2021, chỉ có 0,22% số doanh nghiệp có quy mô từ 500 lao động trở lên, thấp hơn tỷ lệ chung 0,52% cũng như 8,29% của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và 19,52% của doanh nghiệp nhà nước.

## Phân bố và biến động của VPE500

5. Mặc dù xuất hiện ở 53/63 tỉnh/thành phố, VPE500 tập trung nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (chiếm khoảng 75%) và có xu hướng tăng nhẹ. Hai trung tâm kinh tế lớn là Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) và Hà Nội và một số địa phương có mật độ doanh nghiệp cao như Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên chiếm khoảng 50-52% tổng số. Nhìn chung, VPE500 đang được hình thành dựa trên các lợi thế hạ tầng, nguồn lực và thị trường của các địa phương. VPE500 phân bố ở 21/21 ngành cấp 1, trong đó, tập trung nhiều nhất ở ngành Công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT), Thương mại và Xây dựng.
6. So sánh giữa hai năm COVID-19 và một năm trước đó, có biến động khá lớn về số doanh nghiệp ra vào trong danh sách VPE500. Năm 2020, có tới 95/500 doanh nghiệp (19,0%) đã không còn trong xếp hạng VPE500 của năm 2019, những doanh nghiệp này tập trung vào nhóm ngành mà bị ảnh hưởng nhiều bởi COVID-19 như bất động sản và xây dựng (23/89), thương mại (15/73), dệt may (7/32), chế biến thực phẩm (9/70). Chỉ có một số ít ngành vẫn giữ được số lượng

thuộc VPE500 là những ngành được đánh giá là hưởng lợi trong COVID-19 như thông tin truyền thông, bưu chính, sản xuất và phân phối điện. Đến năm 2021, tiếp tục có tới 63 doanh nghiệp nữa rời khỏi danh mục, nâng tổng số rời đi sau hai năm lên tới 158, tương đương 31,6%, và vẫn tập trung vào các nhóm ngành bị ảnh hưởng nặng ở trên. Bên cạnh đó, ngay cả với các doanh nghiệp vẫn còn duy trì trong bảng xếp hạng, thứ hạng của các doanh nghiệp này cũng giảm đi nhanh chóng, tỷ lệ giảm trên 50 bậc là trên 60%.

7. Mặc dù vậy, tỷ lệ biến động ở trên cũng không quá lớn so với các năm trước COVID-19. Ví dụ năm 2017 đã có 21% số doanh nghiệp rời khỏi danh mục VPE500 của năm trước đó, các năm 2018, 2019 lần lượt là 19,6% và 18,2%. Đặc biệt, số lượng danh nghiệp tồn tại liên tục 3 năm liền trong giai đoạn trước thậm chí còn thấp hơn (270/500 so với 342/500). Tỷ lệ doanh nghiệp chỉ xuất hiện một lần duy nhất tương đối thấp, khoảng 7,8-16,4% VPE500 mỗi năm, thấp hơn khá nhiều so với giai đoạn trước. VPE500 ngành sản xuất ít biến động hơn VPE500 ngành dịch vụ. Tỷ lệ ra khỏi danh mục chung của ngành CNCBCT là 25,3%, thấp hơn tỷ lệ chung là 28,0%. Hầu hết các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm vẫn giữ được vị trí trong bảng xếp hạng, đây cũng là nhóm có xếp hạng cao và ít thay đổi về thứ bậc. Tương tự doanh nghiệp thuộc Top50 vẫn giữ được xếp hạng, và thứ hạng cũng ít thay đổi hơn. Những thông tin này cho thấy trong giai đoạn COVID-19, mức độ ổn định của VPE500 có cao hơn, ngụ



Photo: ©Shutterstock/Quality Stock Arts

ý rằng, các doanh nghiệp lớn vẫn duy trì tốt được vị thế của mình trên thị trường so với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ.

8. Doanh nghiệp dịch vụ chiếm ưu thế về số lượng doanh nghiệp trong VPE500 đặc biệt là trong nhóm 10 doanh nghiệp lớn nhất. Trong đó, ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chiếm ưu thế với 7 doanh nghiệp (năm 2019), 9 doanh nghiệp (năm 2020) và 8 doanh nghiệp (năm 2021). Số lượng doanh nghiệp ngành Thương mại trong Top10 giảm từ 3 doanh nghiệp (năm 2019) xuống còn 1 doanh nghiệp trong hai năm tiếp theo. CTCP Thế giới Di động là doanh nghiệp ngành Thương mại duy nhất nằm trong Top10 cả 3 năm, nhưng với thứ hạng giảm dần (xếp thứ 5, 7, 8 trong năm 2019-2021).
9. VPE500 trong ngành CNCBCT biến động khá rõ qua các năm (237 doanh nghiệp năm 2019, chiếm 47,4%; 245 doanh nghiệp năm 2020, chiếm 49,0%; và 233 doanh nghiệp năm 2021, chiếm 46,6%). Các doanh nghiệp này tập trung vào một số ngành như Chế biến lương thực, thực phẩm; Kim loại và sản phẩm kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác than, dầu; Điện, điện tử. Có thể thấy, các VPE500 chủ yếu tập trung vào khai thác những nhóm ngành có lợi thế về nguyên liệu và thứ hạng của các doanh nghiệp trong bảng xếp hạng không cao. Năm 2019 và 2020 không có doanh nghiệp sản xuất nào nằm trong Top10 và tới năm 2021 chỉ có CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất xuất hiện với vị trí thứ

6<sup>2</sup>; thuộc Top50 cũng chỉ có khoảng 13 doanh nghiệp; phần lớn doanh nghiệp trong ngành CNCBCT có thứ hạng từ 300 trở lên.

10. Nhóm BĐS và Xây dựng chiếm tỷ lệ khá cao trong danh mục. Mặc dù vậy, do thị trường không thuận lợi trong giai đoạn COVID-19, số lượng các doanh nghiệp xây dựng trong VPE500 đã giảm đi (từ 67 còn 50) trong đó nhóm BĐS có số lượng tăng nhưng vị trí trong bảng xếp hạng lại giảm đi.

## Kết quả hoạt động của VPE500

11. Đại dịch đã làm giảm quy mô lao động của doanh nghiệp nói chung. So với năm 2019, quy mô lao động trung bình/doanh nghiệp năm 2020 đã giảm 4,13% trong đó của nhóm doanh nghiệp nhà nước giảm 2,7%, của FDI giảm tới 13,8% và doanh nghiệp tư nhân giảm 3,8%. Mức giảm doanh thu chủ yếu ở nhóm doanh nghiệp nhà nước và FDI (3,3% và 12,2%).
12. Với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, một điểm thấy rõ là đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng rất nhiều tới doanh nghiệp nhỏ hơn là với các doanh nghiệp lớn. Cụ thể, so giữa 2020 và 2019, với doanh nghiệp dưới 100 lao động, quy mô lao động đã giảm tới 7,4%, trong khi nhóm 100-200 lao động tăng nhẹ 0,2%. Nhóm VPE500 cũng bị suy giảm lao động, mặc dù ở mức không đáng kể (-0,4%); điểm khá thú vị là các doanh nghiệp đã tồn tại trong danh mục trong vòng 3 năm liên tiếp vẫn duy trì được lao động tăng 0,2%.
13. VPE500 cho thấy nhóm doanh nghiệp này không chỉ có quy mô lớn hơn mà tăng trưởng quy mô cũng nhanh hơn các nhóm doanh nghiệp tư nhân còn lại. VPE500 có tốc độ năng suất lao động (NSLĐ) bình quân cao nhất (khoảng 9,3%/năm), cũng như tài sản (18,0%/năm) và doanh thu (11,9%). Điều này cho thấy đại dịch COVID-19 có tác động tới nhóm VPE500 không nhiều, thể hiện ở việc các doanh nghiệp này vẫn có khả năng đầu tư tăng tài sản và vốn sản xuất kinh doanh. Như vậy, VPE500 có sức chống chịu tốt hơn doanh nghiệp tư nhân nói chung.
14. Trong vòng 2 năm khi dịch bệnh bùng phát, với các doanh nghiệp VPE500, những doanh nghiệp có sự sụt giảm lớn về quy mô là thuộc nhóm giải trí (-38%), xây dựng (-18,9%), dịch vụ lưu trú ăn uống (-14%). Trong khi đó một số nhóm ngành khác lại tăng khá tốt trong điều kiện dịch bệnh như Điện gas; Y tế; Vận tải, kho bãi.
15. Do rất nhiều doanh nghiệp vẫn duy trì được doanh thu (một phần vì biến động giá) trong bối cảnh lao động giảm đi, NSLĐ nói chung vẫn được duy trì, các doanh nghiệp VPE500 có mức NSLĐ cao nhất (9,3%) so với nhóm tư nhân nói chung (6,8%), và nhóm FDI (6,5%). Mức tăng NSLĐ đáng kể thấy ở các ngành như Tài chính, ngân hàng (16,9%), vận tải kho

2 CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất xuất hiện trong VPE500 cả 3 năm và có sự tiến bộ rõ rệt với thứ hạng tăng dần (xếp thứ 24, 11 và 6 từ năm 2019 tới 2021).

bãi 21%, CBCT 7,4%. Mức tăng này khá vượt trội so với các doanh nghiệp còn lại. Có thể nói tiềm lực của doanh nghiệp đã giúp nhóm các doanh nghiệp này duy trì và phát triển được trong bối cảnh COVID-19 và cũng giúp trở thành trụ đỡ tốt cho toàn nền kinh tế.

## Đóng góp của VPE500

16. Do nhóm VPE500 hoạt động vượt trội và vẫn duy trì tốt được tốc độ tăng trưởng so với doanh nghiệp tư nhân trong nước nói chung, mức độ vượt trội trên khía cạnh quy mô và kết quả kinh doanh bình quân của VPE. Trung bình giai đoạn 2019-2021, quy mô lao động cao gấp 160 lần và tổng tài sản bình quân của một doanh nghiệp thuộc VPE500 cao gấp khoảng và 376 lần doanh nghiệp tư nhân trong nước nói chung. Nhờ quy mô và kết quả hoạt động vượt trội nên VPE500 chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng doanh nghiệp nhưng đóng góp lớn vào hoạt động của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Bình quân giai đoạn 2019-2021, VPE500 chỉ chiếm 0,075% tổng số doanh nghiệp tư nhân trong nước nhưng tạo việc làm cho 12,0% lao động, chiếm 28,0% tổng tài sản, tạo ra 18,4% doanh thu gộp và đóng góp 18,4% nộp ngân sách của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước.

17. Tuy nhiên, năng suất lao động của VPE500 không tăng nhanh như quy mô, cho thấy nhóm doanh nghiệp lớn đang phát triển dựa trên mở rộng sản xuất hơn là theo chiều sâu. NSLĐ của VPE500 tăng khoảng 8,2%/năm, cao nhất trong các nhóm doanh nghiệp, nhưng không

quá vượt trội so với các nhóm doanh nghiệp khác.

18. VPE500 vượt trội so với doanh nghiệp tư nhân và các loại hình sở hữu khác về tỷ lệ thực hiện đổi mới sáng tạo và tự động hóa. Có tới 43,0% doanh nghiệp thuộc VPE500 có hoạt động nghiên cứu và phát triển năm (R&D) 2020, gấp gần 3 lần tỷ lệ của doanh nghiệp nhà nước; gấp 4 lần tỷ lệ của doanh nghiệp FDI và gần 27 lần tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân nói chung. Có tới 44,0% doanh nghiệp VPE500 có hệ thống tự động hóa, cao gấp 20 lần tỷ lệ của doanh nghiệp tư nhân trong nước (2,1%), cao hơn tỷ lệ 21,6% của doanh nghiệp nhà nước và 13,3% của doanh nghiệp FDI.

19. Một số phân tích định lượng cho thấy VPE500 có tác động lan tỏa về đầu tư tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước với mức độ tác động lớn hơn của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước. Mỗi 1% vốn đầu tư tăng thêm của VPE500 làm tăng đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước thêm 0,45% trong năm đầu tiên và tăng thêm 0,26% tổng năm tiếp theo, cho thấy đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân lớn thúc đẩy nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ hơn với vai trò là nhà cung cấp hoặc doanh nghiệp vệ tinh của VPE500.

20. Ngược lại, có hiện tượng chèn lấn đầu tư đến từ doanh nghiệp FDI cùng ngành và ở hạ nguồn với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Mỗi 1% vốn đầu tư tăng thêm của doanh nghiệp FDI làm giảm 0,32% vốn đầu tư của doanh nghiệp tư

nhân trong nước trong năm hiện tại và giảm thêm 0,16% trong năm tiếp theo. Đầu tư công có tác động lan tỏa, thu hút đầu tư tư nhân, nhưng tác động nhỏ hơn khoảng 3 lần tác động của VPE500 và chỉ có hiệu lực cao trong năm đầu tiên.

**21.** Có bằng chứng về hiệu ứng “chèn lấn thị trường” của VPE500 và doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Doanh thu của VPE500 tăng 1% sẽ làm giảm doanh thu của doanh nghiệp tư nhân 0,11% trong năm tiếp theo và tác động cạnh tranh này chủ yếu từ doanh nghiệp VPE500 cùng ngành và hạ nguồn. Trong khi đó, doanh thu của doanh nghiệp thuộc VPE500 ở thượng nguồn thúc đẩy doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước với mức độ tác động tăng theo thời gian. Tương tự, cạnh tranh từ doanh nghiệp FDI cùng ngành và ở hạ nguồn làm giảm doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước.

**22.** Các VPE500 hạ nguồn (VPE500 là khách hàng của doanh nghiệp tư nhân, hoặc doanh nghiệp tư nhân là nhà cung cấp của VPE500) có tác động tích cực tới NSLĐ của doanh nghiệp tư nhân trong nước nhỏ hơn. Điều này là phù hợp với lý thuyết, các doanh nghiệp nhỏ nếu trở thành nhà cung cấp cho doanh nghiệp lớn thì có thể có lợi về mặt năng suất chuyển giao công nghệ, kỹ thuật....

**23.** Tuy nhiên, VPE500 có tác động tiêu cực về năng suất tới các khách hàng là doanh nghiệp tư nhân khác, mặc dù mức tác động thấp (chỉ khoảng -0,048% và tăng lên -0,054% vào năm tiếp theo). Điều

này có thể do số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước là rất lớn và tác động của VPE500 tới nhóm khách hàng này không lớn, trong khi doanh nghiệp tư nhân trong nước vẫn chịu tác động âm về mặt tiếp cận nguồn lực.

**24.** So sánh giữa tác động của VPE500 tới doanh nghiệp tư nhân khác và giữa các doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp tư nhân có sự khác biệt đáng kể. Cụ thể tác động tiêu cực của cạnh tranh cùng ngành do doanh nghiệp FDI tạo ra nhỏ hơn khoảng 2 lần tác động của VPE500 cùng ngành. Điều này có thể do doanh nghiệp FDI chủ yếu là xuất khẩu nên ít có tác động cạnh tranh trực tiếp. Tác động tích cực trong trường hợp doanh nghiệp tư nhân là nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI cao hơn đáng kể (khoảng 0,078 điểm %) so với tác động của VPE500.

**25.** Phân tích về VPE500 và quan hệ với doanh nghiệp tư nhân trong nước nói chung cho thấy cần thiết phải có những chính sách cụ thể hơn nữa để xây dựng được một lực lượng các doanh nghiệp tư nhân lớn, phát triển ổn định, chống chịu được các cú shock lớn từ bên ngoài, và làm tăng hiệu quả của toàn nền kinh tế. Các chính sách với doanh nghiệp trong thời gian tới cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng không chỉ tạo thuận lợi với doanh nghiệp trong gia nhập thị trường mà còn giúp doanh nghiệp sống sót và tăng trưởng. Đặc biệt, cần khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư để cải tạo năng suất chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu.

**26.** Có chính sách kinh tế thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước; đồng thời nâng cao năng lực doanh nghiệp tham gia mạng lưới sản xuất,

chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Cần khuyến khích và tạo phong trào để từng địa phương xây dựng được các doanh nghiệp tư nhân hàng đầu của mình dựa trên những lợi thế địa phương và vươn tầm hoạt động trên phạm vi cả nước.

# SUMMARY REPORT



Photo: ©Shutterstock/Travel mania

1. Although private enterprises have been steadily expanding, Vietnam currently lacks a significant number of large-scale private enterprises that have achieved world-class status. Vietnamese brands still hold lower value than those from other Southeast Asian countries. Small and medium-sized private enterprises face several obstacles (both objective and subjective) in the development journey to grow. The report, which was conducted by the Vietnam Institute of Development Strategies (VIDS) in collaboration with the General Statistics Office of Vietnam (GSO) 's Industrial Statistics Department and funded by the Konrad-Adenauer-Stiftung Vietnam (KAS), discusses the largest private enterprises in Vietnam (VPE500). The first VPE500 report was published in 2022, utilising data from the Enterprise Census between 2016 and 2019. Unlike the 2022 Report, which provided an overview of the distribution and performance of VPE500 as the Vietnamese economy witnessed an impressive growth of averaging over 6.5 per cent with many advantages from both external and internal factors, this report focuses on analysing the dynamics of VPE500 during 2021-2022 when COVID-19 hit the economy. The question arises now: What changes has the VPE500 undergone in the situation, and how resilient have they been? Do they truly serve as the pillars supporting the general development of private enterprises?
2. This report maintains the same ranking methodology to ensure comparability with the 2022 report. Accordingly, the VPE500 list is determined based on three criteria: labour size, total assets, and gross revenue. The ranking index is the average of the rankings according to these three criteria. This ranking approach differs from the current rankings in Vietnam (VNR500) or those of Fortune 500 or China's Top 500, which use individual criteria separately. However, it shares similarities with the ranking methodology used in the 2007 United Nations Development Programme (UNDP) report on the 200 largest industrial enterprises in Vietnam or partially aligns with the ranking methodology of the Forbes Global 2000.
3. The report is based on the enterprise census data in 2021 and 2022 conducted by the General Statistics Office (corresponding to the information of businesses in 2020 and 2021) to compile the VPE500 list. Similar to the 2022 VPE500 report, this report includes typical sections such as the distribution of VPE500, their contributions, and operational results. The report examines the impact of investment, revenue, and productivity spillovers of the VPE500 on the remaining private enterprises.
4. As of December 31, 2021, Vietnam had 694,200 domestic private enterprises (VPE)<sup>1</sup>, accounting for 96.6 per cent of the total active businesses, attracting 58.1 per cent of the labour force, accounting for 59.3 per cent of the assets, and generating 57.8 per cent of the net revenue of the business sector. Most VPEs are small and



medium-sized enterprises established after *Đổi mới* (renewal process). Only 0.22 per cent of VPEs had labour size of more than 500 employees by the end of 2021, which is lower than the general rate of 0.52 per cent and also lower than the rates of 8.29 per cent for foreign direct investment (FDI) enterprises and 19.52 per cent for state-owned enterprises.

## Distribution and performance of VPE500

5. Although present in 53 out of 63 provinces and cities, the VPE500 is concentrated in the Red River Delta and the Southeast region, accounting for approximately 75 per cent of the total and showing a slight upward trend. The prominent economic centres of Ho Chi Minh City (HCMC) and Hanoi, along with key localities with a high density of businesses like Binh Duong, Dong Nai, and Hung Yen, contribute to around 50-52 per cent of the overall VPE500 distribution. In general, the formation of the VPE500 depends on the infrastructure, resources, and local market advantages. The VPE500 spans all 21 primary sectors, with the highest concentration in the manufacturing, processing, construction and commerce sectors.
6. The number of enterprises entering and exiting the VPE500 list has varied significantly between the two years impacted by COVID-19 and the preceding year. In 2020, up to 97 out of 500 firms (19.4 per cent) on the 2019 list were no longer included in the VPE500. These businesses were primarily concentrated in sectors heavily affected by COVID-19, such as real estate and construction (23 out of 89), trade (15 out of 73), textiles and garments (7 out of 32), and food processing (9 out of 70). Only a few sectors managed to maintain their presence in the VPE500, particularly those considered to benefit from the pandemic, such as information and communication, postal services, and electricity production and distribution. By 2021, 61 businesses exited the VPE500 list, raising the total number of departures over the two years to 158, equivalent to 31.6 per cent of the initial list. These departures remained dominating in the previously listed sectors. Moreover, even among the businesses that remained in the ranking, their positions experienced a rapid decline, with a drop of more than 50 rankings amounting to more than 60 per cent.
7. However, the volatility rate shown above is not too high compared to pre-COVID-19 period. For instance, in 2017, 21 per cent of businesses left the previous year's VPE500 list, while in 2018 and 2019, the percentages were 19.6 per cent and 18.2 per cent, respectively. In particular, the number of businesses consistently remaining on the list for three consecutive years was even lower during the pre-COVID period (270 out of 500 compared

---

1 This is the number of enterprises operating and having business results. This figure is lower than the total number of enterprises announced by the General Statistics Office.

to 342 out of 500). The proportion of enterprises that appeared just once each year was relatively low, ranging from 7.8 per cent to 16.4 per cent of the VPE500, much lower than the previous period. The VPE500 list in the manufacturing sector was less volatile than the service sector list. The overall exit rate from the VPE500 list in the manufacturing industry was 25.3 per cent, lower than the general exit rate of 28.0 per cent. Most businesses in the banking and insurance sectors maintain their positions in the rankings as they are groups with higher rankings and fewer changes. Similarly, the businesses in the TOP50 also retain their positions with minimal changes. These findings suggest that during the COVID-19 period, the VPE500 demonstrated higher stability, implying that larger enterprises could keep their market positions better than small and medium-sized enterprises.

8. Service enterprises dominate the VPE500, especially within the top 10 largest businesses. Of these, the finance, banking, and insurance sectors hold an advantage, with 7 businesses in 2019, 9 in 2020, and 8 in 2021. The number of businesses in the commerce sector within the Top 10 decreased from 3 in 2019 to one in the next two years. Mobile World Investment Corporation was the sole representative of the commerce sector in the Top 50 for all three years, but its positions gradually declined (ranked 5th, 7th, and 8th in 2019-2021).

9. The VPE500 in the manufacturing and processing sector experienced significant swings over the years (237 businesses in 2019, accounting for 47.4 per cent; 245 businesses in 2020, accounting for 49.0 per cent; and 233 businesses in 2021, accounting for 46.6 per cent). These businesses primarily concentrate on food processing, metals and metal products, production materials, coal and oil extraction, and electrical and electronic sectors. The VPE500 mainly focuses on sectors with resource advantages, and the ranks of the enterprises in the list were not high. There were no manufacturing businesses in the TOP10 in 2019 and 2020, while in 2021, only Hoa Phat Dung Quat Steel JSC was listed in the 6th position<sup>2</sup> There were about 13 enterprises in the TOP50, while most businesses in the manufacturing and processing sector have rankings of 300 or lower.

10. The real estate and construction group is relatively high in the list. However, due to the unfavourable market conditions during the COVID-19 pandemic, the number of construction businesses within the VPE500 has decreased (from 67 to 50). Meanwhile, real estate enterprises increased, but their rankings fell.

---

2 Hoa Phat Dung Quat Steel JSC was in the VPE500 for all three years and made remarkable development in rankings (ranked 24th, 11th, and 6th from 2019 to 2021).

## VPE500's business performance

11. The pandemic caused a reduction in the workforce size of businesses in general. In 2010, the average workforce scale per business decreased 4.13 per cent year-on-year, with state-owned enterprises experiencing a decrease of 2.7 per cent, FDI enterprises down 13.8 per cent, and private enterprises falling 3.8 per cent. The decline in revenue was primarily seen in state-owned and FDI enterprises, down 3.3 per cent and 12.2 per cent, respectively.
12. For domestic private enterprises, the COVID-19 pandemic has impacted smaller businesses more than larger ones. Specifically, when comparing 2020 to 2019, businesses with fewer than 100 employees experienced a significant decrease in labour size, with a fall of up to 7.4 per cent. In contrast, the group with 100-200 employees slightly increased by 0.2 per cent. The VPE500 also experienced a slight decrease in workforce, but it was not significant (-0.4 per cent). Notably, the businesses that remained on the list for three years managed to sustain a 0.2 per cent increase in staff.
13. The VPE500 shows that this group of enterprises has a larger scale and experiences faster growth in scale than other private enterprise groups. The VPE500 has the highest average labour productivity (around 9.3 per cent), as well as assets (18.0 per cent per year) and revenue (11.9 per cent). This suggests that the COVID-19 pandemic has had limited



Photo: ©Shutterstock/Quality Stock Arts

impact on the VPE500 group, as these businesses can still invest in expanding production and business assets. As a result, VPE500 is more resilient than private enterprises in general.

14. During the 2-year pandemic, among the VPE500 businesses, those in the entertainment industry saw a sharp decline in scale (-38 per cent), followed by the construction sector (-18.9 per cent) and the accommodation and food service industry (-14 per cent). On the other hand, some other industry groups performed well under the pandemic conditions, such as the electricity and gas, healthcare, and transportation and warehousing sectors.
15. As many businesses still managed to earn revenue (partly due to price jumping) despite a decline in the workforce, labour productivity has generally been sustained. The VPE500 enterprises have the highest labour productivity (9.3 per cent) compared to the general private enterprise group (6.8 per cent) and the FDI group (6.5 per cent). Labour productivity increased significantly in sectors such as finance and banking (16.9 per cent), transportation and warehousing (21 per cent), and construction (7.4 per cent). The gains are far higher than those of other businesses. It can be said that the strength of these businesses has helped them survive and grow amidst the COVID-19 situation, acting as a solid pillar for the entire economy.

## VPE500's contributions

16. The VPE500 group outperforms its operations and maintains a growth rate compared to the entire domestic private enterprise sector, demonstrating superiority in scale and average business performance. During 2019-2021, a VPE500 business's average labour size is 160 times higher than that of a typical domestic private enterprise, while the average total assets are around 376 times higher. Thanks to its exceptional scale and business performance, the VPE500 group accounts for a small proportion of the number of businesses but contributes considerably to the operations of domestic private enterprises. From 2019 to 2021, the VPE500 group only accounted for 0.075 per cent of the total number of domestic private enterprises but employed 12.0 per cent of the workforce, represented 28.0 per cent of the total assets, generated 18.4 per cent of the gross revenue, and contributed 18.4 per cent of tax revenue to the domestic private enterprise group.
17. However, the labour productivity of the VPE500 does not increase as quickly as its size, indicating that the large enterprise group is developing based more on expanding production than intensive production. The labour productivity of the VPE500 increases by roughly 7.6 per cent per year, the highest among the business groups, but it is not significantly superior to other business groups.

- 18.** The VPE500 outperforms private businesses and other ownership types in terms of innovation and automation implementation ratio. In 2010, up to 43.0 per cent of the VPE500's members engaged in research and development activities, nearly three times the ratio of state-owned enterprises, four times that of FDI businesses, and nearly 27 times that of private enterprises. Moreover, 44.0 per cent of the VPE500 businesses own automation systems, 20 times higher than the ratio of domestic private enterprises (2.1 per cent), while surpassing that of state-owned enterprises (21.6 per cent) and FDI businesses (13.3 per cent).
- 19.** The quantitative analysis shows that the VPE500 has a spillover effect on investment in domestic private enterprises, with a greater impact than FDI businesses and state-owned enterprises. Each 1 per cent increase in investment by the VPE500 leads to a 0.45 per cent increase in investment by domestic private enterprises in the first year and an additional 0.26 per cent increase in the following year, demonstrating that large private enterprises' investments stimulate the investment demand of smaller ones, acting as suppliers or satellite enterprises of the VPE500.
- 20.** In contrast, there is competition for investments from FDI companies operating in the same industry and downstream businesses of the domestic private sector. Each 1 per cent increase in investment by FDI businesses results in a 0.32 per cent decrease in investment by domestic private enterprises in the current year and an extra 0.16 per cent decrease in the following year. Although public investment has a spillover effect and draws private investment, its impact is small, approximately three times less than the impact of the VPE500, and it is only highly effective in the first year.
- 21.** There is evidence of the "market crowding-out effect" of the VPE500 and FDI businesses on domestic private enterprises. A 1 per cent increase in revenue for the VPE500 caused a 0.11 per cent decrease in revenue for domestic private enterprises in the following year. This competitive impact primarily comes from VPE500 businesses operating in the same industry and downstream sector. Meanwhile, the revenue of VPE500 businesses in the upstream sector boosts the revenue of domestic private enterprises, with the influence increasing over time. Similarly, competition from FDI businesses operating in the same industry and downstream reduces the revenue of domestic private enterprises.
- 22.** The VPE500 enterprises in the downstream sector (where VPE500 is the customer of domestic private enterprises or domestic private enterprises are the suppliers of VPE500) positively impact the labour productivity of local private enterprises. This is consistent with theory, as small enterprises can benefit from technology transfer and expertise when they become suppliers to larger enterprises. This might be due to the large number of domestic private enterprises,

so the impact of VPE500 on domestic private enterprises as a customer is minimal, while other domestic private enterprises experience negative impacts in terms of resource availability.

**23.** However, the VPE500 negatively influences the productivity of other private enterprises, even though the magnitude of the impact is low (approximately -0.048 per cent and increases to -0.054 per cent in the following year). This could be due to a large number of domestic private enterprises, and the impact of the VPE500 on this customer group is not significant, while domestic private enterprises continue to face negative impacts regarding resource access.

**24.** The comparison between the impact of the VPE500 on other private enterprises and the impact of FDI businesses on the private sector reveals significant differences. Specifically, the negative impact of competition from FDI businesses in the same industry is about two times less than that of the VPE500 in the same industry. This could be because FDI businesses primarily engage in exports, resulting in less direct competition. If private enterprises act as suppliers to FDI businesses, the positive impact of FDI firms is significantly higher (about 0.078 percentage points) than that of the VPE500.

**25.** The analysis of the VPE500 and its relationship with domestic private enterprises highlights the need for more specific policies to build a strong force of large private enterprises capable of developing steadily, withstanding significant external shocks, and improving the economy's efficiency. Policies about enterprises should be further refined in the future, aiming not only to facilitate market entry but also to support the survival and growth of businesses. In particular, it is important to encourage major firms to invest in productivity improvement while gradually transitioning towards intensive growth.

**26.** Issuing economic policies to promote business connections and encourage collaboration among large enterprises, state-owned enterprises, and FDI companies in joint ventures with small and medium-sized domestic enterprises. Moreover, businesses participating in production networks, supply chains, and global value chains must strengthen their capabilities. Encouragement and initiatives are needed to enable each locality to build its leading private enterprises based on local advantages and expand its operations nationwide.

# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ BÁO CÁO



Photo: ©Shutterstock/Chay\_Tee

1. Khu vực kinh tế tư nhân là động lực tạo ra của cải hàng đầu trên thế giới (Jenkins, 2007), và điều này cũng đúng với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Khu vực kinh tế tư nhân đang ngày càng trở thành khu vực quan trọng trong nền kinh tế, và đã được khẳng định trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân và gần đây là Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII. Số liệu thống kê cho thấy, đến cuối năm 2021, doanh nghiệp tư nhân trong nước thu hút 58,1% số lao động, chiếm 59,3% tài sản và tạo ra 57,8% doanh thu thuần của các doanh nghiệp ở Việt Nam.
2. Mặc dù số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước lớn, nhưng tập trung vào một số doanh nghiệp quy mô lớn. Trung bình giai đoạn 2019-2021, 500 doanh nghiệp tư nhân trong nước lớn nhất (sau đây gọi là VPE500) chiếm 0,075% số lượng; đóng góp 12,0% lao động; 28,0% tổng tài sản; 18,4% doanh thu và nộp ngân sách của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước. VPE500 đạt tăng trưởng tài sản, doanh thu gộp cao hơn các doanh nghiệp tư nhân khác. Các doanh nghiệp này cũng có tác động lan tỏa về năng suất tới phần còn lại. Do vậy, có thể nói nhóm VPE500 như một lực lượng dẫn dắt và tạo ảnh hưởng trên thị trường. Kết quả hoạt động và tính cạnh tranh của VPE500 có thể định hình mô hình kinh doanh và tăng trưởng cũng như có tính quyết định trong các vấn đề chiến lược như cải tiến công nghệ, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs), môi trường và các vấn đề khác.
3. Trên thế giới, việc sử dụng chỉ số của các doanh nghiệp lớn như đại diện cho hoạt động của một ngành hoặc của lĩnh vực và thể hiện sức khỏe của nền kinh tế khá thông dụng, đặc biệt là trong thị trường chứng khoán. Chỉ số S&P500 (Standard & Poor's 500), Fortune500, Forbes Global 2000, Russell 1000 Index, FTSE100 Index là các chỉ số đã được sử dụng từ lâu để xếp hạng doanh nghiệp lớn dựa trên một hoặc nhiều tiêu chí (doanh thu, lợi nhuận, tài sản hoặc giá trị thị trường).
4. Tại Việt Nam, Báo cáo VNR500, được Công ty cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam phát hành thường niên từ năm 2007, giới thiệu kết quả sản xuất kinh doanh của 500 doanh nghiệp lớn nhất. Bảng xếp hạng VNR500, tương tự Fortune500, dựa trên doanh thu của doanh nghiệp cập nhật đến hết ngày 31/12 hàng năm<sup>3</sup>. Ở một mức độ nào đó, VNR500 là tài liệu tham khảo có giá trị về kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, giúp tôn vinh các doanh nghiệp có quy mô lớn nhất Việt Nam và quảng bá thương hiệu doanh nghiệp tới cộng đồng kinh doanh trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, do chỉ phản ánh kết quả hoạt động của từng doanh nghiệp riêng lẻ trong số 500 doanh nghiệp lớn, thông tin trong báo cáo không đủ cho các nhà hoạch định chính sách, nhất là trên góc độ tìm hiểu mối quan hệ giữa các doanh nghiệp. Báo cáo Top200 của UNDP công bố năm 2007 phản ánh chiến lược của 200 doanh nghiệp công

---

3 Ngoài ra, các thông tin khác như tổng tài sản, tổng lao động, tốc độ tăng trưởng, lợi nhuận, uy tín doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin đại chúng là các thông tin bổ sung để đánh giá doanh nghiệp.



ngành lớn nhất thành công trên thị trường trong nước và quốc tế, là cơ sở hữu ích cho các phân tích về khu vực tư nhân từ góc độ quản lý nhà nước. Tuy vậy, báo cáo không bao gồm các thông tin về vai trò và sự kết nối của nhóm 200 doanh nghiệp công nghiệp lớn nhất với các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn lại vì vậy cũng hạn chế các ngụ ý chính sách cho phát triển các doanh nghiệp này.

5. Trong khuôn khổ hợp tác với Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) Vietnam, Viện Chiến lược phát triển (MIDS) tiến hành nghiên cứu, đánh giá và giới thiệu Báo cáo 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất (Báo cáo VPE500) nhằm bù đắp khoảng trống nghiên cứu nêu trên. Đây là năm thứ hai báo cáo này được thực hiện và giới thiệu trong dự định chuỗi báo cáo thường niên về 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất ở Việt Nam. Báo cáo VPE500 được thiết kế để phân tích đặc điểm phân bố, hoạt động của nhóm 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất trên cơ sở so sánh với nhóm còn lại; đánh giá vai trò và sự liên kết của nhóm VPE500 với các doanh nghiệp khác, từ đó đề xuất chính sách phát triển VPE500 trong một tổng thể chính sách kinh tế đồng bộ và tăng tính lan tỏa của nhóm doanh nghiệp này.
6. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp của GSO năm 2019 đến 2021 cho mục đích phân tích và xếp hạng doanh nghiệp và xem xét ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tới hoạt động của doanh nghiệp thuộc VPE500 và doanh nghiệp nói chung. Đây là các bộ số liệu điều tra toàn bộ doanh nghiệp

đang hoạt động hàng năm. Phương pháp nghiên cứu chính sử dụng trong Báo cáo này là thống kê mô tả, chỉ số hóa và xếp hạng, kết hợp với tổng quan tài liệu trong và ngoài nước nhằm làm rõ bài học kinh nghiệm về phát triển doanh nghiệp lớn cũng như tổng quan về chính sách phát triển doanh nghiệp lớn ở Việt Nam. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng mô hình định lượng để ước lượng tác động chèn lấn về đầu tư, doanh thu và lan tỏa về năng suất của VPE500 tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn lại.

7. Ngoài phần Giới thiệu, Báo cáo gồm 3 phần lớn:

- **Phần Một:** giới thiệu về vai trò của doanh nghiệp lớn và các phương pháp xếp hạng doanh nghiệp lớn đã và đang được thực hiện trên thế giới và tại Việt Nam. Dựa trên các phương pháp này, nhóm nghiên cứu đề xuất phương pháp xác định VPE500. Phần này cũng bao gồm một số kinh nghiệm nước ngoài về phát triển doanh nghiệp lớn.
- **Phần Hai:** Đánh giá về sự phát triển của VPE500 trong đó tập trung vào phân tích biến động của VPE500 qua các năm, phân bố của VPE500 theo ngành, theo địa bàn; kết quả hoạt động SXKD của VPE500 và so sánh để làm rõ sự tương đồng hoặc tương phản giữa VPE500 với các doanh nghiệp còn lại về quy mô, năng suất, đổi mới sáng tạo và quản trị doanh nghiệp cũng như mức độ bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Ngoài ra phần này cũng nhấn mạnh vào đóng góp của

các doanh nghiệp VPE500 tới khu vực doanh nghiệp tư nhân khác.

- **Phần Ba:** Đưa ra một số kết luận quan trọng về VPE500 và một số hàm ý chính sách liên quan đến phát triển doanh nghiệp của Việt Nam.
  - Ngoài ba phần trên, Báo cáo dành một dung lượng khá lớn cung cấp danh mục của các doanh nghiệp thuộc VPE500 trong 3 năm 2019-2021.
8. Báo cáo do Nhóm nghiên cứu của VIDS thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS. Nguyễn Quốc Trường, Phó Viện trưởng, và nhóm nghiên cứu do TS. Trần Toàn Thắng (trưởng nhóm) và các thành viên TS. Phạm Thị Thu Trang, ThS. Phí Thị Hương Nga và ThS. Nguyễn Thùy Dương (GSO) cùng các thành viên

khác trong Ban Quốc tế thuộc VIDS. Lời cảm ơn đặc biệt xin gửi tới Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) tại Việt Nam đã hỗ trợ tích cực để thực hiện báo cáo này. Lời cảm ơn chân thành xin được gửi đến về những ý kiến đóng góp hoàn thiện Báo cáo. Báo cáo có thể còn nhiều hạn chế, Nhóm nghiên cứu mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các cơ quan quản lý, các nhà khoa học và đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp tục hoàn thiện, cập nhật trong các báo cáo tiếp theo. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về đại diện nhóm nghiên cứu: TS. Trần Toàn Thắng, email: trantoanthang@mpi.gov.vn, điện thoại: 0898981172. Xin chân thành cảm ơn!

**Nhóm nghiên cứu**

# GIỚI THIỆU VỀ VPE500



Photo: ©Shutterstock/KPs Photography AND Film

# I. DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT, VAI TRÒ VÀ PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG

## 1. Vai trò của doanh nghiệp lớn

1. Các quốc gia công nghiệp hóa thành công đều gắn với vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp lớn. Những doanh nghiệp này luôn giữ vai trò trung tâm trong triển khai chính sách phát triển, là đầu tàu trong nhiều ngành công nghiệp. Trong nhiều trường hợp, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp lớn định hình thị trường, cấu trúc ngành.
2. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, xuất phát từ tính kinh tế theo quy mô và theo phạm vi (scale and scope), doanh nghiệp lớn có thể có những lợi thế mà doanh nghiệp nhỏ hơn không có như nguồn lực vốn và khả năng về đổi mới sáng tạo (ĐMST), năng suất, hiệu quả, nhiều khả năng tiếp cận thị trường quốc tế do có khả năng đáp ứng các yêu cầu chất lượng. Ngoài ra, doanh nghiệp lớn cũng có lợi thế tuyển dụng được nhân sự quản lý có nhiều kinh nghiệm và tạo ra khác biệt về quản trị rõ ràng so với doanh nghiệp nhỏ hơn (Ciani et al., 2020). Với năng lực tài chính, doanh nghiệp lớn dễ dàng thực hiện các khoản đầu tư và giành được thị phần, tiếp cận thị trường mong muốn và nhiều cơ hội mở rộng quy mô. Với lợi thế về quy mô cũng như cách thức quản lý và tổ chức sản xuất tốt hơn, có tính hướng ngoại và chú trọng đầu tư vào con người, doanh nghiệp lớn dễ dàng giảm chi phí SXKD trung bình và đạt được lợi thế về hiệu quả.
3. Các nghiên cứu về quy mô doanh nghiệp đều cho rằng ảnh hưởng của doanh nghiệp lớn tới các nền kinh tế đang phát triển là khá rõ ràng. doanh nghiệp lớn chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động kinh tế của các quốc gia, cũng như đóng góp vào tạo việc làm, tăng trưởng NSLĐ; là động lực thay đổi, tạo tác động lan tỏa quan trọng tới toàn nền kinh tế, đặc biệt là tới các doanh nghiệp nhỏ hơn trong chuỗi cung ứng của mình. Bên cạnh đó, doanh nghiệp lớn còn thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ thông qua những thay đổi về cấu trúc tổ chức, quản lý, hiệu quả và tiếp cận tài chính (Ekebe & Eklou, 2017) và lan tỏa tri thức từ doanh nghiệp lớn (bắt nguồn từ khả năng ĐMST và năng suất cao hơn của doanh nghiệp lớn) thông qua tích tụ, liên kết chuỗi và dịch chuyển lao động.
4. Trong giai đoạn khủng hoảng, hoặc khi nền kinh tế đối mặt với các cú shock, phản ứng của các doanh nghiệp lớn là cực kỳ quan trọng đối với việc duy trì sự ổn định. Các nghiên cứu học thuật trong giai đoạn COVID-19 cho rằng do tiềm lực về vốn, các doanh nghiệp lớn chống chọi cú shock về cầu hàng hóa và điều kiện sản xuất tốt hơn các doanh nghiệp nhỏ, thể hiện ở việc cắt giảm lao động thấp hơn. Ví dụ nghiên cứu của Serdar (2022) sử dụng số liệu lao

động của Mỹ) cho thấy việc tạm dừng, cắt giảm lao động của doanh nghiệp nhỏ lớn gấp 6-7 lần so với doanh nghiệp lớn (trên 1000 lao động) đồng thời cũng phục hồi số lượng lao động nhanh hơn doanh nghiệp nhỏ<sup>4</sup>. Một trong những lý do giải thích là do các doanh nghiệp nhỏ chủ yếu nằm ở lĩnh vực dịch vụ nên bị ảnh hưởng tiêu cực hơn do chính sách giãn cách trong giai đoạn COVID-19, tuy nhiên cũng có nhiều giải thích cho rằng các doanh nghiệp lớn đã phản ứng tốt hơn, nhiều lao động có thể làm việc từ xa. Tương tự như vậy, nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho Philippines cho thấy<sup>5</sup> doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ bị ảnh hưởng nặng nề hơn do COVID-19, thể hiện qua tỷ lệ đóng cửa, tạm ngừng hoạt động hoặc hoạt động dưới công suất của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) cao hơn nhiều so với doanh nghiệp lớn.

## 2. Vai trò của nhà nước trong hình thành các doanh nghiệp lớn

5. Trên thế giới, đã có nhiều bài học thành công về phát triển doanh nghiệp lớn đóng vai trò dẫn dắt cho sự phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Có thể thấy sự hình thành các doanh nghiệp lớn ở các nước mới nổi đều gắn với vai trò hỗ trợ của nhà nước, theo các ngành chiến lược mà nhà nước muốn hình thành. Các hình thức hỗ trợ

để hình thành doanh nghiệp lớn không quá khác biệt với hỗ trợ doanh nghiệp nói chung, nhưng quy mô hỗ trợ lớn hơn rất nhiều. Một số bài học tiêu biểu gắn với chính sách phát triển doanh nghiệp có thể kể đến như sau:

6. **Tại Hàn Quốc:** Các tập đoàn lớn của Hàn Quốc (chaebol) hình thành gắn với sự can thiệp của Chính phủ trong chương trình thúc đẩy công nghiệp hóa giai đoạn đầu. Để chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp, Hàn quốc đã tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp hiện có để lớn mạnh hơn là tăng số lượng doanh nghiệp, thông qua việc sáp nhập các doanh nghiệp để tạo ra sự phát triển dựa trên sự đa dạng ngành nghề nhằm tận dụng năng lực kinh doanh và kiến thức kỹ thuật. Vào đầu thập kỷ 1960s, Hàn Quốc tập trung thúc đẩy các ngành quan trọng (những ngành có định hướng xuất khẩu, đặc biệt trong công nghiệp nhẹ) thông qua các chương trình trợ cấp tín dụng lãi suất thấp theo khối lượng xuất khẩu cho các doanh nghiệp. Điều này tạo động lực cho chuyển dịch các nguồn lực và dẫn đến sự hình thành hầu hết các nhóm chaebol ở Hàn Quốc (Huh & Kim, 1993).

7. Các doanh nghiệp lớn của Hàn quốc tiếp tục nhận được hỗ trợ đầu những năm 1970s thông qua chủ trương phát triển công nghiệp nặng, hoá chất, công nghiệp định hướng xuất khẩu với đối tượng hỗ trợ là các chaebol. Các doanh nghiệp này vừa được giao thực hiện nhiều dự án đầu tư lớn của Chính phủ vừa được ngân hàng thương mại Nhà nước bảo lãnh nước ngoài để mở rộng khoản vay, vừa được

4 Did the Pandemic Hit Small Firms Harder than Large Firms? (stlouisfed.org)

5 World Bank Document, <https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/8c17fa97-4281-5176-a52c-d449c8c3d67b/content>

tham gia đối thoại, tư vấn định hình phát triển các ngành kinh tế quan trọng. Với cơ chế, chính sách ưu đãi, các chaebol tăng nhanh về số lượng và quy mô. Sau năm 1979, các chaebol tiếp tục được hỗ trợ thông qua việc giúp nhà nước phục hồi các doanh nghiệp bị vỡ nợ bằng việc tiếp quản các công ty vỡ nợ và nhận được các khoản vay đặc biệt để tăng khả năng tái cơ cấu các công ty vỡ nợ đó. Nhiều chaebol như Hyundai, Daewoo và Samsung trở nên mạnh hơn nhờ hỗ trợ này.

8. Trong những năm 1980s, nhằm định hướng phát triển công nghệ cao, Hàn Quốc đã công bố một bộ hướng dẫn nhằm hỗ trợ ngành công nghiệp công nghệ cao và khuyến khích bốn tập đoàn lớn gồm Samsung, Hyundai, LG, Daewoo đã đầu tư vào ngành công nghiệp bán dẫn mặc dù đây là những ngành hoàn toàn mới với họ. Trong những năm 1990s các chaebol tiếp cận tín dụng ngoại tệ từ các tổ chức cho vay quốc tế, vốn hấp dẫn hơn các ngân hàng trong nước do lãi suất thấp hơn. Sau khủng hoảng (1998), Chính phủ đưa ra chương trình cải cách tập đoàn kinh tế, nâng cao tính minh bạch trong quản lý, cải thiện cơ cấu vốn và huỷ bỏ bảo lãnh cho vay lẫn nhau giữa các chi nhánh của tập đoàn, thúc đẩy hợp tác kinh doanh vào các lĩnh vực cốt lõi, ngăn tư bản công nghiệp thống trị tài chính (Ciani et al., 2020).
9. **Tại Trung Quốc:** Chính phủ cũng đã dành nhiều ưu đãi đối với tập đoàn kinh tế quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, đảm nhận vai trò cạnh tranh với MNCs nước ngoài tại thị trường trong nước; đóng vai trò tiên

phong, mở đường tiến ra thị trường toàn cầu; tiếp cận công nghệ cao, nâng cao giá trị thương hiệu. Để hỗ trợ cho các tập đoàn Trung Quốc đã tiến hành cải cách quản trị về tập đoàn, chọn lọc thí điểm, nhân rộng từ khu vực nhà nước và phát triển ra khu vực tư nhân. Từ năm 1991, Chính phủ Trung Quốc thực hiện thí điểm tập đoàn với mục tiêu xác định mô hình hiệu quả cho tập đoàn kinh tế, cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách để đưa chính sách thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của các tập đoàn. Chính phủ đã áp dụng một số chính sách hỗ trợ trọng tâm như mở rộng quyền tự chủ, ưu tiên tiếp cận tín dụng, cho phép thành lập các thể chế tài chính phi ngân hàng. Bên cạnh đó, sửa đổi và bổ sung các thể chế liên quan như hoàn thiện thị trường mua bán sáp nhập nhằm tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các tập đoàn theo hướng thị trường.

10. Ví dụ với hai tập đoàn Huawei và ZTE, Chính phủ Trung Quốc thúc đẩy các doanh nghiệp này vươn ra bên ngoài. Hai tập đoàn này nhận hỗ trợ tài chính đáng kể từ Chính phủ. Năm 2004, Huawei đã ký một thỏa thuận tài trợ với Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB, của nhà nước), theo đó ngân hàng này hỗ trợ Huawei mở rộng ra quốc tế với khoản tín dụng khổng lồ trị giá 10 tỷ USD cho cả Huawei và khách hàng của họ ở nước ngoài trong 5 năm. Tương tự, ZTE cũng đã nhận được các cam kết tài chính từ chính phủ và các tổ chức tài chính nhà nước khác. Điều này tạo thành một lợi thế cạnh tranh đáng kể trong động lực toàn cầu hóa của cả hai công ty (Jiang, 2005).

- 11. Tại Đài Loan,** các doanh nghiệp lớn thường phát triển từ các SMEs năng động<sup>6</sup>. Đài loan đã hình thành các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực điện tử, đặc biệt là chất bán dẫn. Các doanh nghiệp điện tử lớn ở Đài Loan hiện nay đang đóng vai trò là nhà cung cấp cho các công ty đa quốc gia khổng lồ.
- 12. Để có được các doanh nghiệp mang quy mô toàn cầu như vậy Đài Loan đã có một số chính sách công nghiệp kích thích sự phát triển của doanh nghiệp lớn từ những SMEs năng động tập trung vào những doanh nghiệp công nghệ và thông qua các chương trình hỗ trợ theo ngành ví dụ Chương trình phát triển công nghệ, Chương trình phát triển khu công nghiệp (đặc biệt là khu nghiên cứu khoa học)- hai công cụ chính thúc đẩy ĐMST và phát triển công nghệ của các doanh nghiệp lớn. Chính phủ đã thúc đẩy sự hình thành Tập đoàn vi điện tử hợp nhất từ ERSO, TSMC từ ITRI và khuyến khích sự cạnh tranh trong khu vực tư nhân trong ngành bán dẫn do các doanh nghiệp lớn khác không sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi đầu tư vào ngành này. Đồng thời, cũng đã trợ cấp chi phí R&D thông qua trợ cấp cho Công viên Khoa học Tân Trúc<sup>7</sup>. Các doanh nghiệp có thể đăng ký trợ cấp của Nhà nước lên đến 50% chi phí R&D, cho vay lãi suất thấp, hỗ trợ các nghiên cứu và đặc quyền quản trị.**
- 13. Tài trợ của chính phủ thông qua R&D và chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp lớn đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp điện tử ở Đài Loan. TSMC thành lập năm 1987 như một công ty con của ITRI và liên doanh với MNCs. Khi thành lập, TSMC yêu cầu đầu tư 200 triệu USD và chính phủ tài trợ gần một nửa với điều kiện MNCs phải tham gia hỗ trợ tài chính, chuyên môn và uy tín, phần còn lại khoảng 24% vốn khởi nghiệp do một nhóm các công ty Đài Loan cung cấp. TSMC duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các viện nghiên cứu của Chính phủ và phát triển mối quan hệ ổn định với một số nhà cung cấp chính như Topco. Năm 2003, TSMC thành lập một trung tâm R&D mới, Học viện TSMC, thực hiện ĐMST trong nội bộ cũng như hợp tác với các nhà lãnh đạo ngành và học giả để tìm ra các giải pháp hiệu quả về chi phí (Lee et al., 2010).**
- 14. Tóm lại, tùy vào chiến lược của mỗi nước, nhưng bài học chung trong hình thành các doanh nghiệp lớn của các quốc gia đề cập ở trên đều có vai trò hỗ trợ rất to lớn từ các chính phủ trong các khía cạnh như cung cấp vốn, điều kiện ưu đãi để mở rộng thị trường, hoặc trong việc tham gia vào các chương trình phát triển công nghiệp lớn của chính phủ. Bên cạnh đó, việc chính phủ tài trợ cho các hoạt động R&D ở giai đoạn đầu của các doanh nghiệp này cũng là bài học quan trọng.**

---

6 Trừ một số trường hợp đặc biệt như công ty đèn hình Chunghwa Picture Tubes bắt đầu như công ty nhỏ từ Tatung, Acer gây dựng và từ 3 doanh nghiệp lớn khác, riêng công ty TSMC được sinh ra với tư cách doanh nghiệp lớn do chính sách của Chính phủ và sự hỗ trợ của công ty đa quốc gia (MNCs).

7 Công viên Khoa học Tân Trúc là cụm công nghệ thành công nhất ở châu Á, thu hút các mạng lưới sáng tạo, cung cấp nhân lực chất lượng cao, trợ giá các nhà máy, miễn giảm thuế và thuế nhập khẩu, trợ cấp tín dụng, dễ dàng kết nối với các trường đại học.

### 3. Các phương pháp xếp hạng về doanh nghiệp lớn nhất

15. Nhìn chung các bảng xếp hạng doanh nghiệp lớn đều khá đơn giản và dễ hiểu với công chúng, dựa vào một hoặc kết hợp nhiều tiêu chí, có thể bao gồm các chỉ tiêu như doanh thu, tài sản, lao động hoặc tốc độ tăng của các chỉ tiêu này, hoặc giá trị thị trường (đo bằng mức vốn hóa trên thị trường chứng khoán). Ngoài ra, các doanh nghiệp muốn được đưa vào xếp hạng cũng phải vượt qua một số tiêu chí như được niêm yết trên các sàn chứng khoán uy tín, có doanh thu ổn định trong các quý gần nhất, đáp ứng khối lượng giao dịch tối thiểu...

16. **Bảng xếp hạng Fortune 500:** là danh sách 500 doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất nước Mỹ do tạp chí Fortune công bố lần đầu tiên vào năm 1955. Các doanh nghiệp được đưa vào Fortune 500 được coi là công ty có uy tín cao. Danh sách ban đầu chỉ bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, khai thác và năng lượng, có mức doanh thu từ 49,7 triệu USD trở lên. Năm 1994, bổ sung các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ. Các công ty thuộc Fortune 500 hiện nay chiếm khoảng 2/3 GDP của Mỹ với doanh thu tới 12,8 nghìn tỉ USD, lợi nhuận 1 nghìn tỉ USD và 21,6 nghìn tỉ USD giá trị thị trường. Cho tới nay, hơn 1.800 công ty đã từng nằm trong danh sách Fortune 500 và danh sách hiện tại đã khác đáng kể so với năm 1955.

17. **S&P500**, được Standard & Poor của Mỹ giới thiệu vào năm 1957 như một chỉ số để theo dõi giá trị của 500 công ty vốn hóa lớn có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán New York (NYSE) và NASDAQ Composite. Các cổ phiếu tạo nên S&P500 được thiết kế để đại diện cho cơ cấu tổng thể của nền kinh tế Hoa Kỳ. Do đó, kết quả biến động của Chỉ số được coi là thước đo về sức khỏe của nền kinh tế Hoa Kỳ.

18. Để xếp hạng, các công ty trong danh sách S&P 500 do một ủy ban lựa chọn và được xác định là đại diện cho các ngành tạo nên nền kinh tế Hoa Kỳ. Điều kiện đưa ra với các doanh nghiệp là đáp ứng các yêu cầu về quy mô vốn hóa thị trường phải lớn hơn hoặc bằng 8,2 tỷ USD, khối lượng giao dịch hàng tháng trên 250 ngàn cổ phiếu và được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán New York (NYSE), Sàn giao dịch nhà đầu tư, Sàn giao dịch NASDAQ hoặc Thị trường toàn cầu Bats.

19. **Forbes Global 2000:** Forbes Global 2000 là một bảng xếp hạng hàng năm của 2000 công ty đại chúng lớn nhất trên thế giới của Tạp chí Forbes. Khởi đầu bằng danh mục Forbes 500<sup>8</sup> và phát triển thành danh mục Forbes Global 2000 cho gồm 2000 công ty toàn cầu. Xếp hạng của Forbes dựa trên bốn tiêu chí chính: doanh thu, lợi nhuận, tài sản, giá trị thị trường và xếp riêng theo từng danh sách. Doanh nghiệp chỉ lọt vào mỗi danh sách nếu

---

8 Forbes 500 là danh sách hàng năm gồm 500 công ty hàng đầu của Hoa Kỳ do tạp chí Forbes công bố. Danh sách hiện đã không còn tồn tại. Forbes 500 được xác định bằng cách xếp hạng và cho điểm các công ty Hoa Kỳ trên 5 danh mục khác nhau. Theo đó 500 công ty được Forbes xếp hạng dựa trên quy mô doanh số, lợi nhuận, tài sản, số nhân viên và vốn hóa thị trường.



vượt qua giá trị giới hạn định trước từ đầu và thay đổi theo năm<sup>9</sup>. Một doanh nghiệp cần phải nằm trong 1 trong 4 danh sách trên mới đủ điều kiện đưa vào xếp hạng chung. Việc xếp hạng chung dựa vào cho điểm. Điểm số tổng hợp được tính theo 4 điểm số thành phần (trọng số bằng nhau) và được xếp từ cao xuống thấp để xác định thứ hạng. Cách xếp hạng này có một số hạn chế là: (i) Danh sách này chỉ bao gồm các công ty đại chúng; (ii) Việc sử dụng điểm tổng hợp không tính đến trọng số của mỗi chỉ số.

**20. Top-500 của Trung Quốc:** Từ năm 2012, Liên đoàn Công nghiệp và Thương mại toàn Trung Quốc (ACFIC) công bố danh sách và báo cáo “500 doanh nghiệp tư nhân hàng đầu Trung Quốc”. Các doanh nghiệp này được xác định dựa trên cuộc khảo sát các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn của ACFIC và việc xếp hạng dựa vào tổng doanh thu của năm trước<sup>10</sup>. Danh sách Top500 của năm 2021 cho thấy Huawei, JD.com và tập đoàn Hengli là Top 3 doanh nghiệp lớn nhất. Doanh thu trung bình của nhóm 5 doanh nghiệp lớn nhất lên tới 92,8 tỷ USD. Dữ liệu cũng cho thấy tổng doanh thu của Top500 lên tới 35.12 triệu tỷ NDT, chiếm 16.4% tổng doanh thu, đóng góp 8.8% tổng thu thuế, thu hút 1.4% tổng lao động.

**21. VNR500** là bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam theo mô hình của Fortune 500 được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập của Công ty Báo cáo Việt Nam (Vietnam Report), được công bố thường niên từ năm 2007. Bên cạnh việc công bố Bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, Vietnam Report cũng công bố FAST500- Bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất và PROFIT500 là bảng xếp hạng 500 doanh nghiệp Việt Nam có lợi nhuận tốt nhất. FAST500 được công bố thường niên từ năm 2011 và PROFIT500 được công bố thường niên từ năm 2017.

**22.** Dữ liệu đánh giá trong VNR500 tính đến thời điểm 31/12 của năm trước đó. Các tiêu chí đánh giá gồm: (1) doanh thu, (2) lợi nhuận, (3) tốc độ tăng trưởng doanh thu, (4) tài sản, và (5) lao động. VNR500 được xây dựng dựa trên tiêu chí doanh thu. Các tiêu chí khác như tài sản, lao động, lợi nhuận, uy tín trên truyền thông cũng được tham chiếu để đánh giá hiện trạng sức mạnh tổng thể của doanh nghiệp.

**23.** Báo cáo VNR500, với phương pháp xếp hạng tương tự Fortune500, là một nguồn tham khảo hữu ích về kết quả hoạt động SXKD của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, VNR500 cũng như báo cáo PROFIT500 và FAST500 thiên về khía cạnh kết quả hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp

---

9 Các giá trị giới hạn cho mỗi chỉ số được điều chỉnh hàng năm, phản ánh kết quả mang tính hệ thống của ngành trong một khoảng thời gian nhất định (trong trường hợp này là hàng năm), không phải là giá trị theo các chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp thứ 2000 trong mỗi danh sách. Ví dụ, mức giới hạn cho doanh thu năm 2017 là 3,95 tỷ USD, cho lợi nhuận là 257,0 triệu USD, cho tài sản là 5,65 tỷ USD và cho giá trị thị trường là 9,34 tỷ (các mức định trước này cũng thay đổi theo năm)

10 Từ năm 2021, ACFIC còn công bố các danh sách khác đi kèm như “500 doanh nghiệp công nghiệp CBCT hàng đầu” và “100 doanh nghiệp dịch vụ hàng đầu”

riêng rẽ mà không đề cập đến vai trò của nhóm VNR500 trên khía cạnh đóng góp về lao động, tài sản, doanh thu hay thuế nộp ngân sách nhà nước cũng như tính lan tỏa của nhóm doanh nghiệp lớn nhất này. Do đó, Báo cáo VNR500 là tài liệu tham khảo tốt cho doanh nghiệp và các nhà nghiên cứu thay vì cho mục đích quản lý nhà nước

**24.** Ngoài ra, UNDP, trong một nghiên cứu thực hiện năm 2007 có xây dựng danh mục Top 200 doanh nghiệp<sup>11</sup>. Ngoài việc đưa ra danh sách 200 doanh nghiệp lớn nhất (bao gồm cả nhà nước, tư nhân trong nước và nước ngoài) tại Việt Nam, báo cáo cũng đưa ra danh sách Top 200 doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam, được xếp hạng theo các tiêu chí: số lao động, tài sản và doanh thu (UNDP, 2007). Năm 2007 là lần xếp hạng đầu tiên và duy nhất do UNDP thực hiện.

**25.** Trong báo cáo này, UNDP sử dụng số liệu Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (GSO) để xác định các doanh nghiệp lớn nhất. Danh sách doanh nghiệp cho từng năm được dựa trên kết quả điều tra của năm trước cộng với danh sách các doanh nghiệp mới do cơ quan thuế cung cấp. Có hai danh sách các công ty được tạo ra: Danh sách thứ nhất bao gồm tất cả các công ty trong cuộc khảo sát. Danh sách thứ hai loại trừ các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài để tập trung vào các doanh nghiệp Việt Nam. Hai danh sách này sẽ được gọi là Top 200 nói chung và Top 200 doanh nghiệp trong nước. Các

doanh nghiệp được xếp hạng riêng biệt theo lao động, tài sản và doanh thu. Dữ liệu tài sản được lấy cho cuối năm 2003. Các thứ hạng theo chỉ tiêu này sau đó được tính trung bình để đưa ra xếp hạng tổng thể cho từng công ty.

**26.** Tương tự báo cáo VNR500, Báo cáo Top200 của UNDP là cơ sở hữu ích cho các phân tích về khu vực tư nhân từ góc độ quản lý nhà nước của Chính phủ. Tuy vậy, báo cáo không bao gồm các thông tin về vai trò và sự kết nối của nhóm 200 doanh nghiệp công nghiệp lớn nhất với các doanh nghiệp trong nước còn lại, giúp theo dõi nhanh sự hoạt động của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước.

#### **4. Phương pháp xếp hạng VPE500**

**27.** Trong báo cáo này, Doanh nghiệp tư nhân trong nước được hiểu là gồm các loại hình công ty tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn nhà nước từ 50% trở xuống, công ty cổ phần (CTCP) có vốn nhà nước từ 50% trở xuống. Doanh nghiệp Nhà nước là các doanh nghiệp có vốn sở hữu của Nhà nước trên 50%. Doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư kinh doanh ở Việt Nam, có vốn sở hữu nước ngoài từ 10% trở lên.

**28.** Tổng quan các cách xếp hạng doanh nghiệp lớn nhất trên thế giới và tại Việt Nam cho thấy việc sử dụng đơn thuần một chỉ tiêu về lao động hoặc doanh thu hoặc

---

11 UNDP, 2007, "Top 200: Chiến lược công nghiệp của các doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam"

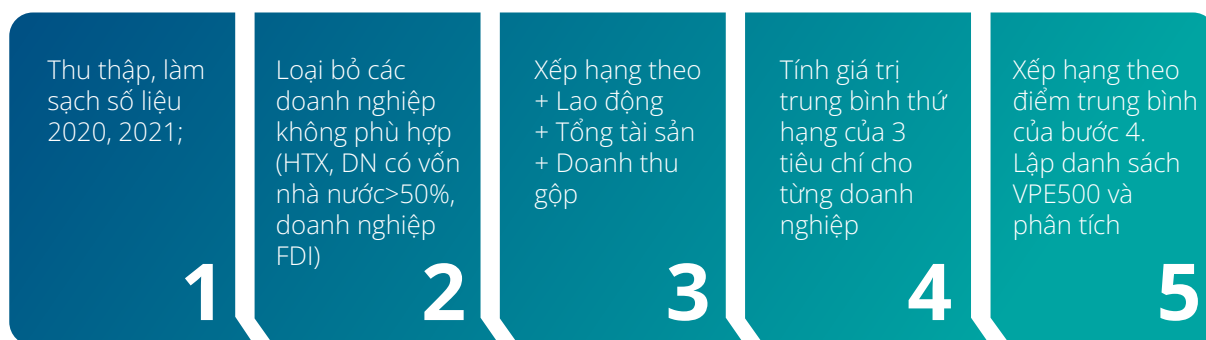
tài sản để thể hiện tiềm lực của một doanh nghiệp đều không phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Việc xếp hạng được thực hiện qua hai công đoạn: (1) xác định thứ hạng của doanh nghiệp theo từng tiêu chí riêng lẻ về lao động, tổng tài sản và doanh thu; (2) lấy trung bình cộng (đơn giản) của các thứ hạng thành phần để tính toán chỉ số chính và xếp hạng của doanh nghiệp.

29. Việc kết hợp ba tiêu chí lao động, tổng tài sản và doanh thu để xếp hạng doanh nghiệp nhằm tránh tình trạng thiên lệch vì nhiều khả năng các doanh nghiệp dẫn đầu về lao động chủ yếu thuộc các ngành thâm dụng lao động và các doanh nghiệp dẫn đầu về tài sản thuộc các ngành thâm dụng về vốn. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp, trong một mốc thời gian nhất định có thể đều có lao động và tài sản lớn nhưng chưa tạo ra nhiều doanh thu, chính vì thế việc lấy đơn lẻ một chỉ tiêu đều không thỏa đáng. Các bước cụ thể của xếp hạng VPE500 được mô tả như sơ đồ dưới đây.
30. Số liệu điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê điều tra các năm 2020-2021 và 2022 được sử dụng. Thông thường dữ liệu sẽ phản ánh tình hình của doanh nghiệp

vào năm trước như vậy, chuỗi số liệu sẽ phản ánh tình hình doanh nghiệp trong giai đoạn từ 2019-2021, trong đó số liệu năm 2019 được sử dụng cho thời điểm trước COVID-19 và số liệu hai năm sau đó được tính cho giai đoạn COVID-19. Mặc dù thực tế năm 2022 Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng của COVID-19, số liệu về sản xuất kinh doanh của năm 2022 hiện chưa được công bố.

31. Trong các cuộc điều tra doanh nghiệp, Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra kết hợp giữa toàn bộ và chọn mẫu, và thông tin điều tra là tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) tính đến ngày 31/12 của năm trước. Điều tra toàn bộ được áp dụng với: (1) doanh nghiệp nhà nước (SOEs); (2) doanh nghiệp FDI; (3) doanh nghiệp ngoài nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân trong nước (VPE) có từ 100 lao động trở lên<sup>12</sup>; (4) 100% doanh nghiệp thuộc một số ngành; (5) 100% doanh nghiệp có từ 2 cơ sở trực thuộc trở lên, trong đó có ít nhất 01 cơ sở đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác khác với trụ sở chính của doanh nghiệp; (6) 100% doanh nghiệp tại các tỉnh có số lượng doanh nghiệp nhỏ. Điều tra chọn mẫu được áp dụng với các

### Hình 1. Xác định VPE500



12 Riêng ngành thương mại là doanh nghiệp có từ 50 lao động trở lên

doanh nghiệp tư nhân dưới 100 lao động. Trong mỗi ngành thuộc dần mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động thời điểm 31/12 năm trước. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành kinh tế cấp 4 trên địa bàn tỉnh, thành phố theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Với cách bố trí điều tra như vậy, các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn được điều tra toàn bộ<sup>13</sup>.

**32. Một số thuật ngữ sử dụng trong điều tra này như sau:**

- Lao động của doanh nghiệp là số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Số liệu lao động sử dụng ở đây là số trung bình năm, là trung bình cộng của số lao động tại thời điểm 01/01 và 31/12.
- Tài sản là giá trị tổng tài sản theo sổ sách trung bình trong năm: Tài sản là giá trị tổng tài sản trung bình trong năm, được tính bằng cách lấy trung bình cộng của tài sản cuối kỳ và tài sản đầu kỳ. Tổng tài sản bằng tổng của (1) tài sản ngắn hạn và (2) tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn gồm các khoản thu dài hạn và giá trị còn lại của tài sản cố định.
- Thông tin về doanh thu trong Báo cáo này được hiểu là doanh thu gộp trong năm, được xác định vào thời điểm cuối năm. Doanh thu gộp gồm: (1) doanh

thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm của doanh nghiệp), (2) doanh thu hoạt động tài chính (phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp), và (3) thu nhập khác (phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp).

- 33. Một lưu ý quan trọng là kết quả xếp hạng VPE500 này dựa theo số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm và kết quả này có thể không trùng lặp với danh sách VNR500 được VietNam Report công bố do khác biệt về số liệu. Về số liệu, VNR500 xếp hạng dựa trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Trong khi đó, với số liệu điều tra doanh nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp có công ty con hay chi nhánh (xác định theo mã số thuế phụ), thông thường kết quả kinh doanh của công ty con hay chi nhánh đã bao gồm trong kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mẹ. Kết quả kinh doanh được doanh nghiệp khai báo khi được điều tra đôi khi có sự khác biệt với số liệu của cơ quan thuế hay số liệu từ Báo cáo tài chính của doanh nghiệp<sup>14</sup>.**

---

13 Nhóm nghiên cứu đã dành rất nhiều thời gian để xử lý số liệu và nhận thấy có nhiều vấn đề đặc biệt với các năm điều tra suy rộng. Nhóm đã xử lý các số liệu về tài sản, khấu hao, doanh thu, nộp ngân sách, giá trị gia tăng... và đã cố gắng để khắc phục các lỗi nhập liệu hay các lỗi khác. Nhóm cũng đã phải tìm kiếm Báo cáo tài chính của doanh nghiệp để kiểm tra thông tin.

14 Tổng cục Thống kê đã nỗ lực rà soát và cân đối giữa số liệu kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp khai báo với số liệu của cơ quan thuế và số liệu từ Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, nhưng không thể thực hiện hoàn toàn với số lượng doanh nghiệp rất lớn.

# VPE500



Photo: ©Shutterstock/Duc Huy Nguyen

## II. PHÂN BỐ CỦA VPE500

**34.** Trong giai đoạn trước đại dịch COVID-19 (2016-2019) lực lượng doanh nghiệp ở Việt Nam phát triển khá nhanh. Số doanh nghiệp tăng bình quân 10,8%/năm và khu vực tư nhân trong nước tăng 10,9%. Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đã giảm đi nhanh chóng trong năm đầu tiên của đại dịch chỉ còn 2,3% và riêng khu vực tư nhân là 1,9%. Điều này do hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ vì các biện pháp kiểm soát COVID-19 khá nghiêm ngặt. Sang năm 2021, tốc độ tăng đã phục hồi nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước (Bảng 1). Cần chú ý là số lượng doanh nghiệp thành lập mới của hai năm COVID-19 giảm đi nhanh từ trên 138 ngàn năm 2019 xuống còn 134,9 ngàn và 116,8 ngàn trong hai năm tiếp theo. Đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, số lượng thành lập mới giảm từ 8-13%.

**35.** Tốc độ tăng doanh nghiệp chậm lại ở các nhóm ngành dịch vụ hơn là nhóm ngành sản xuất. Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ ăn uống, khách sạn thậm chí giảm (từ 30.4 ngàn còn 30.3 ngàn).

Các nhóm khác có số lượng giảm đi là nghệ thuật, giải trí, và dịch vụ khác (giảm khoảng 2%). Một số nhóm ngành không bị ảnh hưởng về số lượng doanh nghiệp là y tế, vận tải kho bãi... Tốc độ tăng doanh nghiệp của nhóm CNCBCT chỉ bị ảnh hưởng từ năm 2022, giảm từ 5,4% còn 4%.

### 1. SỔNG SỐT CỦA CÁC VPE500 QUUA CÁC NĂM

**36.** Sau khi sử dụng phương pháp lựa chọn được trình bày ở phần I của Báo cáo, nhóm nghiên cứu đã xác định được danh sách VPE500 từng năm và nhận thấy mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nhóm VPE500 tương đối ổn định nếu so sánh với giai đoạn trước. Các năm 2020-2021 là những năm kinh tế Việt Nam và toàn cầu gặp rất nhiều khó khăn do các biện pháp phát kiểm soát dịch bệnh làm đứt gãy chuỗi cung ứng và sụt giảm cầu tiêu dùng đột ngột, và sau đó là hệ quả của các biện pháp tài khóa, tiền tệ làm lạm phát và giá cả leo thang. Điều này dẫn tới

**Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh**

	2015	2019	2020	2021	Tốc độ tăng (%/năm)		
					2016-2019	2020-2019	2021-2020
<b>TỔNG SỐ (DN)</b>	<b>442485</b>	<b>668503</b>	<b>684260</b>	<b>718697</b>	<b>10.87</b>	<b>2.36</b>	<b>5.03</b>
DN nhà nước	2835	2109	1963	1906	-7.13	-6.92	-2.90
DN tư nhân	427710	647632	660055	694181	10.93	1.92	5.17
DN FDI	11940	18762	19226	22610	11.96	2.47	17.60

*Nguồn: Niên giám thống kê các năm, Tổng cục Thống kê*

suy giảm kinh tế nghiêm trọng cả trong và ngoài nước với nhiều nền kinh tế đối tác quan trọng có tăng trưởng âm, và ở Việt Nam, tăng trưởng cũng đã giảm đi hơn một nửa 2,4 và 2,5%.

37. Kết quả phân tích cho thấy, so giữa hai năm COVID-19 và một năm trước đó, có

biến động khá lớn về số doanh nghiệp ra vào trong danh sách VPE500 nhưng nhìn chung mức độ biến động vẫn thấp hơn giai đoạn kinh tế ổn định. Năm 2020, có 95/500 doanh nghiệp (19%) đã không còn trong xếp hạng VPE50 của năm 2019, những doanh nghiệp này tập trung vào nhóm ngành mà bị ảnh hưởng nhiều bởi

**Bảng 2. Số lượng doanh nghiệp ra khỏi danh mục VPE500 năm 2019**

TT	Ngành	2019	Số DN ra khỏi danh mục		
			2020	2021	Tổng
	<b>Tổng</b>	<b>500</b>	<b>95</b>	<b>63</b>	<b>158</b>
<b>1</b>	<b>Nông-Lâm-Thủy sản</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>2</b>	<b>Công nghiệp</b>	<b>240</b>	<b>39</b>	<b>30</b>	<b>69</b>
	Chế biến t.phẩm	70	9	12	21
	Dệt may-Da giày	32	7	3	10
	Giấy, gỗ, nội thất	14	3	1	4
	Cao su, nhựa	16	4	2	6
	Hóa chất, dược	13	4	2	6
	Khoáng, VLXD	34	5	4	9
	Phương tiện VT	7		3	3
	SX K.loại	36	4	1	5
	SX-PP điện, khí	3		1	1
	Điện, điện tử	13	2	1	3
	Công nghiệp khác	2	1		1
<b>3</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>255</b>	<b>55</b>	<b>31</b>	<b>86</b>
	Thương mại	73	15	13	28
	BDS, XD	89	23	10	33
	TC-NH-BH	37	3	2	5
	V.tải, k.bãi	16	2	3	5
	Y tế, giáo dục	9	2	0	2
	Giải trí	6	3		3
	L.trú, ăn uống	12	4	2	6
	T.tin Tr.thông	5			0
	DV khác	8	3	1	4

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

COVID-19 như bất động sản và xây dựng (23/89), thương mại (15/73), dệt may (7/32), chế biến thực phẩm (9/70). Chỉ có một số ít ngành vẫn giữ được số lượng thuộc VPE500 là những ngành được đánh giá là hưởng lợi trong COVID-19 như thông tin truyền thông, bưu chính, phân phối điện. Đến năm 2021, tiếp tục có tới 63 doanh nghiệp nữa rời khỏi Danh mục, nâng tổng số rời đi sau hai năm lên tới 158, tương đương 31,6%, và vẫn tập trung vào các nhóm ngành bị ảnh hưởng nặng ở trên. Bên cạnh đó, ngay cả với các doanh nghiệp vẫn còn duy trì trong bảng xếp hạng, thứ hạng của các doanh nghiệp này cũng giảm đi nhanh chóng, tỷ lệ giảm trên 50 bậc là trên 60%.

- 38.** Mặc dù vậy, tỷ lệ biến động ở trên cũng không quá lớn so với các năm trước COVID-19. Ví dụ năm 2017 đã có 21% số doanh nghiệp rời khỏi danh mục VPE500 của năm trước đó, các năm sau đó lần lượt là 19,6% và 18,2%. Như vậy mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 tỷ lệ ra khỏi danh mục không tăng lên nhiều. Nhìn từ tỷ lệ sống sót, từ 2019 đến 2021, số lượng doanh nghiệp tồn tại liên tục 3 năm liền trong giai đoạn trước thậm chí còn thấp hơn (270/500 so với 342/500 của giai đoạn 2019-2021). Tỷ lệ doanh nghiệp chỉ xuất hiện một lần duy nhất tương đối thấp, khoảng 7,8-16,4% VPE500 mỗi năm, thấp hơn khá nhiều so với giai đoạn trước.
- 39.** VPE500 ngành sản xuất ít biến động hơn VPE500 ngành dịch vụ. Tỷ lệ ra khỏi danh mục chung của ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT) là 25,3%, thấp hơn tỷ lệ chung là 28,0%. Với nhóm dịch vụ, hầu

hết các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm vẫn giữ được vị trí trong bảng xếp hạng, đây cũng là nhóm có xếp hạng cao và ít thay đổi về thứ bậc. Tương tự doanh nghiệp thuộc Top50 vẫn giữ được xếp hạng, và thứ hạng cũng ít thay đổi hơn. Những thông tin này cho thấy trong giai đoạn COVID-19, mức độ ổn định của VPE500 có cao hơn, ngụ ý rằng, các doanh nghiệp lớn vẫn duy trì tốt được vị thế của mình trên thị trường so với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ. Số lượng doanh nghiệp giữ vị trí ổn định suốt 3 năm khoảng 68,4% (342 doanh nghiệp); khoảng 61 doanh nghiệp tồn tại trong năm 2019 và 2020 và 58 doanh nghiệp tồn tại trong năm 2020 và 2021. Trung bình có khoảng 7,8-16,4% số doanh nghiệp có mặt trong VPE500 của năm trước không có mặt trong VPE500 của năm sau đó. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ sống sót của doanh nghiệp trong Fortune500 giai đoạn 1955-2014 là 12,2%.

- 40.** Theo các ngành khác nhau, tỷ lệ doanh nghiệp tồn tại 3 năm liên tiếp dao động từ 40,0% đến 83,3%. Một số ngành dịch vụ (như Thông tin, truyền thông; Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; Y tế) có tỷ lệ doanh nghiệp sống sót cao hơn ngành sản xuất. Trong khu vực dịch vụ, ngành Khoa học và công nghệ; Giáo dục và ngành Kinh doanh bất động sản có tỷ lệ doanh nghiệp tồn tại liên tục trong VPE500 thấp nhất (dưới 40%). Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tỷ lệ doanh nghiệp trong VPE500 ít nhất và tỷ lệ sống sót thấp nhất (25,0%). Hai ngành công nghiệp chế biến chế tạo và Xây dựng có tỷ lệ doanh nghiệp duy trì được vị trí trong VPE500 khoảng trên 50%.



**Bảng 3. Biến động của danh mục VPE500 các năm (số doanh nghiệp)**

		2019	2020	2021
3 năm liên tục		342	342	342
2 năm liên tục	Từ 2019	61	61	
	Từ 2020		58	58
	Ngắt quãng	18		18
Chỉ xuất hiện trong 1 năm		79	39	82
<b>Tổng số</b>		<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

41. Trong nhóm ngành công nghiệp CBCT, tỷ lệ sống sót biến động tương đối rõ. Tỷ lệ ra khỏi danh mục chung cho toàn ngành là khoảng 25,3%, thấp hơn tỷ lệ chung là 28,0% (Hình 2). Nhóm ngành Gỗ và sản phẩm gỗ; Hóa chất, dược; Cao su, nhựa và nhóm Phương tiện vận tải khác có tỷ lệ rút lui cao hơn các ngành khác.

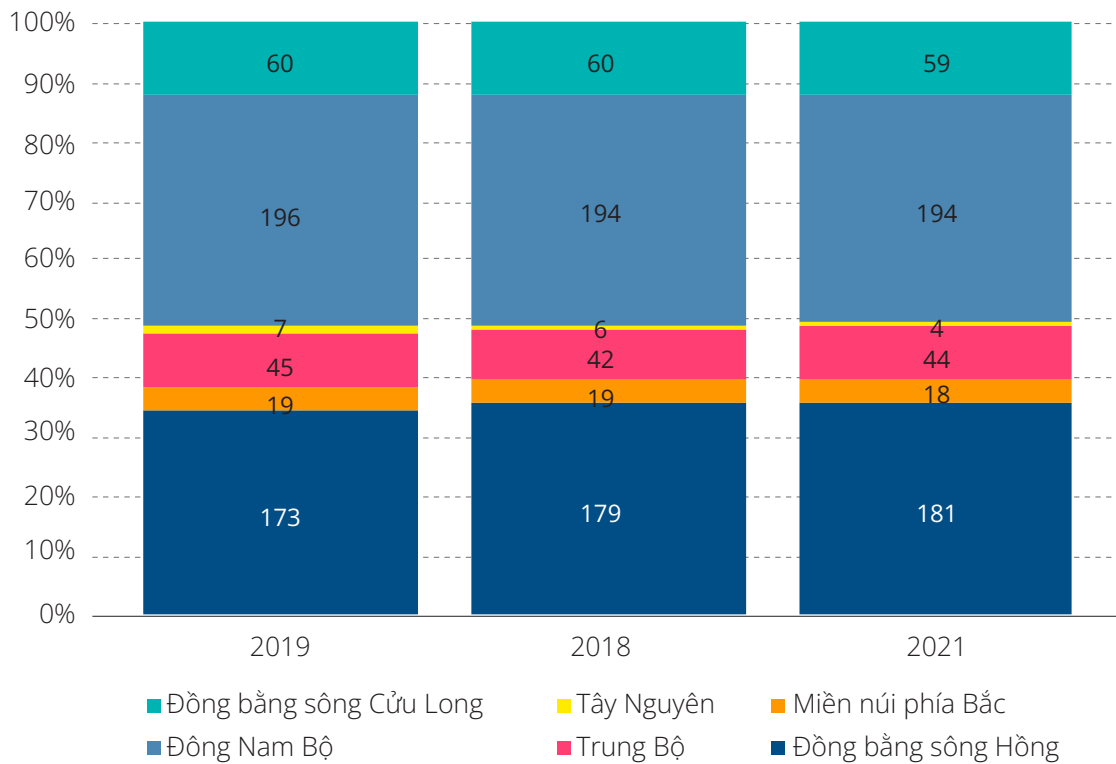
## 2. Phân bố theo địa bàn của VPE500

42. VPE500 xuất hiện ở 53/63 tỉnh thành phố, nhưng các doanh nghiệp này tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ và có xu hướng tăng nhẹ. Các địa phương đáng chú ý là TP.HCM, Hà Nội và một số địa phương có nhiều khu công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên. Hai vùng này chiếm trên 370 doanh nghiệp (khoảng trên 74%) và tập trung vào các nhóm ngành công nghiệp CBCT (Hình 3).

43. Với các tỉnh ở xa các vùng động lực, một số VPE500 chủ yếu gắn với thế mạnh địa phương. Ví dụ, vùng Tây Nguyên có CTCP Hoàng Anh Gia Lai và CTCP nông nghiệp

quốc tế Hoàng Anh Gia Lai hoạt động trong ngành NLTS (lần lượt xếp vị trí thứ 488 năm 2020 và 386 năm 2019) và CTCP Cà phê Trung Nguyên hoạt động trong ngành chế biến lương thực thực phẩm (xếp vị trí 463 năm 2019 và 465 năm 2020); hoặc tại Thái Nguyên có Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo và Công ty TNHH Vonfram Masan; tại Sơn La là CTCP sữa Mộc Châu. Tương tự như vậy, tại nhiều tỉnh thuộc ĐBSCL, tập trung một số lượng lớn các VPE500 trong lĩnh vực chế biến thực phẩm, đặc biệt là thủy sản xuất khẩu, chính vì vậy vùng này có tới 46 doanh nghiệp ngành CNCBCT vào năm 2021 (giảm từ 50 doanh nghiệp năm 2019 và 2020). Một lý do khác là công ty có trụ sở tại địa phương do lý do xuất xứ lúc đầu nhưng phạm vi hoạt động là cả nước. Ví dụ, tại Điện Biên có CTCP tập đoàn Mường Thanh (vị trí thứ 105 năm 2019 và 319 năm 2020), doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên (vị trí thứ 244 năm 2019 và 306 năm 2020), Công ty TNHH ĐT-XD Thương mại Phương Anh (vị trí thứ 62 năm 2019, 118 năm 2020 và 103 năm 2021).

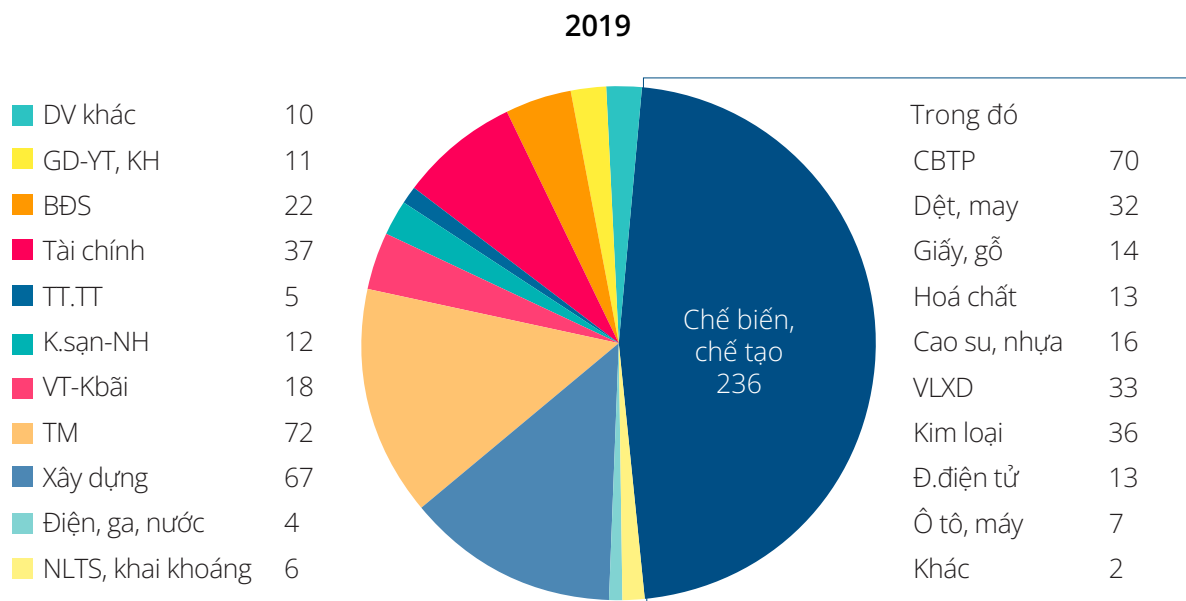
## Hình 2. Phân bố theo địa bàn của VPE500



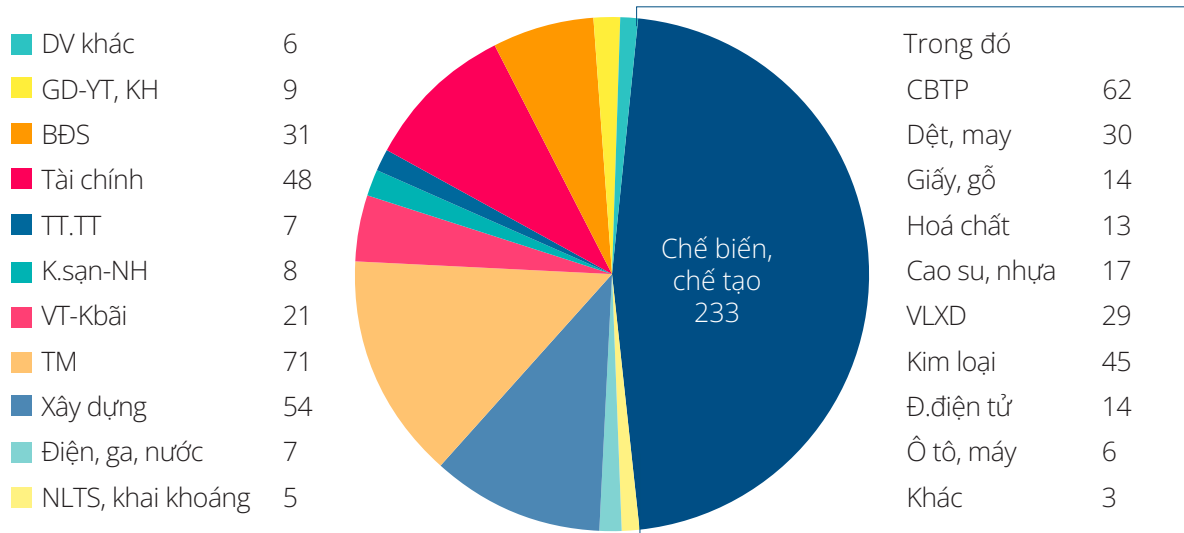
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

## 3. Phân bố theo ngành của các VPE500

### Hình 3. Phân bố VPE500 trong các ngành



2021



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

44. Kết quả phân tích cho thấy VPE500 trong các ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Trong đó, VPE xuất hiện nhiều hơn ở ngành Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng từ 37 lên 48 doanh nghiệp), hoặc ngành Kinh doanh Bất động sản (tăng từ 22 lên 31 doanh nghiệp), ngành Vận tải, kho bãi (tăng từ 18 lên 21 doanh nghiệp), ngành Thông tin truyền thông (tăng từ 5 lên 7 doanh nghiệp). Số lượng doanh nghiệp ngành Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thuộc nhóm 10 doanh nghiệp lớn nhất tăng từ 7 doanh nghiệp (năm 2019) lên 9 doanh nghiệp (năm 2020) và 8 doanh nghiệp (năm 2021). Ngược lại, số lượng VPE500 ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; và ngành Giải trí giảm nhẹ.

45. Nhóm ngành nông nghiệp: Có 5 doanh nghiệp nông nghiệp lọt vào VPE500 trong năm 2019, tăng lên 6 doanh nghiệp vào năm 2020 và giảm còn 4 doanh nghiệp vào năm 2021. Vị trí xếp hạng nhìn chung tương đối thấp, trong đó cao nhất là Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Việt Nam (xếp thứ 162, 148 và 145 vào năm 2019, 2020 và 2021). Các doanh nghiệp khác có thứ hạng từ 286 đến 448 (năm 2019) và 257 đến 488 (năm 2020) và 229 đến 474 (năm 2021).

- 46.** VPE500 trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT) được đặc biệt chú ý trong báo cáo này bởi tầm quan trọng trong phát triển công nghiệp ở Việt Nam thời gian tới. Có thể thấy, số lượng VPE500 thuộc ngành CNCBCT biến động khá rõ qua các năm (237 doanh nghiệp năm 2019, chiếm 47,4%; 245 doanh nghiệp năm 2020, chiếm 49,0%; và 233 doanh nghiệp năm 2021, chiếm 46,6%). VPE ngành CNCBCT tập trung vào một số ngành như Chế biến lương thực, thực phẩm (62 doanh nghiệp năm 2021, giảm từ 70 doanh nghiệp năm 2019); Kim loại và sản phẩm kim loại (45 doanh nghiệp năm 2021, tăng từ 37 doanh nghiệp năm 2019); Khoáng phi kim loại, than, dầu (29 doanh nghiệp, giảm từ 33 doanh nghiệp). Nhóm ngành điện, điện tử đóng góp 14 doanh nghiệp (năm 2021) và nhóm Sản xuất trang phục có 15 doanh nghiệp. Sơ bộ có thể thấy, các VPE500 chủ yếu tập trung vào khai thác những nhóm ngành có lợi thế về nguyên liệu (như thủy sản, VLXD) và thứ hạng của các VPE500 này không cao. Năm 2019 và 2020 không có doanh nghiệp sản xuất nào nằm trong Top10 và tới năm 2021 CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất xuất hiện với vị trí thứ 6<sup>15</sup>. Chỉ có khoảng 12 doanh nghiệp thuộc Top50 (năm 2019 và tăng lên 13 doanh nghiệp năm 2021). Có hơn 40% doanh nghiệp có thứ hạng từ 300 trở lên.
- 47.** Doanh nghiệp dịch vụ chiếm ưu thế về số lượng doanh nghiệp trong VPE500 và nhóm 10 doanh nghiệp lớn nhất (Top10). Trong đó, ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chiếm ưu thế với 7 doanh nghiệp (năm 2019), 9 doanh nghiệp (năm 2020) và 8 doanh nghiệp (năm 2021). Số lượng doanh nghiệp ngành Thương mại trong Top10 giảm từ 3 doanh nghiệp (năm 2019) xuống còn 1 doanh nghiệp trong hai năm tiếp theo. CTCP Thế giới Di động là doanh nghiệp ngành Thương mại duy nhất nằm trong Top10 cả 3 năm, nhưng với thứ hạng giảm dần (xếp thứ 5, 7, 8 trong năm 2019-2021).
- 48.** Lĩnh vực xây dựng có số lượng đáng kể các doanh nghiệp lớn, nhưng số lượng đang giảm dần. Trong số 67 doanh nghiệp xây dựng năm 2019, có tới 50 doanh nghiệp có trụ sở tập trung tại Hà Nội và TP.HCM; và 43 trên tổng số 54 doanh nghiệp xây dựng ở hai thành phố này năm 2021. Tỉnh Ninh Bình đứng thứ ba số lượng doanh nghiệp xây dựng lọt vào nhóm VPE500, với 5 doanh nghiệp (năm 2019) và giảm còn 3 doanh nghiệp (năm 2021)<sup>16</sup>. Thứ hạng của các doanh nghiệp xây dựng tương đối thấp và có xu hướng giảm dần<sup>17</sup>. Liên quan tới ngành xây dựng, doanh nghiệp ngành BĐS cũng góp mặt trong VPE500 với số lượng biến động gắn với tình hình hoạt

15 CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất xuất hiện trong VPE500 cả 3 năm và có sự tiến bộ rõ rệt với thứ hạng tăng dần (xếp thứ 24, 11 và 6 từ năm 2019 tới 2021).

16 Ba doanh nghiệp liên tiếp có mặt trong 3 năm là: doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường, Công ty TNHH ĐT-XD Phát triển Xuân Thành và CTCP Tập đoàn ĐT-XD Cường Thịnh Thi.

17 Thứ hạng của doanh nghiệp dẫn đầu ngành xây dựng trong giai đoạn 2019-2021 (CTCP Tập đoàn xây dựng Hòa Bình) lần lượt là 22, 32 và 35.

động của ngành. Số doanh nghiệp BĐS thuộc VPE500 là 22 doanh nghiệp (năm 2019), tăng lên 24 doanh nghiệp (năm 2020) và tăng lên 31 doanh nghiệp (năm 2021). Tuy nhiên, thứ hạng của doanh nghiệp ngành BĐS trong VPE500 có xu hướng giảm dần. Số doanh nghiệp thuộc Top100 năm 2019 là 3 doanh nghiệp, giảm còn 1 doanh nghiệp vào năm 2021.

**49.** VPE500 trong khối dịch vụ tương đối tập trung trong một số ngành bao gồm Bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ lệ lớn nhất (71/500 doanh nghiệp năm 2019 và 2021 và

65/500 doanh nghiệp năm 2020). Ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và BĐS đứng thứ hai và thứ ba về số lượng doanh nghiệp (lần lượt tăng từ 37 doanh nghiệp lên 48 doanh nghiệp; từ 22 doanh nghiệp lên 31 doanh nghiệp). Vận tải có khoảng 21 doanh nghiệp, tăng từ 18 doanh nghiệp (Hình 5). Trong khi số lượng doanh nghiệp ngành Khách sạn, nhà hàng trong VPE500 giảm thì số lượng doanh nghiệp ngành Thông tin truyền thông tăng rõ rệt từ 5 doanh nghiệp (năm 2019) lên 7 doanh nghiệp (năm 2021)<sup>18</sup>.

---

18 Tập đoàn FPT chiếm ưu thế trong doanh nghiệp ngành Thông tin truyền thông thuộc VPE500 với Công ty TNHH phần mềm FPT, CTCP Viễn thông FPT, Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT, Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội và Công ty TNHH phần mềm FPT Hồ Chí Minh (5/5 doanh nghiệp năm 2019); Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội, Công ty TNHH phần mềm FPT Hồ Chí Minh, Công ty TNHH phần mềm FPT, CTCP FPT, CTCP Viễn thông FPT, Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (6/8 doanh nghiệp) năm 2020; và Công ty TNHH phần mềm FPT Hà Nội, Công ty TNHH phần mềm FPT Hồ Chí Minh, Công ty TNHH phần mềm FPT, CTCP FPT, CTCP Viễn thông FPT, Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (6/7 doanh nghiệp) năm 2021.

# III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA VPE500

## 1. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp

50. Đại dịch COVID-19 tác động tới phía cung (đứt gãy chuỗi cung ứng, khan hiếm nguyên vật liệu), phía cầu (cả trong và ngoài nước) cùng với chi phí (mua nguyên vật liệu hoặc tìm kiếm nguyên vật liệu thay thế, chi phí vận chuyển-đặc biệt là vận chuyển đường biển) tăng cao không chỉ làm sụt giảm doanh thu mà các doanh nghiệp còn cắt giảm lao động, tạm dừng đầu tư. Thu hút FDI cũng giảm đi đồng thời xuất nhập khẩu cũng giảm nhanh chóng đặc biệt là trong thời gian gần đây.

51. Đại dịch COVID-19 làm sụt giảm quy mô lao động hoặc quy mô vốn của khu vực doanh nghiệp. So với năm 2019, xem xét biến động lao động bình quân mỗi doanh nghiệp cho thấy lao động trung bình của mỗi doanh nghiệp nhà nước tăng 3,5%/năm trong giai đoạn từ 2019 tới 2021. Với nhóm doanh nghiệp FDI, tổng vốn FDI thực hiện năm 2020 giảm khoảng 2% so với năm 2019. Sang năm 2021, doanh nghiệp FDI phần nào khôi phục lại được hoạt động với tăng trưởng đầu vào và đầu ra. Tuy nhiên, so với mức trước đại dịch (2019), lao động, tài sản và doanh thu bình quân của mỗi doanh nghiệp này giảm 6,6%/năm; 20,3%/năm và 1,3%/năm. Theo đó, tổng quy mô tài sản của doanh nghiệp FDI giảm 11,7%/năm trong

giai đoạn 2019-2021. So với năm 2019, hoạt động của các nhóm doanh nghiệp năm 2020 bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và có sự hồi phục nhẹ vào năm 2021. Doanh nghiệp FDI chịu ảnh hưởng mạnh nhất với số lao động, tài sản và doanh thu bình quân của mỗi doanh nghiệp giảm lần lượt 14,0%; 52,1% và 12,2%; khiến cho tổng tài sản của loại hình doanh nghiệp này giảm 42,1%.

52. Theo ngành, đại dịch ảnh hưởng nặng nề tới hoạt động của ngành Lưu trú và ăn uống với sự sụt giảm đầu vào và đầu ra với các nhóm doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI có sự sụt giảm lao động, tổng tài sản và doanh thu mạnh nhất. Doanh nghiệp tư nhân nói chung trong ngành Giải trí có sự sụt giảm đầu vào và kết quả kinh doanh. Ngành được hưởng lợi từ đại dịch là Thông tin và truyền thông ghi nhận tốc độ tăng trưởng lao động, tài sản, doanh thu và NSLĐ ấn tượng. Quy mô lao động, tài sản và doanh thu của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp tư nhân ngành Thông tin và truyền thông mở rộng.

53. Về doanh thu, doanh nghiệp nhà nước giảm nhẹ 0,1%/năm cho thấy nhóm doanh nghiệp này ít chịu tác động tiêu cực của đại dịch, mặc dù vậy vẫn có một số doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng. Doanh nghiệp nhà nước thuộc 11/14

ngành có sự sụt giảm quy mô đầu vào và kết quả kinh doanh. Trong đó, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có sự sụt giảm mạnh nhất. So với năm 2019, tổng lao động, tài sản và doanh thu gộp của doanh nghiệp nhà nước trong ngành này năm 2021 giảm lần lượt 28,0%/năm; 18,7%/năm và 40,8%/năm. Doanh nghiệp nhà nước trong ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cũng có sự thu hẹp quy mô đầu vào và kết quả đầu ra. Các ngành chịu ảnh hưởng nhẹ hơn là ngành Thương mại; Xây dựng; Khai khoáng.

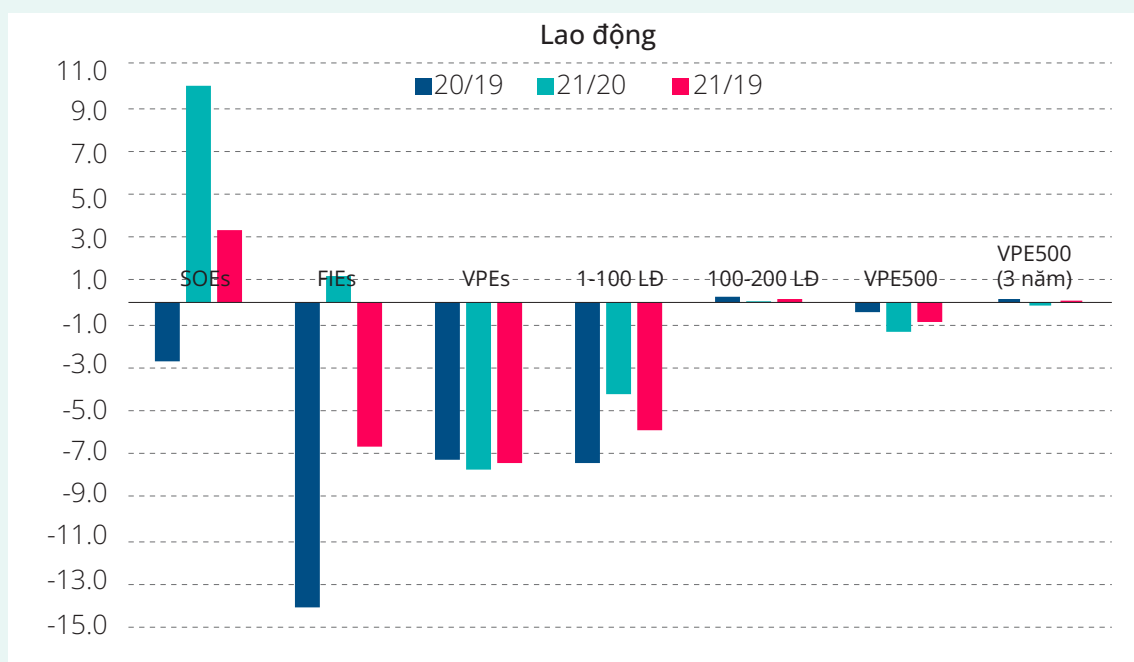
## 2. Kết quả hoạt động của VPE500

54. Với khu vực doanh nghiệp tư nhân, tác động của COVID-19 tới quy mô doanh nghiệp là khá rõ ràng. Các doanh nghiệp tư nhân chịu tác động mạnh nhất trong

số các loại hình doanh nghiệp. Quy mô trung bình của doanh nghiệp tư nhân giảm tới -7,1%/năm trong năm đầu tiên của COVID-19 và vẫn tiếp tục giảm trong năm 2022. Mức giảm dù vẫn kém của nhóm doanh nghiệp FDI tuy nhiên các doanh nghiệp FDI phục hồi khá nhanh, trong khi nhóm tư nhân vẫn tiếp tục suy giảm về quy mô lao động. Số liệu cũng chỉ rõ các doanh nghiệp tư nhân lớn hơn dường như mức độ thiệt hại về quy mô nhỏ hơn. Ví dụ giữa hai nhóm 1-100 lao động và từ 100-200 lao động cho thấy mức độ suy giảm quy mô nhỏ hơn ở nhóm thứ hai.

55. Với các doanh nghiệp VPE500, tính toán cho thấy số lao động bình quân trong mỗi doanh nghiệp thuộc nhóm VPE500 giảm 0,4% (năm 2020 so với năm 2019) và tiếp tục giảm 1,3% (năm 2021) và trung bình đã giảm 0,9%/năm trong vòng 3 năm.

Hình 4. Tốc độ tăng quy mô lao động

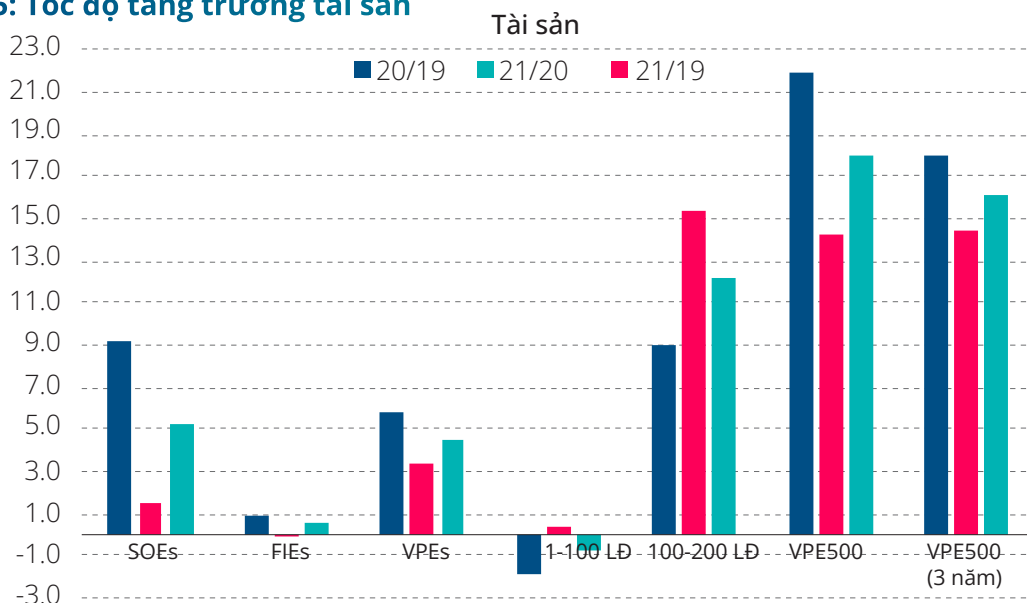


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

- 56.** Điểm tích cực đó là mức độ tác động ảnh hưởng đến quy mô lao động, nhưng ít ảnh hưởng tới quy mô theo doanh thu và tài sản. Thậm chí các nhóm doanh nghiệp vẫn tích lũy được tài sản trong các năm COVID-19, đặc biệt là với các VPE500. VPE500 có tốc độ tăng tài sản (18,0%/năm) và doanh thu (11,9%). Điều này cho thấy đại dịch COVID-19 có tác động tới nhóm VPE50 không nhiều, thể hiện ở việc các doanh nghiệp này vẫn đầu tư mạnh vào tài sản. Ngoài ra, VPE500 có sức chống chịu tốt hơn doanh nghiệp tư nhân nói chung. Doanh nghiệp tồn tại trong VPE500 từ năm 2019 tới 2021 cũng không có kết quả hoạt động xuất sắc. Số liệu ở hai đồ thị bên dưới cho thấy sự khác biệt rất lớn về mức độ ảnh hưởng của COVID-19 tới các nhóm doanh nghiệp và phân theo quy mô của các doanh nghiệp tư nhân.
- 57.** Trong 500 doanh nghiệp được xếp hạng cao nhất giai đoạn 2019-2021 có 342 doanh nghiệp giữ vị trí trong bảng xếp hạng liên tục trong 3 năm. Quy mô lao động của nhóm doanh nghiệp này gần như không đổi, trong khi lao động của nhóm VPE500 giảm 1,0%/năm. Tuy nhiên, kết quả hoạt động của nhóm doanh nghiệp này không nổi trội hơn VPE500. Tốc độ tăng trưởng tài sản, doanh thu và NSLĐ của nhóm doanh nghiệp sống sót đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng của VPE500. Trong các doanh nghiệp lớn duy trì được vị trí trong VPE500 của ngành dịch vụ, ngành Vận tải, kho bãi đạt được tỷ lệ tăng trưởng đầu vào, doanh thu và NSLĐ cao nhất, xếp trên ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Trong các ngành sản xuất, ngành CNCBCT đạt tốc độ tăng trưởng NSLĐ tương đối khá (7,1%/năm).
- 58.** Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nhiều hơn tới doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ hơn (không gồm VPE500) với quy mô lao động giảm bình quân 1,2%/năm. Tuy nhiên, nhóm doanh nghiệp này vẫn đạt tăng trưởng tổng tài sản, doanh thu gộp và NSLĐ từ 3,7-7,7%/năm. Tốc độ tăng lao động, tài sản, doanh thu gộp của VPE500 bù đắp cho các doanh nghiệp tư nhân còn lại, khiến tổng tài sản, doanh thu gộp và NSLĐ của VPEs tăng lần lượt 7,7%/năm; 7,6%/năm và 6,8%/năm.
- 59.** Với riêng ngành CNCBCT, các doanh nghiệp thuộc VPE500 và VPE500 sống sót duy trì được tốc độ tăng tài sản, doanh thu cao hơn doanh nghiệp tư nhân trong nước nói chung. Có thể cho rằng nền tảng đầu tư của các doanh nghiệp lớn tốt hơn, vì vậy khả năng ứng phó và duy trì sản xuất tốt hơn. Tuy nhiên, VPE500 trong một số ngành xuất khẩu chủ lực như May mặc; Da và sản phẩm da; Gỗ, sản phẩm gỗ, đồ đạc có sự thu hẹp cả đầu vào và đầu ra. Trong đó, lao động của ngành Da và sản phẩm da giảm 18,1%/năm; tổng tài sản và doanh thu của ngành Gỗ, sản phẩm gỗ, đồ đạc giảm 7,8%/năm và 18,9%/năm. Ngược lại, VPE500 ngành Điện, điện tử vẫn duy trì được tăng trưởng khá; các ngành Kim loại và sản phẩm kim loại; Cao su, nhựa; Phương tiện vận tải vẫn duy trì được tình hình SXKD tốt.



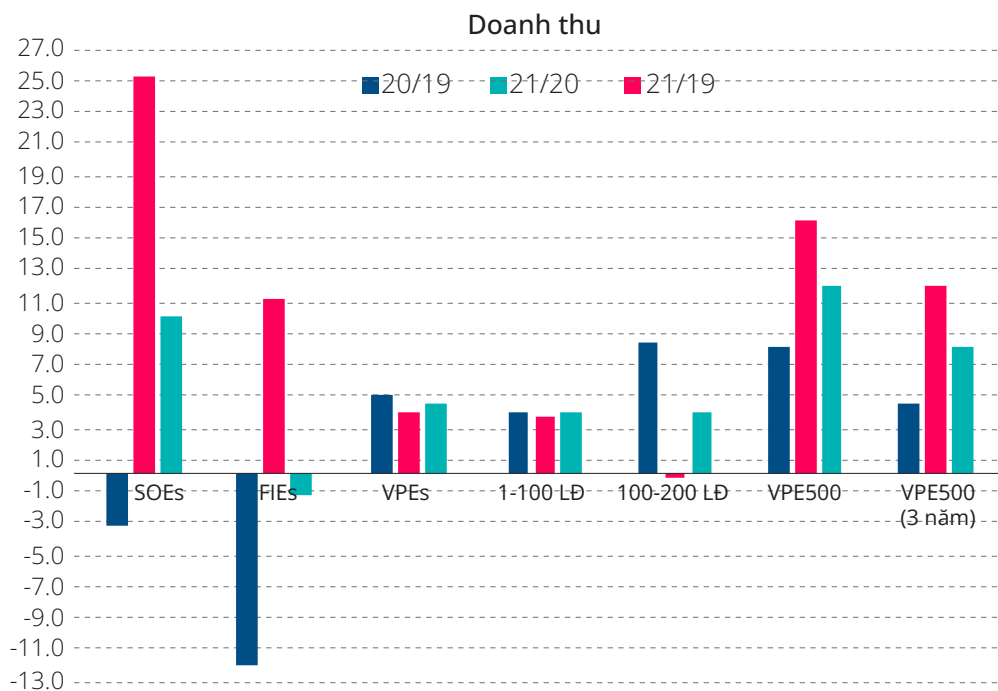
**Hình 5: Tốc độ tăng trưởng tài sản**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ghi chú: Giá trị tổng tài sản tính theo giá so sánh 2010.

**Hình 6. Tốc độ tăng trưởng doanh thu**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ghi chú: Giá trị doanh thu gộp tính theo giá so sánh 2010.

**60.** Doanh nghiệp thuộc nhóm VPE500 ngành Thông tin và truyền thông có sự sụt giảm lao động và doanh thu lần lượt là 19,2%/năm và 18,3%/năm trong vòng 3 năm mặc dù số lượng doanh nghiệp

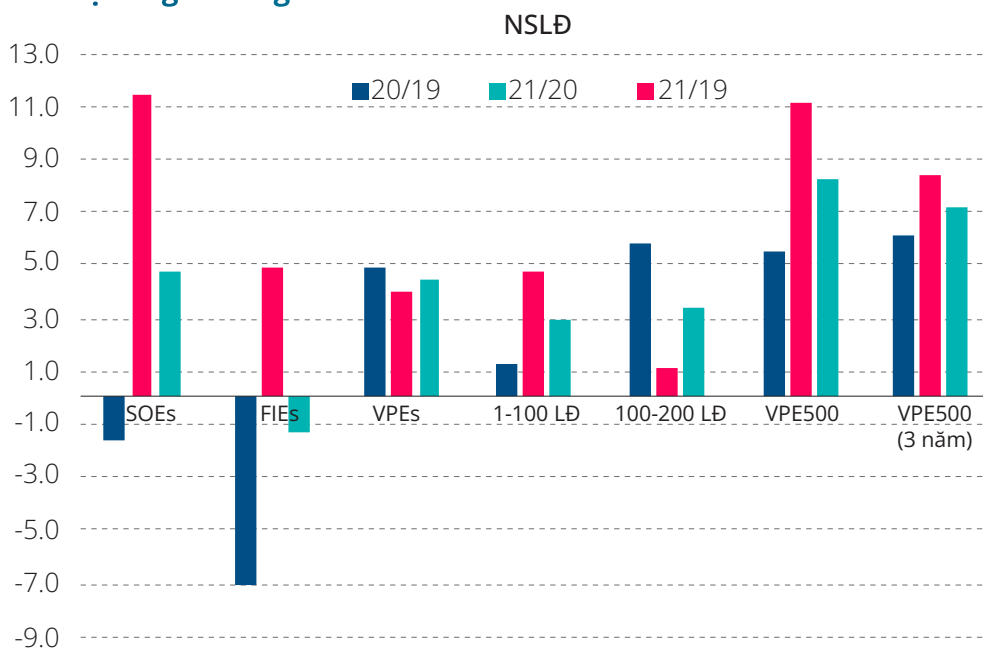
ngành Thông tin và truyền thông lọt vào danh sách doanh nghiệp lớn nhất tăng từ 5 lên 7 doanh nghiệp. VPE500 ngành Nông, lâm và thủy sản cũng có sự thu hẹp quy mô lao động, tài sản và doanh thu.

61. Xét về năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất- các chỉ số thể hiện năng lực cạnh tranh dài hạn của doanh nghiệp-cho thấy nhìn chung NSLĐ của khu vực tư nhân vẫn thấp nhất. Năm 2021, NSLĐ trung bình của doanh nghiệp thuộc VPE500 là 581,8 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), cao hơn khoảng 59,5% NSLĐ của doanh nghiệp tư nhân nói chung và 73,5% NSLĐ của doanh nghiệp tư nhân ngoài nhóm VPE500. VPE500 cũng có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn so với doanh nghiệp tư nhân nói chung (8,2%/năm so với 4,4%/năm). Doanh nghiệp có mặt trong danh sách VPE500 tồn tại cả 3 năm có mức NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ không cao hơn VPE500 (NSLĐ giá hiện hành năm 2021 đạt 562,7 triệu đồng/lao động, tăng bình quân 7,2%/năm). Khu vực tư nhân có tốc độ tăng năng suất không vượt trội hơn các loại hình khác và nhưng dựa trên mức NSLĐ thấp nhất. Điều này cho thấy tăng trưởng năng suất của VPEs

vẫn dựa nhiều trên tăng trưởng về nguồn lực hơn là dựa trên chiều sâu về năng suất hoặc công nghệ, cho thấy tính thiếu bền vững của khu vực doanh nghiệp tư nhân nói chung (Hình 7).

62. Một trong những lý do giải thích sự vượt trội về năng suất lao động của doanh nghiệp VPE500 so với nhóm còn lại là yếu tố đổi mới sáng tạo và tự động hóa của doanh nghiệp. Hình 8 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư vào R&D, có các hoạt động đổi mới sáng tạo như đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình và tự động hóa đều cao hơn rất nhiều, thậm chí nhiều lần so với các doanh nghiệp tư nhân nhỏ hơn. Đây có thể là yếu tố rất quyết định tới việc phát triển dài hạn, chống chịu các cú shock từ bên ngoài của doanh nghiệp VPE500 tốt hơn so với các nhóm khác, kể cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI (Hình 8).

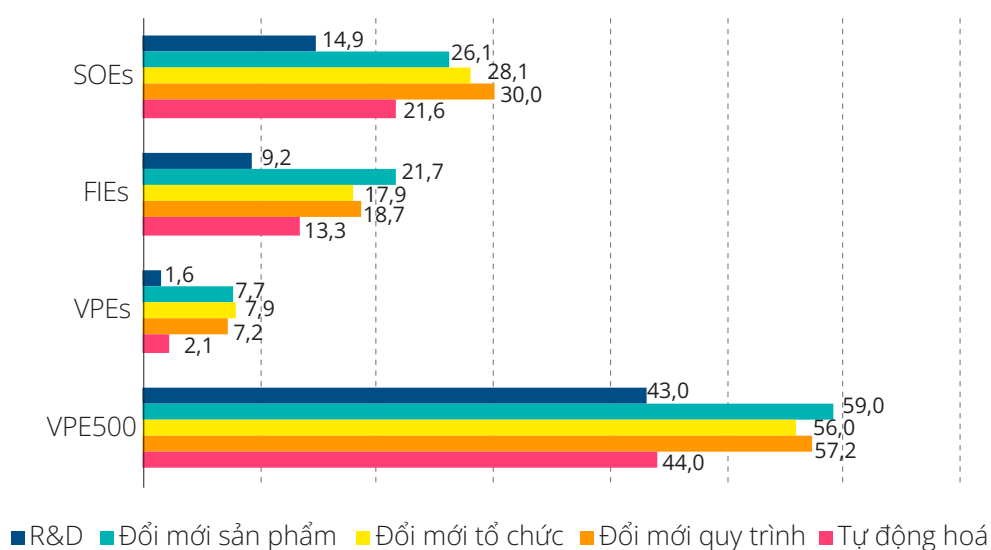
**Hình 7. Tốc độ tăng trưởng NSLĐ**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ghi chú: Giá trị tổng tài sản, doanh thu gộp và NSLĐ tính theo giá so sánh 2010.

**Hình 8. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo và tự động hóa (%)**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**63.** Kết quả phân tích với quy mô trung bình của VPE500 qua các năm cho thấy quy mô vượt trội của VPE500 so với các doanh nghiệp tư nhân còn lại. Quy mô lao động bình quân của VPE500 gấp khoảng 160 lần quy mô của doanh nghiệp tư nhân và có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn COVID-19. Ví dụ mức vượt trội theo quy mô lao động đã tăng từ 150 lần lên 171 lần. Điều này do hai yếu tố: (1) Quy mô bình quân của doanh nghiệp tư nhân đã nhỏ lại trong các năm gần đây do số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường hầu hết là doanh nghiệp nhỏ (2) VPE500 có tốc độ tăng quy mô bình quân nhanh hơn trong khi đó rất nhiều doanh nghiệp nhỏ đã tiếp tục giảm quy mô do COVID-19.

Tương tự như vậy là quy mô về tài sản bình quân gấp 376 lần, quy mô doanh thu gấp khoảng 247 lần và quy mô nộp ngân sách gấp khoảng 250 lần.

**64.** Nhờ quy mô và kết quả hoạt động vượt trội nên VPE500 đóng góp lớn vào hoạt động của doanh nghiệp tư nhân trong nước<sup>19</sup>. Bình quân giai đoạn 2019-2021, VPE500 chỉ chiếm khoảng 0,075% tổng số doanh nghiệp tư nhân trong nước nhưng tạo việc làm cho 12,0% lao động, chiếm 28,0% tổng tài sản, tạo ra 18,4% doanh thu gộp và đóng góp 18,4% tổng số nộp ngân sách của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước.

<sup>19</sup> Những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước không ngừng gia tăng. Năm 2016, cả nước có 488.395 doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động và có kết quả SXKD. Tới năm 2019 tăng lên 647.632 doanh nghiệp, tăng gần 33% so với năm 2016.

**Bảng 4. Các chỉ tiêu trung bình của một doanh nghiệp tư nhân**

		2019	2020	2021	T.bình
<b>Lao động (Người)</b>	VPE	14	13	12	13
	VPE500	2100	2087	2060	2082
	VPE500/VPE (lần)	150.0	160.5	171.7	160.2
<b>Tổng tài sản (1000 tỷ)</b>	VPE	0.042	0.044	0.046	0.044
	VPE500	13.9	16.6	19.4	16.6
	VPE500/VPE (lần)	332.5	375.8	417.0	376.2
<b>Doanh thu (1000 tỷ)</b>	VPE	0.023	0.025	0.026	0.025
	VPE500	5.5	5.8	6.9	6.1
	VPE500/VPE (lần)	235.3	238.0	266.3	246.8
<b>Nộp ngân sách (Tỷ đồng)</b>	VPE	0.156	0.190	0.203	0.184
	VPE500	34.1	46.3	57.1	45.8
	VPE500/VPE (lần)	217.9	243.2	281.2	249.5

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu*

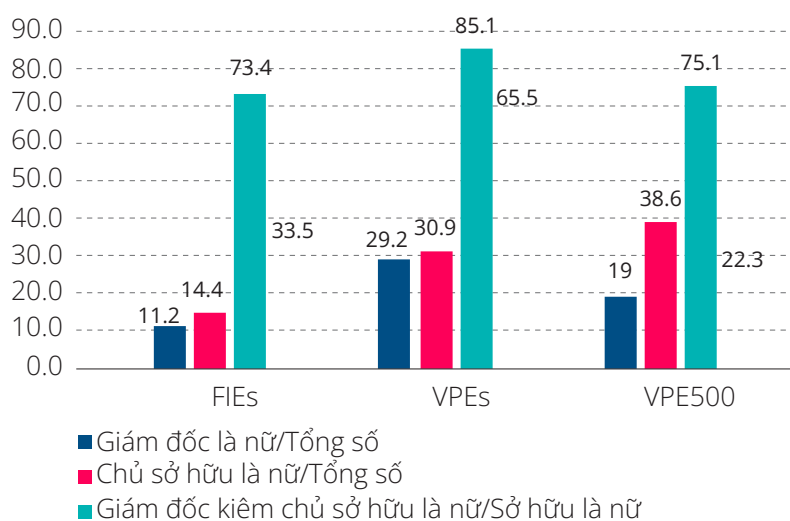
*Ghi chú: Các chỉ tiêu tài sản, doanh thu được tính theo giá hiện hành. VPE gồm cả VPE500.*

**65.** Điều tra doanh nghiệp năm 2020 có câu hỏi về giám đốc doanh nghiệp và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ với các thông tin về chủ sở hữu là nữ, người quản lý là nữ và tỷ lệ vốn điều lệ<sup>20</sup>. Về lý thuyết, sự đa dạng về nhân khẩu học (tuổi, giới tính, trình độ, kinh nghiệm...) ảnh hưởng tới quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Người quản lý là nữ thường được coi là nhân tố giúp giảm các xung đột, nhạy bén với môi trường kinh doanh nên thường thành công hơn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu về tác động của quản trị doanh nghiệp tới kết quả hoạt động (Lê et al., 2015) sử dụng số liệu sơ cấp cho thấy doanh nghiệp có giám đốc điều hành là nữ có kết quả thấp hơn doanh nghiệp có giám đốc nam 0,5% về tỷ lệ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

**66.** Trong báo cáo này số liệu năm 2020 của GSO cho thấy VPE500 vượt trội về tỷ lệ chủ sở hữu là nữ (38,6%) so với doanh nghiệp FDI (14,4%) cũng như doanh nghiệp ngoài nhà nước nói chung (30,9%) (Hình 9). Tỷ lệ kiêm người quản lý trong số những doanh nghiệp này và khu vực FDI tương đương nhau và thấp hơn của doanh nghiệp tư nhân trong nước (85,1%). Ngụ ý rằng doanh nghiệp tư nhân nhỏ thường các chủ sở hữu doanh nghiệp nữ kiêm luôn giám đốc điều hành, tuy nhiên với quy mô càng lớn thì tỷ lệ này càng giảm đi.

20 Các thông tin này chưa đủ để phản ánh hết tình hình quản trị doanh nghiệp của doanh nghiệp ở Việt Nam, nhưng cũng rất hữu ích để xem xét quản trị doanh nghiệp.

**Hình 9. Giới tính và quản lý doanh nghiệp (%)**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 5. Tốc độ tăng doanh thu và lao động của doanh nghiệp theo giới tính và quy mô**

	Người quản lý	20/19		21/20		21/19	
		LĐ	DT	LĐ	DT	LĐ	DT
VPE	Nam	-11.6	-5.0	5.8	15.0	-3.3	4.5
	Nữ	<b>-13.8</b>	<b>-5.0</b>	<b>4.8</b>	<b>14.0</b>	<b>-4.9</b>	<b>4.1</b>
VPE500	Nam	-0.5	7.7	0.2	19.0	-0.1	13.2
	Nữ	<b>-1.8</b>	<b>6.4</b>	<b>-6.7</b>	<b>-0.9</b>	<b>-4.3</b>	<b>2.7</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 6. Kết quả hồi quy**

	Thay đổi lao động	Thay đổi doanh thu
Người quản lý là nam giới	0.464**	1.497***
	-(0.002)	(0.000)
VPE500	3.503	8.817
	(0.211)	(0.065)
Người quản lý nam * VPE500	-0.192	4.436
	(0.952)	(0.401)

67. Về mối quan hệ giữa giới tính của người điều hành doanh nghiệp và kết quả sản xuất kinh doanh, thống kê mô tả cho thấy dường như nam giới ở nhóm VPE500 có kết quả tốt hơn, thể hiện ở mức độ giảm

quy mô lao động và doanh thu thấp hơn so với các doanh nghiệp do nữ giới điều hành. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu trước đó đề cập ở trên (Bảng 5).

68. Tuy nhiên, điều này cũng có thể không hoàn toàn đúng do các giám đốc điều hành nữ có thể thường tập trung ở một số ngành nào đó (ví dụ may mặc, da giày, hoặc một số ngành dịch vụ). Để kiểm soát điều này và có kết luận chính xác hơn, một mô hình hồi quy đơn giản được xây dựng kiểm soát các yếu tố về ngành khi so sánh tốc độ thay đổi doanh thu và lao động của doanh nghiệp ở các nhóm giới tính khác nhau. Kết quả trình bày ở Bảng 6 cho thấy điều này đúng với các doanh nghiệp VPE nói chung, doanh nghiệp do nam giới điều hành có tốc độ tăng trưởng doanh thu và lao động cao hơn nữ giới ở mức độ 1,5% và 0,4% và có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên không đúng với các doanh nghiệp VPE500, không có sự khác biệt về kết quả kinh doanh giữa doanh nghiệp do nam hay nữ điều hành.

### 3. Đóng góp của VPE500

69. Đóng góp của nhóm VPE500 với khu vực các doanh nghiệp tư nhân là khá ấn tượng và có xu hướng tăng lên ngay cả trong giai đoạn COVID-19. Mặc dù chiếm tỷ trọng rất ít về số doanh nghiệp, VPE500 đóng góp tới 12% việc làm, 28% tổng tài sản, và 18% doanh thu. Điều này thể hiện tính tập trung cũng đang tăng lên (Bảng 7).

70. Trong một số ngành cụ thể mức độ đóng góp là rất lớn, thể hiện mức độ tập trung cao của các ngành này. Năm 2021, các VPE500 trong ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (48/3952 doanh nghiệp) chiếm tới 80,4% tổng lao động và 88,7% tài sản, tạo ra 86,8% doanh thu cho thấy mức độ tập trung rất cao của ngành này. Ngành CNCBCT là ngành đứng thứ hai về mức độ tập trung; theo đó 233 doanh nghiệp thuộc VPE500 của ngành này đóng góp 15,6% về việc làm, 25,7% về tài sản, 31,2% về doanh thu và 30,5% nộp ngân sách của ngành. Một số phân ngành như Vận tải, kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Thông tin, truyền thông; và Giải trí cũng có tỷ lệ đóng góp của VPE500 tới trên 10% trong các khía cạnh về lao động, tài sản và doanh thu (Bảng 8).

71. Không chỉ có mức độ tập trung cao, doanh nghiệp thuộc VPE500 ngành Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm có tỷ lệ đóng góp tăng trên cả 4 khía cạnh (lao động, tổng tài sản, doanh thu và nộp ngân sách). Tỷ lệ đóng góp của ngành Điện, ga, nước và xử lý rác cũng tăng do nhu cầu tiêu dùng điện, nước tăng khi người lao động làm việc tại nhà và học sinh học tập trực tuyến trong thời gian giãn cách. Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất trong số ngành cũng có sự hồi phục sau COVID-19 rõ rệt như Vận tải, kho bãi; BĐS.

**Bảng 7. Tỷ trọng đóng góp của VPE500 với khu vực doanh nghiệp tư nhân (%)**

	Số DN	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Nộp ngân sách
2019	0.077	11.9	25.4	18.0	16.7
2020	0.076	12.2	28.5	18.0	18.4
2021	0.072	11.9	30.0	19.2	20.2

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

72. Trong ngành CNCBCT, doanh nghiệp VPE500 trong ngành Phương tiện vận tải dẫn đầu về tài sản (60,1%), doanh thu (56,1%) và nợ ngân sách của ngành (82,6%). Doanh nghiệp lớn nhất ngành Da và sản phẩm da; Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Điện, điện tử có tỷ lệ đóng góp về lao động, tài sản, doanh thu và nợ ngân sách khá cao (Bảng 9). VPE500

trong một số ngành thâm dụng vốn (Kim loại và sản phẩm kim loại; Khoáng phi kim loại, than, dầu) có tỷ lệ đóng góp về tài sản, doanh thu và nợ ngân sách cao. So với năm 2019, tỷ lệ đóng góp của VPE500 ngành Kim loại và sản phẩm kim loại đều tăng, trong đó đóng góp về doanh thu gộp tăng 12,6 điểm phần trăm là tỷ lệ tăng cao nhất trong các ngành CNCBCT.

**Bảng 8. Đóng góp của VPE500 vào khu vực DN tư nhân, năm 2021 (%)**

	Tỷ lệ đóng góp					Thay đổi tỷ lệ đóng góp so với trước COVID-19 (điểm%)			
	Số DN	Lao động	Tổng TS	Doanh thu	Nợ ngân sách	Lao động	Tổng TS	Doanh thu	Nợ ngân sách
<b>Theo ngành</b>									
NLTS	0.058	4.6	3.8	6.8	1.4	-1.3	-7.3	-3.0	-1.6
Khai khoáng	0.031	0.6	3.0	3.4	0.9	-0.1	2.6	1.7	-0.5
CNCBCT	0.211	15.6	25.7	31.2	30.5	-0.5	3.1	3.2	-2.1
SX điện, nước	0.064	5.6	10.6	25.8	15.0	2.7	5.7	13.9	7.3
Xây dựng	0.052	4.0	8.1	10.7	7.2	-1.4	-1.8	-3.1	-3.1
Thương mại	0.026	9.0	8.5	10.8	23.8	-0.3	0.3	0.1	8.4
VT-KB	0.048	19.2	14.6	10.6	20.5	7.4	0.5	-2.5	1.3
K.sạn-NH	0.035	13.4	19.8	20.3	13.6	2.5	-0.2	3.8	4.6
T.tin t.thông	0.042	13.8	20.3	18.7	11.5	-8.1	3.1	-9.7	-9.4
TC-NH-BH	1.240	80.4	88.7	86.8	34.1	1.5	1.8	0.9	13.5
BĐS	0.162	8.5	11.3	17.9	27.1	0.1	5.2	5.2	19.3
KH-CN	0.002	0.1	19.2	11.9	5.3	-0.3	3.3	2.2	-25.2
Y tế	0.028	7.8	4.6	11.1	4.2	0.5	-0.7	-3.7	-2.6
Giáo dục	0.158	9.9	19.5	23.7	11.8	-0.7	-6.8	2.2	-14.5
Giải trí	0.089	11.3	27.7	45.9	53.0	-13.6	8.9	5.2	29.2
DV khác	0.006	0.3	0.9	1.5	0.8	-0.4	-3.7	-4.4	-0.9
<b>Theo vùng</b>									
ĐBSH	0.079	12.0	35.6	18.9	24.5	0.8	4.0	1.5	4.8
MNPB	0.057	7.7	7.9	11.9	4.5	-1.6	-3.4	0.8	-4.1
BTB và DHMT	0.046	6.1	16.3	21.2	22.6	0.0	1.3	5.6	9.8
Tây Nguyên	0.020	3.2	2.1	2.5	3.2	-0.9	-7.7	-2.2	0.8
ĐNB	0.068	15.4	32.4	21.4	17.2	-0.3	7.8	1.1	1.6
ĐBSCL	0.104	12.6	22.0	15.4	24.8	0.2	2.5	-2.9	2.9

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng 9. Đóng góp của VPE500 vào khu vực doanh nghiệp tư nhân ngành CNCBCT, năm 2021 (%)**

	Tỷ lệ đóng góp					Thay đổi tỷ lệ đóng góp so với trước COVID-19 (điểm%)			
	Số DN	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Nộp ngân sách	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Nộp ngân sách
CBTP, đồ uống	0.508	25.5	30.0	29.2	26.9	0.2	0.3	-3.9	-11.9
Dệt	0.149	6.9	7.9	12.8	6.3	-1.5	-2.0	-5.3	1.9
May mặc	0.176	17.9	17.8	27.5	29.7	-1.2	0.5	-3.9	2.6
Da và sp da	0.288	21.3	32.1	39.5	30.4	-10.2	0.3	-1.7	-15.8
Gỗ, sp gỗ, đồ đạc	0.055	3.5	4.2	3.2	4.2	-0.4	-1.0	-2.5	-12.0
Giấy và sp giấy	0.208	9.9	11.9	12.4	9.4	1.7	-3.1	2.2	-5.7
Hóa chất, dược	0.236	11.9	10.1	13.8	12.6	-2.5	-2.5	-3.3	-13.0
Cao su, nhựa	0.247	13.6	18.2	24.8	22.0	1.2	1.4	8.2	0.2
VLXD	0.467	14.9	29.6	33.7	29.4	-0.1	1.4	2.3	4.4
KL và sp KL	0.194	19.0	40.6	51.1	43.3	4.6	9.7	12.6	4.4
Điện, điện tử	0.312	16.3	19.6	36.4	31.9	2.0	7.4	7.7	9.8
P.tiện vận tải	0.424	21.3	60.1	56.1	82.6	3.2	5.4	4.3	5.4
CNCBCT khác	0.019	3.9	2.7	10.1	6.5	1.9	1.1	2.2	1.1

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**73.** Trong số các ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu chủ lực, doanh nghiệp VPE500 ngành Da và sản phẩm da có mức độ tập trung khá cao về số doanh nghiệp, lao động, tổng tài sản, doanh thu và nộp ngân sách, so với một số ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác như May mặc; Điện, điện tử. Tuy nhiên, tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp VPE500 ngành Da và sản phẩm da năm 2021 giảm khá rõ so với năm 2019.

**74.** Trong 6 vùng kinh tế, VPE500 ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp (0,104%) và nộp ngân sách (24,8%). doanh nghiệp tư nhân lớn nhất vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu về tỷ

lệ lao động được tạo việc làm và doanh thu (15,4% và 21,4%). doanh nghiệp lọt vào nhóm VPE500 vùng Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu về tỷ trọng tài sản (35,6%) và xếp thứ ba về doanh thu và có sự cải thiện về tỷ lệ đóng góp trên cả 4 khía cạnh. doanh nghiệp lớn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chỉ chiếm 0,046% tổng số doanh nghiệp tư nhân trong nước của vùng, nhưng đóng góp khá lớn về tài sản, doanh thu, nộp ngân sách và đạt tỷ lệ cải thiện doanh thu và đóng góp ngân sách cao nhất trong các vùng (5,8 và 9,8 điểm phần trăm). Doanh nghiệp lớn ở Tây Nguyên chiếm tỷ lệ nhỏ nhất về số doanh nghiệp, lao động, tài sản, doanh thu và nộp ngân sách trong các vùng và so với



năm 2019 tỷ lệ đóng về tài sản năm 2021 giảm tới 7,7 điểm phần trăm.

**75.** VPE500 vượt trội so với doanh nghiệp tư nhân và các loại hình sở hữu khác về tỷ lệ thực hiện đổi mới sáng tạo (ĐMST) và tự động hóa. Có tới 43,0% doanh nghiệp thuộc VPE500 có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) năm 2020, gấp gần 3 lần tỷ lệ doanh nghiệp nhà nước; 4 lần tỷ lệ doanh nghiệp FDI và gần 27 lần tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân nói chung (Hình

5). Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc VPE500 thực hiện các hoạt động ĐMST (đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức) cao gấp nhiều lần tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp tư nhân nói chung. Ngoài ra, có tới 44,0% doanh nghiệp VPE500 có hệ thống tự động hóa, cao gấp 20 lần tỷ lệ của doanh nghiệp ngoài nhà nước (2,1%), cao hơn tỷ lệ 21,6% của doanh nghiệp nhà nước và 13,3% của doanh nghiệp FDI.

## IV. ẢNH HƯỞNG CỦA VPE500 TỚI DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHÁC

**76.** Để làm rõ hơn vai trò của VPE500 với các doanh nghiệp khác, hiệu ứng lan tỏa về đầu tư, doanh thu và NSLĐ của VPE500 với doanh nghiệp tư nhân trong nước khác<sup>21</sup> được tiến hành phân tích sử dụng các phương pháp định lượng. Phương pháp đánh giá tác động chèn lấn/thúc đẩy về đầu tư và doanh thu như trong nghiên cứu của Ha et al. (2022). Theo đó, nghiên cứu xem xét tác động về vốn đầu tư và doanh thu của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tới vốn đầu tư và doanh thu của doanh nghiệp ngoài nhà nước. Số liệu vốn đầu tư và doanh thu của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI là số liệu theo ngành cấp 4. Phương pháp đánh giá tác động lan tỏa của doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ hơn được thực hiện tương tự như phương pháp đánh giá tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước như trong các nghiên cứu của Nguyen (2008), Le & Pomfret (2010), Tran (2011) và Huynh (2020). Tác động lan tỏa được đánh giá trên cả hai góc độ trong cùng ngành và liên ngành. Với góc độ liên ngành, doanh nghiệp được coi là hạ nguồn của VPE500 là doanh nghiệp có thể mua đầu vào từ VPE500 (khách hàng của VPE500). Doanh nghiệp được coi là thượng nguồn của VPE500 là

doanh nghiệp bán đầu vào cho VPE500 (nhà cung cấp của VPE500).

**77.** Về lý thuyết tác động lan tỏa của VPE500<sup>22</sup> với các doanh nghiệp (cùng ngành hay liên ngành) do nhiều yếu tố: (i) Lan tỏa công nghệ do các doanh nghiệp tư nhân có thể sao chép công nghệ từ VPE500s với giả định rằng VPE500 có trình độ công nghệ cao hơn. Điều này giúp doanh nghiệp nhỏ nâng cấp công nghệ, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động; (ii) Tác động từ dịch chuyển lao động (ví dụ lao động sau khi làm trong doanh nghiệp lớn có thể ra tự mở doanh nghiệp mới nhỏ hơn hoặc làm cho doanh nghiệp nhỏ hơn, vì vậy có thể mang theo bí quyết, kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng quản lý sang nhóm nhỏ hơn; (iii) Tác động của cạnh tranh, có thể tích cực hoặc tiêu cực, tích cực theo nghĩa áp lực cạnh tranh sẽ giúp doanh nghiệp nhỏ hơn tự đầu tư nâng cao năng suất. Tuy nhiên cũng có thể có tác động tiêu cực, nếu cạnh tranh về tiếp cận nguồn lực như vốn, lao động... hoặc thị trường. Đây còn gọi là tác động chèn lấn giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ hơn.

**78.** Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng momen tổng quát (GMM) dựa trên mô hình động của của Arellano và Bond (1991) để khắc phục hiện tượng nội sinh. Ngoài ra, mô hình GMM cũng thích

21 Phần này cũng ước lượng lan tỏa về đầu tư, doanh thu và năng suất của cả VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp tư nhân không phải là VPE500.

22 Nhóm nghiên cứu xem xét tác động lan tỏa của cả VPE500 và doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp tư nhân không phải là VPE500.

hợp với các ước lượng có số quan sát lớn và chuỗi thời gian không dài. Số liệu sử dụng để ước lượng là số liệu bảng giai đoạn 2019-2021.

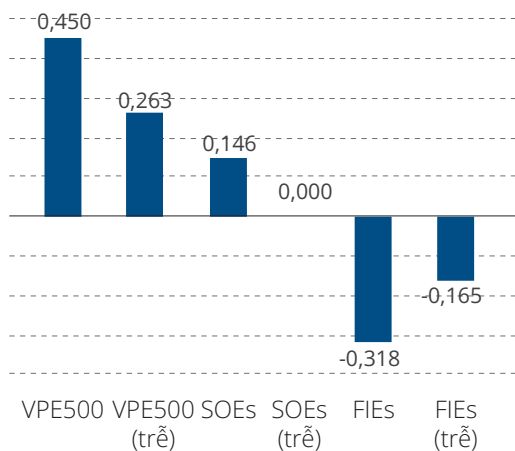
**79.** Kết quả về hiệu ứng lấn át/thúc đẩy đầu tư và doanh thu của VPE500 với doanh nghiệp tư nhân trong nước khác cho thấy:

- Đầu tư của VPE500 thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước với mức độ tác động lớn nhất trong ba loại hình sở hữu. Mỗi 1% vốn đầu tư tăng thêm của VPE500 làm tăng đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước thêm 0,45% trong năm đầu tiên và tăng thêm 0,26% tổng năm tiếp theo (Hình 10). Có thể do đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân lớn thúc đẩy nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ hơn với vai trò là nhà cung cấp hoặc doanh nghiệp vệ tinh của VPE500.
- Ngược lại, đầu tư của doanh nghiệp FDI lấn át đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước.

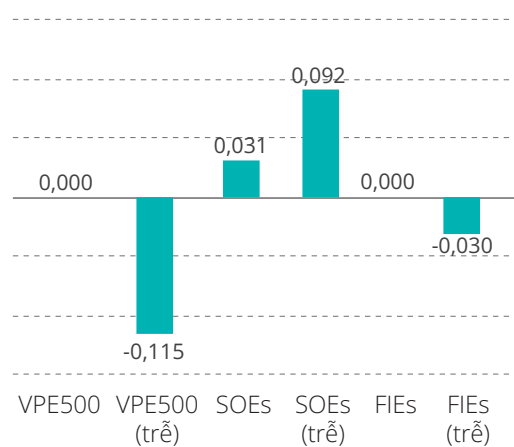
Mỗi 1% vốn đầu tư tăng thêm của doanh nghiệp FDI làm giảm 0,32% vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong năm hiện tại và giảm thêm 0,16% trong năm tiếp theo. Phân tích tác động lan tỏa từ khu vực FDI cho thấy tác động chèn lấn về đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước đến từ doanh nghiệp FDI cùng ngành và ở hạ nguồn. Trong đó, tác động chèn lấn về đầu tư từ khách hàng là doanh nghiệp FDI lớn hơn tác động từ doanh nghiệp FDI cùng ngành. Ngược lại, đầu tư của doanh nghiệp FDI ở thượng nguồn thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước.

- Đầu tư của doanh nghiệp nhà nước thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước với tác động nhỏ hơn khoảng 3 lần tác động của VPE500 và chỉ có hiệu lực trong 1 năm. Điều này cho thấy đầu tư công có tác động lan tỏa, thu hút đầu tư tư nhân.

**Hình 10. Tác động của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tới đầu tư của doanh nghiệp tư nhân**



**Hình 11. Tác động của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tới doanh thu của doanh nghiệp tư nhân**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**80.** Về hiệu ứng “chèn lấn thị trường” của doanh nghiệp thuộc VPE500:

- Có bằng chứng về hiệu ứng “chèn lấn thị trường” của VPE500 với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Cụ thể, doanh thu của VPE500 tăng 1% sẽ làm giảm doanh thu của doanh nghiệp tư nhân 0,11% trong năm tiếp theo và tác động cạnh tranh này chủ yếu từ doanh nghiệp VPE500 cùng ngành và hạ nguồn. Trong khi đó, doanh thu của doanh nghiệp thuộc VPE500 ở thượng nguồn thúc đẩy doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước với mức độ tác động tăng theo thời gian.
- Quy mô doanh thu của doanh nghiệp nhà nước tăng làm tăng doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong năm hiện tại và năm tiếp theo với mức độ tác động tăng theo thời gian. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI có hiện tượng “chèn lấn thị trường” của doanh nghiệp tư nhân trong nước do cạnh tranh từ doanh nghiệp FDI cùng ngành và ở hạ nguồn của doanh nghiệp tư nhân trong nước.

**81.** Về hiệu ứng lan tỏa về năng suất:

- Có tác động tiêu cực về năng suất của VPE500 và doanh nghiệp FDI cùng ngành với doanh nghiệp tư nhân, nhưng mức độ tác động khá nhỏ. Khi NSLĐ của VPE500 tăng 1% thì NSLĐ của doanh nghiệp tư nhân cùng ngành giảm 0,063% trong năm hiện tại và giảm 0,079% trong năm tiếp theo. Tác

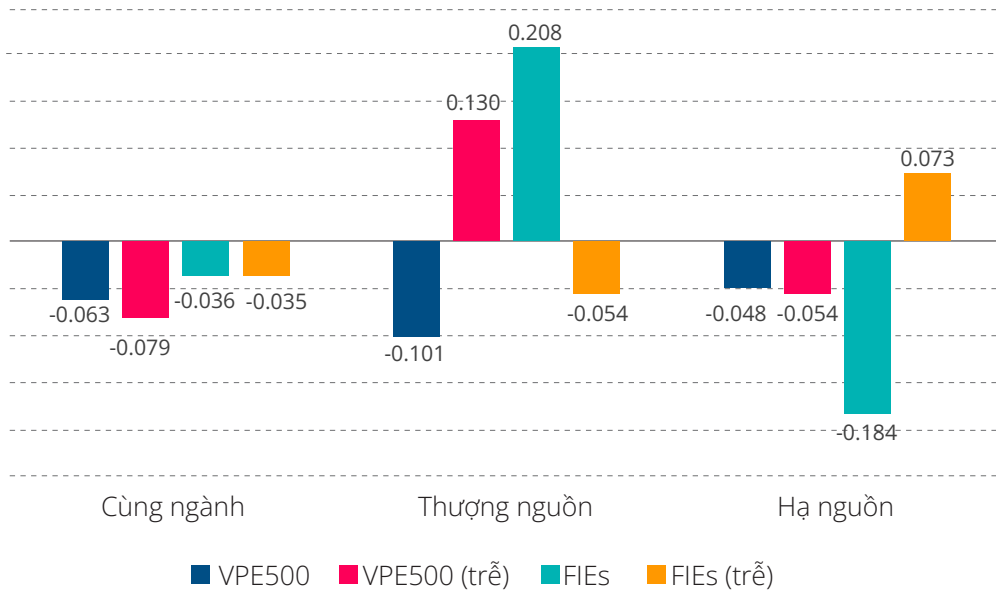
động tiêu cực về năng suất của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp tư nhân trong nước thấp hơn tác động của VPE500. Điều này phản ánh cạnh tranh giữa VPE500 và doanh nghiệp tư nhân trong nước khác trong cùng ngành là khá gay gắt. Doanh nghiệp tư nhân có thể bị ảnh hưởng tiêu cực do cạnh tranh lao động, nguồn lực và thị trường như đã phân tích ở trên. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp lớn thường lấn át các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ nhà nước, và trong nhiều năm qua các doanh nghiệp nhỏ ít tiếp cận được các hỗ trợ của Nhà nước<sup>23</sup>.

- Các VPE500 có tác động tích cực tới các nhà cung cấp là doanh nghiệp tư nhân trong nước. Điều này là phù hợp với lý thuyết, do các doanh nghiệp nhỏ nếu trở thành nhà cung cấp cho doanh nghiệp lớn thì có thể có lợi về mặt năng suất (tăng thị trường, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật...). Mức độ tác động của VPE500 dương trong năm tiếp theo (0,130%) và thấp hơn mức độ tác động của doanh nghiệp FDI (0,208%).
- Các VPE500 có tác động tiêu cực về năng suất tới các khách hàng là doanh nghiệp tư nhân, mặc dù mức tác động thấp (chỉ khoảng -0,048% và tăng lên -0,054% vào năm tiếp theo). Điều này có thể do số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước là rất lớn và tác động của VPE500 tới nhóm khách hàng này không lớn, trong khi doanh nghiệp

---

23 Nguồn: <https://laodong.vn/kinh-te/tranh-viec-doanh-nghiep-lon-lan-at-doanh-nghiep-nho-521090.Ido>

**Hình 12. Tác động lan tỏa năng suất của VPE500 và FDI tới doanh nghiệp tư nhân**



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

- tư nhân trong nước vẫn chịu tác động âm về mặt tiếp cận nguồn lực. Theo Crespo & Fontoura (2007), nếu doanh nghiệp tư nhân trong nước không đủ năng lực hưởng lợi từ việc tăng chất lượng sản phẩm của nhà cung cấp thì họ phải chịu chi phí cao hơn và do đó khó có thể tăng năng suất. doanh nghiệp FDI có tác động khá tiêu cực tới NSLĐ của khách hàng là doanh nghiệp tư nhân trong nước trong năm đầu tiên với mức độ tác động -0,184%, nhưng lại thúc đẩy NSLĐ trong năm tiếp theo.
- So sánh giữa tác động của VPE500 tới doanh nghiệp tư nhân khác và giữa các doanh nghiệp FDI tới doanh nghiệp tư nhân có sự khác biệt đáng kể. Cụ thể tác động tiêu cực của cạnh tranh cùng ngành do FDI tạo ra nhỏ hơn khoảng 2 lần tác động của VPE500 cùng ngành. Điều này có thể do FDI chủ yếu là xuất khẩu nên ít có tác động cạnh tranh trực tiếp. Tác động tích cực trong trường hợp doanh nghiệp tư nhân là nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI cao hơn đáng kể (khoảng 0,078 điểm %) so với tác của VPE500.

# MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

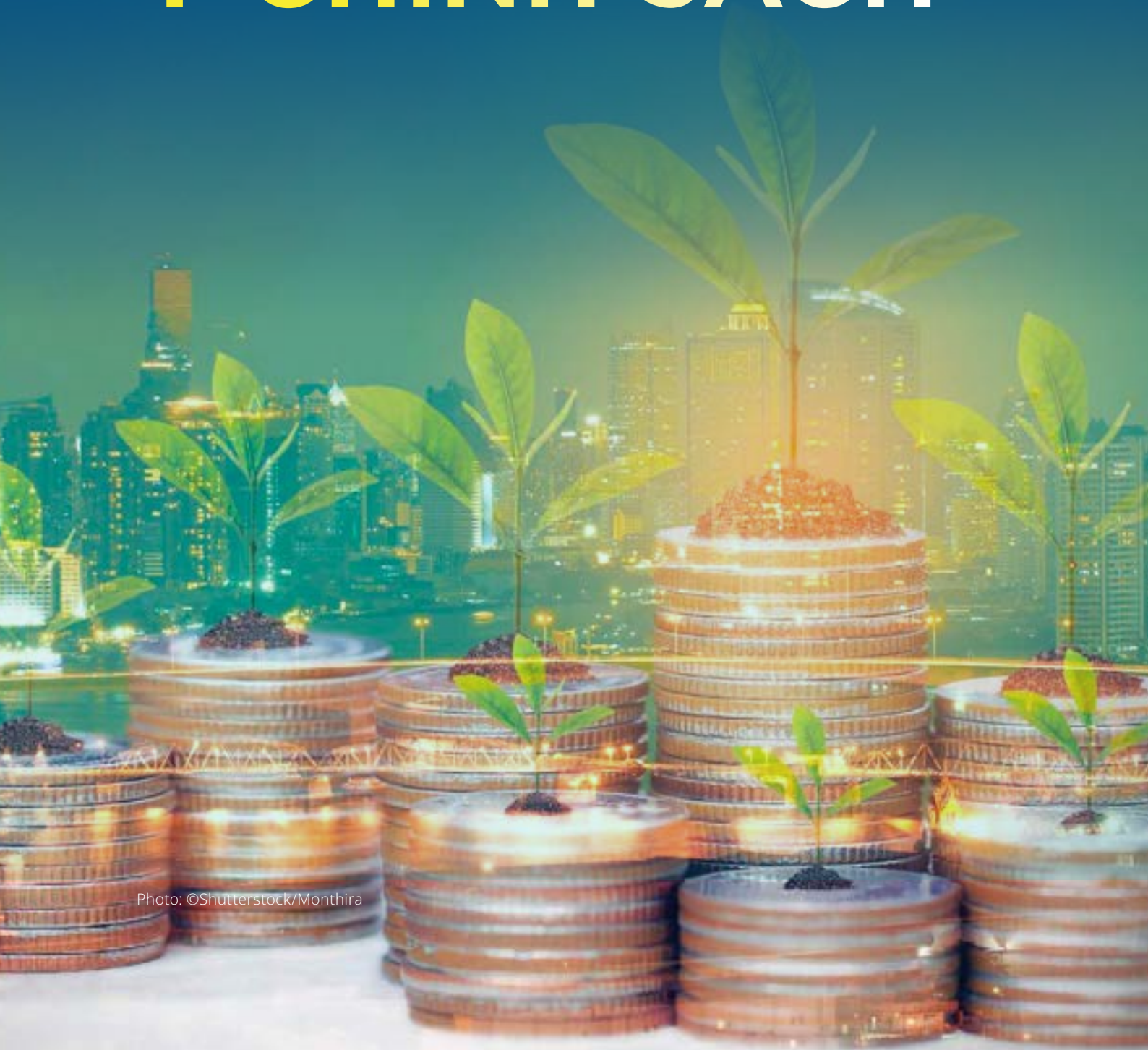


Photo: ©Shutterstock/Monthira

## V. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

**82.** Trong những năm gần đây, tuy có vai trò to lớn và đã được khẳng định trong rất nhiều văn bản định hướng, chiến lược của Đảng và Nhà nước, khối doanh nghiệp tư nhân trong nước của Việt Nam chưa thực sự trở thành lực lượng hùng mạnh như kỳ vọng, các doanh nghiệp tư nhân lớn chưa đạt được tầm cỡ thế giới. Một số doanh nghiệp tư nhân lớn đã xuất hiện<sup>24</sup> nhưng số lượng chưa nhiều và các thương hiệu Việt Nam vẫn có giá trị thấp hơn các thương hiệu của nhiều quốc gia Đông Nam Á. Doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ và vừa gặp phải nhiều trở ngại (cả khách quan và chủ quan) trong quá trình phát triển. Do vậy, số lượng doanh nghiệp tư nhân trong nước từ quy mô nhỏ vượt lên quy mô vừa, từ quy mô vừa vượt lên quy mô lớn khá ít ỏi. Tốc độ chuyển dịch quy mô khá chậm, nhiều doanh nghiệp phải mất 10-20 năm phát triển thành quy mô vừa<sup>25</sup>. Những đánh giá gần đây cho thấy trở ngại lớn ngăn cản doanh nghiệp tăng trưởng quy mô là: (i) Môi trường kinh doanh vẫn thiếu thuận lợi, vẫn còn tình trạng phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước; (ii) doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai, vốn, thị trường, khách hàng

và các bất lợi về thuế, hải quan; (iii) Rủi ro về thay đổi chính sách và pháp luật kinh doanh khiến việc đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp thường có tính ngắn hạn, nhỏ lẻ mà không có tính chiến lược dài hạn. Bên cạnh đó, doanh nghiệp tư nhân trong nước hầu hết có quản trị yếu, kỷ luật thị trường chưa đảm bảo, chưa chú trọng đầu tư công nghệ và có tầm nhìn dài hạn<sup>26</sup>.

**83.** Với mục tiêu đánh giá hoạt động, vai trò và ảnh hưởng của nhóm VPE500 với khu vực kinh tế tư nhân trong nước, là cơ sở cho quản lý nhà nước, xây dựng chính sách phát triển kinh tế tư nhân, Báo cáo này, tiếp theo Báo cáo năm 2022, được thiết kế với mục tiêu đánh giá hoạt động, đóng góp và vai trò của 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất, đặc biệt trong bối cảnh COVID-19 đã và đang ảnh hưởng nặng nề và dai dẳng tới nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam nói riêng.

**84.** Kết quả phân tích cho thấy các doanh nghiệp VPE500, mặc dầu trong bối cảnh không thuận lợi như ở giai đoạn trước, vẫn duy trì được vị trí trụ cột trong khu vực doanh nghiệp tư nhân. Chiếm 0,075% tổng số doanh nghiệp tư nhân, nhưng đóng góp về lao động, tài sản, doanh thu và nộp ngân sách lần lượt là

24 Bảy tập đoàn Việt Nam nằm trong nhóm 200 doanh nghiệp trên 1 tỷ USD ở châu Á là Tập đoàn Masan, Thế Giới Di Động, Sabeco, CTCP Hàng không Vietjet, Vinamilk, Techcombank, Vingroup. Tham khảo tại: <https://www.forbes.com/asia-over-billion/list/#tab:overall>

25 Nguồn: <https://vov.vn/kinh-te/vi-sao-doanh-nghiep-tu-nhan-nho-va-vua-van-cham-lon-813413.vov>

26 Nguồn: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/bao-chi-voi-nguoi-dan/noi-buon-thieu-vang-doi-ngu-doanh-nghiep-tu-nhan-lon.html>

12,0%; 28,0%; 18,4% và 18,4%<sup>27</sup>. Những tỷ lệ này thậm chí cao hơn giai đoạn trước COVID-19. Điều đó thể hiện vai trò quan trọng và ngày càng tăng của các doanh nghiệp tư nhân lớn.

**85.** Kết quả phân tích trong báo cáo này cho thấy giống như các doanh nghiệp tư nhân khác, VPE500 tập trung khá đông ở các vùng có động lực kinh tế cũng như mật độ doanh nghiệp cao, thuận tiện về hạ tầng và điều kiện sản xuất kinh doanh khác. Tuy nhiên, trong thực tế cũng cho thấy có một số lượng khá lớn doanh nghiệp VPE500 hình thành dựa trên các nguồn lực địa phương. Mặc dù vậy, phạm vi hoạt động của VPE500 là khá rộng khắp cả nước. Gần 68% VPE500 tồn tại liên tục trong vòng 3 năm liền, cao hơn so với tỷ lệ của giai đoạn trước, cho thấy doanh nghiệp lớn có khả năng ổn định tốt hơn doanh nghiệp tư nhân nói chung, cũng như mức chống chịu cao hơn.

**86.** Trong một số ngành có tác động rất tiêu cực do COVID-19 như dịch vụ lưu trú, du lịch, thương mại... ảnh hưởng tới các VPE500 cũng thấp hơn so với các nhóm doanh nghiệp khác kể cả là doanh nghiệp nhà nước, hoặc nhóm doanh nghiệp FDI. Ngược lại, VPE500 trong một số ngành được hưởng lợi lớn từ COVID-19 như tài chính ngân hàng, vận tải, y tế phục hồi và tăng trưởng nhanh hơn. Đặc biệt các doanh nghiệp vẫn tích lũy được tài sản và duy trì được doanh thu mặc dù lao động có giảm sút.

**87.** Khác với giai đoạn trước, trong giai đoạn này, các VPE500 có NSLĐ cao hơn doanh nghiệp tư nhân nói chung và có vai trò dẫn dắt, kết nối và tạo ảnh hưởng trên thị trường. Các doanh nghiệp này có nhiều khả năng ĐMST, tạo lan tỏa tích cực về tri thức thông qua kết tụ và liên kết ngược và liên kết xuôi trong chuỗi cung ứng. Kết quả phân tích định lượng cho thấy tác động lan tỏa tích cực về vốn đầu tư, doanh thu và năng suất tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước khác. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực, VPE500 có thể tạo ra tác động chèn lấn nhất định với doanh nghiệp tư nhân trong nước.

**88.** Xuất phát từ tầm quan trọng của các doanh nghiệp lớn trong vai trò dẫn dắt thị trường, sức chống chịu với các cú shock từ bên ngoài và tác động lan tỏa tích cực tới doanh nghiệp trong nước, trong thời gian tới, cần tiếp tục làm rõ vai trò của doanh nghiệp tư nhân lớn trong chiến lược phát triển doanh nghiệp, phát triển ngành, hoặc phát triển vùng. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy vai trò của doanh nghiệp lớn là đặc biệt quan trọng trong lịch sử phát triển của các quốc gia khác như Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Với Việt Nam, khu vực doanh nghiệp tư nhân vẫn chưa bền vững, ngay cả với những doanh nghiệp lớn nhất như VPE500. Những doanh nghiệp này, cho tới nay mới chỉ thể hiện là cấu trúc các ngành có sự tập trung cao, trong đó doanh thu, lao động, tài sản tập trung trong một nhóm nhỏ các doanh

---

27 Bình quân giai đoạn 2016-2019, khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm 60,5% tổng số lao động; chiếm 56,3% tổng tài sản; chiếm 56,8% doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).



ngành, đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp tư nhân còn lại phân bố phát triển rất tản mạn. Điều này đặt câu hỏi rất quan trọng với chiến lược phát triển doanh nghiệp tư nhân trong thời gian tới trong bối cảnh nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước là hạn hẹp.

**89.** Mặc dù một số chính sách, quy định hiện hành trong tiếp cận ưu đãi đầu tư, tham gia thị trường, cung ứng hàng hóa dịch vụ qua đấu thầu... đang tạo ra những ưu thế gián tiếp cho doanh nghiệp lớn (xem thêm phần Phụ lục), những quy định đó có thể được hiểu là các rào cản về quy mô đặt ra với các doanh nghiệp nhỏ, hơn là những chính sách cụ thể nhằm phát triển các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam.

**90.** Các cải cách hiện nay là đáng ghi nhận, tuy nhiên, việc cải thiện môi trường kinh doanh đang hướng nhiều hơn vào khía cạnh gia nhập thị trường hơn là giúp doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và phát triển về quy mô cũng như chiều sâu. Trong thời gian tới, Việt Nam cần đặc biệt chú ý về môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, tạo sân chơi bình đẳng và tăng cường cạnh tranh<sup>28</sup> đặc biệt là các chính sách nhằm giúp doanh nghiệp cải thiện năng lực cạnh tranh và đạt được lợi thế theo quy mô.

**91.** Bên cạnh đó, tăng cường liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước cần đặc biệt chú ý tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô lớn. Đây là nhóm doanh nghiệp có năng lực và nhiều tiềm năng hơn trong tiếp cận doanh nghiệp FDI cả trên góc độ chuyển giao công nghệ cũng như tham gia vào chuỗi giá trị mà FDI ở Việt Nam đang có.

**92.** Kết quả phân tích chỉ ra liên kết giữa doanh nghiệp tư nhân lớn và doanh nghiệp tư nhân nhỏ ở Việt Nam không nhiều. Đây là điểm đặc biệt chú ý trong thiết kế các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ở Việt Nam. Thực tế yếu kém trong thực hiện các chính sách hỗ trợ SMEs ở Việt Nam cho thấy cách tiếp cận hỗ trợ SMEs cần có thay đổi căn bản. Kinh nghiệm quốc tế cũng chỉ ra việc hỗ trợ nếu được xây dựng dựa trên các hệ sinh thái mà doanh nghiệp lớn tạo ra sẽ có hiệu quả và thiết thực hơn. Nói cách khác, hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp nhỏ, có thể bắt đầu bằng việc hỗ trợ các doanh nghiệp lớn hình thành các hệ sinh thái, mối liên kết với doanh nghiệp nhỏ.

---

28 Trong phỏng vấn năm 2021 của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, khi được hỏi về khuyến nghị chính sách để doanh nghiệp lớn mạnh, một số doanh nghiệp cho rằng chỉ cần tạo sân chơi bình đẳng để doanh nghiệp tư nhân trong nước cạnh tranh sòng phẳng với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

# DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TRONG VPE500

Photo: ©Shutterstock/Blue Planet Studio

## Danh sách doanh nghiệp thuộc VPE500 năm 2019-2020-2021

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
1	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN	266-268 N.Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 3	TP.HCM	TC-NH-BH	1	1	1
2	NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	191 Bà Triệu, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	TC-NH-BH	3	2	2
3	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	89 Láng Hạ, Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH	2	5	3
4	NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU	442 N.Thị Minh Khai, P. 5, Q. 3	TP.HCM	TC-NH-BH	4	3	4
5	NGÂN HÀNG TMCP QUẢN ĐỘI	18 Lê Văn Lương, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	TC-NH-BH	6	4	5
6	CTCP THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	KKT Dung Quất, H. Bình Sơn	Quảng Ngãi	SX K.loại	27	11	6
7	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN	19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	7	6	7
8	CTCP THẾ GIỚI DI ĐỘNG	128 T.Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	5	7	8
9	NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM	111A Pasteur, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	13	10	9
10	NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT	210 T.Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH		9	10
11	NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM	25Bis N.Thị Minh Khai, P. Tân Định, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	12	12	11
12	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI	77 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH	11	12	12
13	NGÂN HÀNG TMCP TIẾN PHONG	7 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH	17	14	13
14	CTCP SỮA VIỆT NAM	10 Tân Trào, P. Tân Phú, Q. 7	TP.HCM	CBTP	13	15	14
15	NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG	72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	21	20	15
16	CTCP TẬP ĐOÀN HOA SEN	KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Dĩ An	Bình Dương	SX K.loại	35	24	16

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
17	CTCP DV-TM TỔNG HỢP WINCOMMERCE	23 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	8	17	17
18	CTCP THẾP HOÀ PHÁT HẢI DƯƠNG	P. Hiệp Sơn, TX. Kinh Môn	Hải Dương	SX K.loại	24	23	18
19	NGÂN HÀNG TMCP XNK VIỆT NAM	72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	15	18	19
20	CTCP SX-KD VINFAST	KKT Đình Vũ - Cát Hải	Hải Phòng	Phương tiện VT	26	25	20
21	NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH	36 H. Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH	30	29	21
22	NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á	25 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH	33	22	22
23	TỔNG CTY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP	Khu đô thị Sala - P. An Lợi Đông - Q. 2	TP.HCM	SX-PP điện, khí			22
24	CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET	302/3 Kim Mã, Q. Ba Đình	Hà Nội	V.tài, k.bãi	16	21	24
25	CTCP TẬP ĐOÀN TRƯỜNG HẢI	KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	Thương mại	10	16	25
26	NGÂN HÀNG TMCP NAM Á	201 - 203 Cách Mạng Tháng 8, P. 04, Q. 3	TP.HCM	TC-NH-BH	32	27	26
27	NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á	117 Q. Trung, TP. Vinh	Nghệ An	TC-NH-BH	29	26	27
28	CTCP VINPEARL	Đảo Hòn Tre, TP. Nha Trang	Khánh Hoà	L.trú, ăn uống	18	30	28
29	CTCP TM BÁCH HÓA XANH	128 Trần Quang Khải - P. Tân Định - Q. 1	TP.HCM	Thương mại	28	31	29
30	CTCP ĐT THÁI BÌNH	5A Xuyên Á, X. An Bình, H. Dĩ An	Bình Dương	Đệt may-Da giày	24	27	30
31	CTCP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN	170E Phan Đăng Lưu, P. 3, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	Thương mại	42	33	31
32	CTCP VIỄN THÔNG FPT	17 Duy Tân, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	T.tin Tr.thông	23	113	32
33	CTCP BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT	261-263 Khánh Hội, P. 02, Q. 4	TP.HCM	Thương mại	19	34	33
34	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	47 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm	Sóc Trăng	TC-NH-BH	38	35	34

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
35	CTCP TẬP ĐOÀN XD HÒA BÌNH	235 Võ Thị Sáu, P. 7, Q. 3	TP.HCM	BDS, XD	22	32	35
36	CTCP VISSAI NINH BÌNH	KCN Gián Khẩu, X. Gia Trấn, H. Gia Viễn	Ninh Bình	Khoáng, VLXD	68	74	36
37	CTCP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	KCN P. 8, P. 8, TP. Cà Mau	Cà Mau	CBTP	36	39	37
38	NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN	28C-28D Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH	38	37	38
39	CTCP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	35 Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh	Bắc Ninh	CBTP	53	41	39
40	CTCP ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI	02 Nguyễn Chí Thanh, TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	CBTP	37	40	40
41	CTCP HÀNG KHÔNG TRE VIỆT	KDL biển Nhơn Lý - Cát Tiến, X. Nhơn Lý	Bình Định	V.tài, k.bãi	77	46	41
42	C.ty TNHH LONG SON	Số 06 Voi Phục, TP. Tam Điệp	Ninh Bình	Khoáng, VLXD	113	36	42
43	CTCP ĐT-PT DU LỊCH PHÚ QUỐC	Khu Bãi Dài, X. Gành Dầu, H. Phú Quốc	Kiên Giang	L.trú, ăn uống	59	47	43
44	CTCP HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	39 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	49	43	44
45	C.ty TNHH CAO PHONG	Chung cư Hùng Vương, P. 11, Q. 5	TP.HCM	Thương mại	52	52	45
46	CTCP THỰC PHẨM SỮA TH	X. Nghĩa Sơn, H. Nghĩa Đàn	Nghệ An	CBTP	54	51	46
47	CTCP TẬP ĐOÀN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ DOJL	5 Lê Duẩn, P. Điện Biên, Q. Ba Đình	Hà Nội	Thương mại	56	48	47
48	NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT	12-118 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	48	49	48
49	CTCP THÉP POMINA	KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, TP. Dĩ An	Bình Dương	SX K.loại	55	69	49
50	TỔNG CTY BẢO HIỂM PVI	PVI Tower, Lô VP2, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	TC-NH-BH	46	54	50
51	C.ty TNHH DUYÊN HÀ	4/41 Phố Tương Mai, Q. Hoàng Mai	Hà Nội	BDS, XD	106	111	51
52	NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á	1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	TC-NH-BH	51	53	52

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
53	CTCP VĨNH HOÀN	Quốc Lộ 30, P. 11, TP. Cao Lãnh	Đồng Tháp	CBTP	47	56	53
54	TỔNG CTCP BƯU CHÍNH VIETTEL	Số 1, Giang Văn Minh, Q. Ba Đình	Hà Nội	Bưu chính		67	54
55	TỔNG CTCP BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	Số 95 Trần Thái Tông, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	TC-NH-BH		60	55
56	CTCP XI MĂNG XUÂN THÀNH	X. Thanh Nghị, H. Thanh Liêm	Hà Nam	Khoáng, VLXD	44	55	56
57	CTCP TÔN ĐÔNG Á	KCN Sóng Thần 1, P. Dĩ An, TP. Dĩ An	Bình Dương	SX K.loại	66	65	57
58	NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX	229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH	71		58
59	CTCP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	23 Hà Hoàng Hổ, TP. Long Xuyên	An Giang	Thương mại	45	58	59
60	CTCP THÉP NAM KIM	KCN Đồng An 2, TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	SX K.loại	64	66	60
61	CTCP XI MĂNG SÓNG LAM	X. Nghi Thiết, H. Nghi Lộc	Nghệ An	Khoáng, VLXD	65	64	61
62	CTCP BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	458 Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Y tế	57	63	62
63	C.ty TNHH PHẦN MỀM FPT	FPT Cầu Giấy, Duy Tân, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	T.tin Tr.thông	31	76	63
64	CTCP CHÚNG KHOÁN SSI	Số 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	93	81	64
65	CTCP NGHIÊN CỨU VÀ SX VINSMART	KCCC Hòa Lạc, X. Hạ Bằng, H. Thạch Thất	Hà Nội	Điện, điện tử	96	42	65
66	CTCP CHÚNG KHOÁN VNDIRECT	Số 1 N.Thượng Hiền, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	TC-NH-BH	108	87	66
67	C.ty TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT	Landmark72, Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	T.tin Tr.thông	34	73	67
68	C.ty TNHH MTV CÔNG NGHIỆP MASAN	KCN Tân Đông Hiệp A, TP. Dĩ An	Bình Dương	CBTP	80	72	68

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
69	TỔNG CTCP MAY VIỆT TIẾN	7 Lê Minh Xuân - P. 07 - Q. Tân Bình	TP.HCM	Dệt may-Da giày	50	61	69
70	CTCP TẬP ĐOÀN KIDO	138 - 142 Hai Bà Trưng - P. Đa Kao - Q. 1	TP.HCM	Thương mại			70
71	CTCP NHỰA AN PHÁT XANH	CCN An Đông, TT. Nam Sách, H. Nam Sách	Hải Dương	Cao su, nhựa	63	75	71
72	NGÂN HÀNG TMCP BẢO VIỆT	16 Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH	58	71	72
73	CTCP XI MĂNG THÀNH THẮNG GROUP	X. Thanh Nghi, H. Thanh Liêm	Hà Nam	Khoáng, VLXD	99	79	73
74	CTCP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	4 Nguyễn Công Trứ, P. 8, TP. Cà Mau	Cà Mau	CBTP	165	171	73
75	CTCP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	KCN Sông Hậu, X. Đông Phú, H. Châu Thành	Hậu Giang	CBTP	79	98	75
76	CTY CP TẬP ĐOÀN ĐT ĐỊA ỐC NO VA	313B-315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 3	TP.HCM	BDS, XD		62	76
77	CTCP XD COTECCONS	236/6 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	40	57	77
78	CTCP SẢN XUẤT HÀNG THỂ THAO	83B Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	Dệt may-Da giày	41	37	78
79	C.ty TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO	X. Hà Thượng, H. Đại Từ	Thái Nguyên	SX K.loại	61	70	79
80	C.ty TNHH MTV VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	KCN VSIP2, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	Thương mại	43	44	80
81	CTCP ĐT-TM TNG	Số 434/1 Bắc Kạn, TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	Dệt may-Da giày	96	91	81
82	CTCP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG	87 - 89 Hạ Đình, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Điện, điện tử	111	95	82
83	CTCP QUỐC TẾ PHONG PHÚ	48 Tầng Nhon Phú, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Dệt may-Da giày	81	82	83

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
84	CTCP ĐT-PT ĐA QUỐC GIA I.D.I	CCN Vàm Cống, X. Bình Thành, H. Lấp Vò	Đồng Tháp	CBTP	60	68	84
85	CTCP GANG THÉP NGHI SƠN	KKT Nghi Sơn, P. Hải Thượng, TX. Nghi Sơn	Thanh Hoá	SX K.loại		161	85
86	C.ty TNHH MTV HÓA CHẤT ĐỨC GIANG LÀO CAI	KCN Tăng Loóng, H. Bảo Thắng	Lào Cai	Hóa chất, dược	95	104	86
87	CTCP VNG	Z06 số 13, P. Tân Thuận Đông, Q. 7	TP.HCM	Giải trí	82	84	87
88	CTCP SẢN XUẤT THÉP VINA ONE	X. Long Hiệp, H. Bến Lức	Long An	SX K.loại	69	78	88
89	CTCP DUỢC HẬU GIANG	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	Hóa chất, dược	75		89
90	CTCP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 1	TP.HCM	Điện, điện tử	154	154	90
91	CTY CP DỊCH VỤ DI ĐỘNG TRỰC TUYẾN	Petroland, số 12, Tân Trào	TP.HCM	TC-NH-BH		169	91
92	CTCP GIAO HÀNG TIẾT KIỆM	Số 8 Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	V.tài, k.bãi	101	99	92
93	CTCP TẬP ĐOÀN ĐT-XD RICON S	96 Phan Đăng Lưu, P. 5, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD	92	90	93
94	C.ty TNHH THỦY SẢN BIỂN ĐÔNG	KCN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn	Cần Thơ	CBTP	78	94	94
95	CTCP PHÚ TÀI	278 N.Thị Định, TP. Quy Nhơn	Bình Định	Khoáng, VLXD	107	93	95
96	CTCP NAM VIỆT	19D Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên	An Giang	CBTP	85	89	96
97	CTCP TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	82-84 Bùi Thị Xuân, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	CBTP	83	88	97
98	CTCP TM NGUYỄN KIM	63-65-67 Trần Hưng Đạo, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	67	85	98
99	C.ty TNHH TM VHC	Số 399 P. Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm	Hà Nội	Thương mại	109	101	99
100	CTCP THỰC PHẨM DINH DƯỠNG NUTIFOOD BÌNH DƯƠNG	KCN Mỹ Phước, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát	Bình Dương	CBTP	152	92	100



STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
101	TỔNG CTCP BẢO HIỂM PETROLIMEX	229 Tây Sơn - Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH			101
102	CTCP NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	Số 11 Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	Môi trường		102	97
103	C.ty TNHH ĐT-XD-TM PHƯƠNG ANH	Cụm Pa Pe, P. Nam Thanh, TP. Điện Biên	Điện Biên	BDS, XD	62	118	103
104	TỔNG CTCP BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI	21 Cát Linh, P. Cát Linh, Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH	122	106	104
105	CTCP VACCIN VIỆT NAM	Số 180 Trường Chinh, Q. Đống Đa	Hà Nội	Y tế	86	185	105
106	CTCP DUỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	173	96	106
107	C.ty TNHH SẢN XUẤT VÀ LẮP RÁP Ô TÔ DU LỊCH TRƯỜNG HẢI - KIA	KCN Cơ Khí Ô tô Chu Lai T.Hải, H. Núi Thành	Quảng Nam	Phương tiện VT	178	119	107
108	CTCP DỆT MAY-ĐT- TM THÀNH CÔNG	36 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	TP.HCM	Dệt may-Da giày	98		108
109	C.ty TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	KĐT Vinhomes Riverside, Q. Long Biên	Hà Nội	BDS, XD	88	115	109
110	C.ty TNHH THẾP HÒA PHÁT HUNG YÊN	Khu CN Phố Mới A, X. Giai Phạm, H. Yên Mỹ	Hưng Yên	SX K.loại	118	112	110
111	CTCP MAY SÔNG HỒNG	105 Nguyễn Đức Thuận, TP. Nam Định	Nam Định	Dệt may-Da giày	100	102	111
112	CTCP THÀNH THÀNH CÔNG - BIẾN HÒA	X. Tân Hưng, H. Tân Châu	Tây Ninh	CBTP	176	80	112
113	CTCP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Số 2 An Đà, P. Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	Hải Phòng	Cao su, nhựa	90	100	113
114	CTCP VICOSTONE	KCCC Hòa Lạc, X. Hạ Bằng, H. Thạch Thất	Hà Nội	Khoáng, VLXD	137	125	114
115	CTCP MEDIAMART VIỆT NAM	29F Hai Bà Trưng, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	Thương mại	132	108	115
116	C.ty TNHH MTV MASAN MB	KKT Đông Nam Nghệ An, H. Nghi Lộc	Nghệ An	CBTP	177	142	116
117	CTCP THÁI BÌNH KIẾN GIANG	KCN Thạnh Lộc, H. Châu Thành	Kiên Giang	Dệt may-Da giày	73	109	117

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
118	CTCP CHÚNG KHOÁN TP.HCM	76 Lê Lai, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	199	122	118
119	CTCP EUROWINDOW	KCN Quang Minh , H. Mê Linh	Hà Nội	SX K.loại	87	83	119
120	CTCP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT	KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên	Hải Phòng	SX K.loại	141	122	120
121	CTCP HƯNG THỊNH INCONS	53 Trần Quốc Thảo, P. Võ Thị Sáu, Q. 3	TP.HCM	BDS, XD	204	211	120
122	C.ty TNHH KD TM-DVWINFAST	P. Việt Hưng, Q. Long Biên	Hà Nội	Thương mại		288	122
123	C.ty TNHH MTV C.PHÁT NHANH THUẬN PHONG	199 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	Bưu chính	215	215	123
124	CTY CP HUNG THỊNH LAND	53 Trần Quốc Thảo, P. Võ Thị Sáu, Q. 3	TP.HCM	BDS, XD		244	124
125	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG	2C Phó Đức Chính, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	114	113	125
126	C.ty TNHH MTV HOA SEN NGHỆ AN	KCN Đông Hội, X. Quỳnh Lập, TX. Hoàng Mai	Nghệ An	SX K.loại		147	126
127	TỔNG CTCP BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI	Số 86 Bà Triệu - P. Hàng Bài - Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH	285	181	127
128	C.ty TNHH TÔN HÒA PHÁT	KCN Phố Nối A, X. Lạc Đạo, H. Văn Lâm	Hưng Yên	SX K.loại	318	189	128
129	CTCP VINCOM RETAIL	KĐT Vinhomes Riverside, Q. Long Biên	Hà Nội	BDS, XD	70	45	129
130	CTCP VIỆT - PHÁP SX THỨC ĂN GIA SÚC	KCN Biên Hòa 1, An Bình, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	CBTP	274	145	130
131	CTY CP DUỢC PHẨM PHARMACITY	248A Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	Thương mại		399	131
132	CTCP NĂNG LƯỢNG HOÀ PHÁT	Khu dân cư Hiệp Thương, TX. Kinh Môn	Hải Dương	Khoáng, VLXD	188	165	132
133	CTCP GỖ AN CƯỜNG	ĐT 747B, KP Phước Hải, TX. Tân Uyên	Bình Dương	Gỗ, nội thất	89	116	133

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
134	CTCP XD CENTRAL	204/9 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Q. 2	TP.HCM	BDS, XD			134
135	C.ty TNHH TẬP ĐOÀN XD DELTA	81 Lạc Trung P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	BDS, XD	135	140	135
136	CTCP THỦY SẢN SÓC TRĂNG	Số 220 Quốc lộ 1, P. 7, TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	CBTP	283	193	136
137	C.ty TNHH KÍNH NỔI HẠ LONG - CFG	KCN Khánh Cư, X. Khánh Cư, H. Yên Khánh	Ninh Bình	Khoáng, VLXD	127	117	137
138	CTCP THÉP VAS TUỆ MINH	KCN KSB (Khu B), H. Bắc Tân Uyên	Bình Dương	SX K.loại	198	151	138
139	CTCP SX KD XNK BÌNH THẠNH	334A Phan Văn Trị, P. 11, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	Dệt may-Da giày	224	172	139
140	CTCP TẬP ĐOÀN T&T	18 Hàng Chuối, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	BDS, XD	180	133	140
141	CTCP GIẤY AN HÒA	Thôn An Hòa, X. Vĩnh Lợi, H. Sơn Dương	Tuyên Quang	Giấy, bao bì	124	128	141
142	C.ty TNHH VẬN TẢI VIỆT THUẬN	Số 412, Quang Trung TP. Uông Bí	Quảng Ninh	V.tài, k.bãi	280	201	142
143	C.ty TNHH MTV SẢN XUẤT Ô TÔ THACO - MAZDA	KCN C.Khí Ôtô Chu Lai-Tr.hải, H. Núi Thành	Quảng Nam	Phương tiện VT	155	141	143
144	CTCP SỮA QUỐC TẾ	Thôn Đức Thịnh, X. Tân Lĩnh, H. Ba Vì,	Hà Nội	CBTP	406	208	144
145	C.ty TNHH MTV BÒ SỮA VIỆT NAM	10 Tân Trào, P. Tân Phú, Q. 7	TP.HCM	NLTS	162	148	145
146	CTY CP ĐT ĐỊA ỐC ĐẠI QUANG MINH	10 Mai Chí Thọ, TP. Thủ Đức	TP.HCM	BDS, XD		110	146
147	CTCP T.ĐOÀN PHƯƠNG HOÀNG XANH A&A	167 Hoàng Ngân, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	Khoáng, VLXD	264	214	147
148	CTCP UNIBEN	KCN VSIP II-A, P. Vĩnh Tân, TP. Tân Uyên	Bình Dương	CBTP		153	148

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
149	TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - CTCP	63 Yersin, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	Thương mại	131	132	149
150	CTCP GIẢI PHÁP THANH TOÁN VIỆT NAM	Số 22, phố Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa	Hà Nội	Thương mại	420	248	150
151	CTCP TM-DV CỐNG VÀNG	315 Trường Chinh, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	L. trú, ăn uống	126	50	151
152	CTCP BAO BÌ ĐẠI LỤC	49/23 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú	TP.HCM	Cao su, nhựa	262	176	152
153	C.ty TNHH MTV THẾP VAS AN HUNG TUỜNG	Khu phố 3, P. Tân Định, TX. Bến Cát	Bình Dương	SX K.loại	119	134	153
154	CTCP NHỰA BÌNH MINH	240 Hậu Giang, P. 09, Q. 6	TP.HCM	Cao su, nhựa	142	138	154
155	CTCP KẾT CẤU THẾP ATAD	595, Bình Hữu 2, X. Đức Hòa Thượng, H. Đức Hoà	Long An	SX K.loại	195	168	155
156	C.ty TNHH MAY THÊU THUẬN PHƯƠNG	275 Nguyễn Văn Luông, P. 12, Q. 6	TP.HCM	Dệt may-Da giày	158	150	156
157	NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI	52 Lê Đại Hành, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng	Hà Nội	TC-NH-BH		184	157
158	CTCP NHỰA OPEC	KCN Phố Nối A	Hưng Yên	Cao su, nhựa		159	158
159	C.ty TNHH RI TA VÕ	327 Xa lộ Hà Nội, Khu Phố 4, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Thương mại	201	204	159
160	CTCP CON CUNG	101 - 103 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	359	237	160
161	CTCP THẾP TVP	Số 400, Quốc lộ 1A, TT. Bến Lức, H. Bến Lức	Long An	SX K.loại	161	124	161
162	NGÂN HÀNG TMCP KIẾN LONG	40-42-44 Phạm Hồng Thái, TP. Rạch Giá	Kiên Giang	TC-NH-BH	132	144	162
163	CTY CP HIM LAM	234 Ngô Tất Tố - P. 22 - Q. Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	149		163

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
164	CTY TNHH ỚNG THẾP HÒA PHÁT	Số 39 N.Đình Chiểu, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	SX K.loại	158	164	164
165	CTCP TẬP ĐOÀN ECOPARK	KĐT Ecopark, X. Xuân Quan, H. Văn Giang	Hưng Yên	BDS, XD	103	105	165
166	CTCP NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM	09 P. Chính Kinh, Nhân Chính, Thanh Xuân	Hà Nội	Thương mại	329	277	166
167	CTCP XI MĂNG CÔNG THANH	Thôn Tam Sơn, X. Tân Trường, H. Tĩnh Gia	Thanh Hoá	Khoáng, VLXD	147	139	167
168	CTCP GIẤY SÀI GÒN	KCN Mỹ Xuân A, H. Tân Thành	BR-VT	Giấy, bao bì	169	152	167
169	CTCP TM THÁI HÙNG	Tổ 8, P. Gia Sàng, TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	Thương mại	221	173	169
170	CTCP ĐT-XD NEWTECONS	96 Phan Đăng Lưu, P. 05, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD	294	209	170
171	CTCP TẬP ĐOÀN THẾP NGUYỄN MINH	KCN Vĩnh Lộc 2, X. Long Hiệp, H. Bến Lức	Long An	SX K.loại	297	120	171
172	CTCP THỰC PHẨM SAO TA	Km 2132 Quốc lộ 1A, P. 2, TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	CBTP	210	172	172
173	C.ty TNHH MTV VINSCHOOL	KĐT Vinhomes Riverside, Q. Long Biên	Hà Nội	Giáo dục	237	186	173
174	CTCP TẬP ĐOÀN FLC	265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	BDS, XD	130	157	174
175	doanh nghiệp TN XD XUÂN TRƯỜNG	Số 16 Xuân Thành, TP. Ninh Bình	Ninh Bình	BDS, XD	110	103	175
176	CTCP TẬP ĐOÀN HUNG THỊNH	110-112 Trần Quốc Toản, P. Võ Thị Sáu, Q.3	TP.HCM	BDS, XD	171	204	176
177	C.ty TNHH PHÂN PHỐI THACO AUTO	KCN Cơ Khí Ô tô Chu Lai Tr.Hải, H. Núi Thành	Quảng Nam	Thương mại	192	163	176
178	C.ty TNHH MẶT TRỜI HẠ LONG	Số 9, Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long	Quảng Ninh	Giải trí	120	178	178
179	C.ty TNHH TM-DV TÂN HIỆP PHÁT	219 Đại lộ Bình Dương, TP. Thuận An	Bình Dương	CBTP	94	127	179

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
180	C.ty TNHH XUÂN LỘC THỌ	Số 51, ngõ 258, phố Tân Mai, Q. Hoàng Mai	Hà Nội	Điện, điện tử	191	129	180
181	CTCP TẬP ĐOÀN MASTERISE	Masteri An Phú, 179 Xa lộ Hà Nội, TP. Thủ Đức	TP.HCM	BDS, XD			181
182	C.ty TNHH VẬN TẢI THUỶ BỘ HẢI HÀ	Số nhà 132, TT. Diêm Điền, H. Thái Thụy	Thái Bình	Thương mại	175	192	182
183	CTCP NHỰA ĐỒNG NAI	số 9, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	Cao su, nhựa	247	216	182
184	C.ty TNHH ĐT-PT-SX HẠ LONG	Green bay, H. Quốc Việt, TP. Hạ Long	Quảng Ninh	BDS, XD	186	175	184
185	CTCP TẬP ĐOÀN SUNHOUSE	139 P. Nguyễn Thái Học, Q. Ba Đình	Hà Nội	Thương mại	295	206	185
186	C.ty TNHH SAO VÀNG	1166 Nguyễn Bình Khiêm, Q. Hải An	Hải Phòng	Dệt may-Da giày	140	202	186
187	CTCP DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN	138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1	TP.HCM	CBTP	187	167	186
188	CTCP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THUẬN ĐÌNH	Ngõ 320 Khương Đình, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Điện, điện tử	194	179	188
189	CTCP DỊCH VỤ CÁP TREQO BÀ NÀ	Thôn An Sơn, X. Hoà Ninh, H. Hoà Vang	Đà Nẵng	Giải trí	74	136	189
190	TỔNG CTY XD SỐ 1 - CTCP	111A Pasteur, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	BDS, XD	171	162	189
191	CTCP HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA	KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hoà	Đồng Nai	CBTP	351	177	191
192	C.ty TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC	Sun Home Phú Quốc, Khu phố 6	Kiên Giang	BDS, XD	458	470	192
193	C.ty TNHH HÙNG CÁ	KCN Thanh Bình, H. Thanh Bình	Đồng Tháp	CBTP	419	170	193
194	CTCP CƠ KHÍ XD-TM ĐẠI DỨNG	121 -123 Bạch Đằng, P. 02, Q. Tân Bình	TP.HCM	SX K.loại	121	156	194
195	CTCP THUẬN HẢI	KCX Tân Thuận - P. Tân Thuận Đông - Q. 7	TP.HCM	Thương mại	208	155	195
196	TỔNG CTCP DỆT MAY HÒA THỌ	36 Ông Ích Đường, Q. Cẩm Lệ	Đà Nẵng	Dệt may-Da giày	190	207	196

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
197	CTCP PHÁT TRIỂN ĐT-XD VIỆT NAM	HH Vườn Đào, 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ	Hà Nội	BDS, XD	480	283	197
198	CTY CP MASAN MEATLIFE	17 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại		86	198
199	CTCP KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU	Số 99 phố Tân Mai, Q. Hoàng Mai	Hà Nội	Điện, điện tử	416	240	199
200	CTCP TẬP ĐOÀN ĐT AN ĐÔNG	51-53A An Dương Vương, P. 8, Q. 5	TP.HCM	L. trú, ăn uống	128	126	200
201	C.ty TNHH MTV SX VÀ LẮP RÁP XE TẢI THACO	X. Tam Hiệp, H. Núi Thành	Quảng Nam	Phương tiện VT		270	201
202	CTCP TỔNG CTY PT HẠ TẦNG VÀ ĐT TÀI CHÍNH VIỆT NAM	Đ. Tố Hữu, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	Khoáng, VLXD	160	203	202
203	TỔNG CTCP BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG	36 Hoàng Cầu, P. Chợ Dừa, Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH	260	236	203
204	TỔNG CTY MAY 10 - CTCP	765A Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên	Hà Nội	Dệt may-Da giày			204
205	C.ty TNHH DỆT HÀ NAM	KCN Châu Sơn, Châu Sơn, TP. Phủ Lý	Hà Nam	Dệt may-Da giày	151	178	205
206	CTY CP VẬN TẢI VÀ TM QUỐC TẾ	140A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	V.tải, k.bãi		282	206
207	CTCP TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT NHỰA	Số 562, Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên	Hà Nội	Cao su, nhựa	166		207
208	C.ty TNHH ĐT-XD UNICONS	236/6 Điện Biên Phủ, P. 17, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	116	137	208
209	C.ty TNHH CBTP XK VẠN ĐỨC TIỀN GIANG	X. Song Thuận, H. Châu Thành	Tiền Giang	CBTP	233	212	208
210	CTCP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI	48 Phạm Xuân Hoà, TP. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	CBTP	182	190	210
211	C.ty TNHH ĐT-XD-PT XUÂN THÀNH	Số 65 Vân Giang, TP. Ninh Bình	Ninh Bình	BDS, XD	231	210	211
212	CTCP SCIE&C	Golden Palace, Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD		308	212
213	CTCP QUỐC TẾ SON HÀ	Số 2 Thanh Lâm, Q. Bắc Từ Liêm	Hà Nội	Thương mại	334	143	213

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
214	CTCP KD KHÍ MIỀN NAM	Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	112	183	214
215	CTCP DỊCH VỤ GIAO HÀNG NHANH	405/15 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	V.tải, k.bãi	442	262	215
216	CTCP XD AN PHONG	55-57 Khu C, Vũ Tông Phan, TP. Thủ Đức	TP.HCM	BDS, XD	169	164	216
217	CTCP TÀI CHÍNH ĐIỆN LỰC	11 Cửa Bắc, Q. Ba Đình	Hà Nội	TC-NH-BH			217
218	CTCP TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ	32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q. 1	TP.HCM	BDS, XD	149	180	218
219	CTCP TẬP ĐOÀN SAO MAI	326 Hùng Vương, TP. Long Xuyên	An Giang	BDS, XD	219	187	219
220	C.ty TNHH PHẦN MỀM FPT TP.HCM	KCCC, P. Tân Phú, TP. Thủ Đức	TP.HCM	T.tin Tr.thông	267	229	220
221	CTCP ANH NGŨ APAX	KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	Giáo dục		330	221
222	C.ty TNHH MTV ỚNG THÉP HÒA PHÁT B.DƯƠNG	KCN Sóng Thần 2, TP. Dĩ An	Bình Dương	SX K.loại	301	223	222
223	CTCP TẬP ĐOÀN ĐT-XD CƯỜNG THỊNH THI	Cảng Cầu Yên, P. Ninh Phong, TP. Ninh Bình	Ninh Bình	BDS, XD	202	225	223
224	TỔNG CTY 36-CTCP	Số 141 Hồ Đắc Di, P. Nam Đồng, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	136	131	224
225	C.ty TNHH HẢI LINH	Khu 2, X. Sông Lô, TP. Việt Trì	Phú Thọ	Thương mại		194	225
226	TỔNG CTCP XNK và Xây Dựng VIỆT NAM	34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	134	224	226
227	CTCP THẾ GIỚI SỐ	95 - 197 Nguyễn Thái Bình, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	284	268	227
228	C.ty TNHH PHẦN PHỐI SYNnex FPT	17 Duy Tân, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	Thương mại		222	228
229	C.ty TNHH THÔNG THUẬN	X. Vĩnh Tân, H. Tuy Phong	Bình Thuận	NLTS	91	257	229
230	CTCP KD THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN	Số 5, Phan Đình Giót, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Thương mại	144	195	230



STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
231	CTCP XD VÀ ỨNG DỤNG C.NGHỆ DELTA-V	81 Lạc Trung, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	BDS, XD	263	235	231
232	CTCP THỰC PHẨM Á CHÂU	Số 9/2 ĐT 743, P. An Phú, TP. Thuận An	Bình Dương	CBTP	222	196	232
233	CTY TNHH CN-TM THÀNH TÍN	D6 Nguyễn Hồng Đào, Q. Tân Bình	TP.HCM	Thương mại			233
234	C.ty TNHH T.TRANG VÀ MỸ PHẨM ÁU CHÂU	15B/8 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	230	197	234
235	CTCP ĐT-XD XUÂN MAI	Tháp Xuân Mai, Q. Hà Đông	Hà Nội	BDS, XD	129	135	235
236	CTCP ĐT SÀI GÒN VRG	KCN Đông Nam, X. Hoà Phú, H. Củ Chi	TP.HCM	BDS, XD			236
237	CTCP NHIỆT ĐIỆN THẮNG LONG	X. Lê Lợi, TP. Hạ Long	Quảng Ninh	SX-PP điện, khí	225	217	237
238	C.ty TNHH TẬP ĐOÀN SƠN HẢI	117 Hữu Nghị, P. Nam Lý, TP. Đồng Hới	Quảng Bình	BDS, XD	234	346	238
239	CTCP ĐT VÀ KD GOLF LONG THÀNH	Số 99A Phước Tân - Long Hưng, TP. Biên Hoà	Đồng Nai	Giải trí	326	107	238
240	CTCP THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM	KCN An Nghiệp, X. An Hiệp, H. Châu Thành	Sóc Trăng	CBTP	309	251	240
241	CTCP VISSAI HÀ NAM	X. Thanh Tân, H. Thanh Liêm	Hà Nam	Khoáng, VLXD	216	231	241
242	CTY CP PROPERTY X	3 Trần Quốc Thảo, P. Võ Thị Sáu, Q. 3	TP.HCM	BDS, XD		440	242
243	CTCP TẬP ĐOÀN THIÊN MINH ĐỨC	Số 2A, Lê Mao, P. Lê Mao, TP. Vinh	Nghệ An	Thương mại			243
244	CTCP TẬP ĐOÀN HOÀNH SƠN	P. Đức Thuận, TX. Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	Thương mại	411	427	244
245	TỔNG CTY MAY NHÀ BÈ - CTCP	Số 4 Bến Nghé - P. Tân Thuận Đông - Q. 7	TP.HCM	Dệt may-Da giày		165	245
246	CTCP THỰC PHẨM CJ CẦU TRE	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú	TP.HCM	CBTP	196		246
247	C.ty TNHH MAY THÊU GIÀY AN PHƯỚC	12 An Dương Vương, P. 09, Q. 5	TP.HCM	Dệt may-Da giày	184		247

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
248	CTCP IN VÀ BAO BÌ GOLDSUN	KCN Phú Minh, Q. Bắc Từ Liêm	Hà Nội	Giấy, bao bì	185	303	248
249	CTCP XNK BẾN TRE	Số 75 30/4, P. 3, TP. Bến Tre	Bến Tre	CBTP		339	249
250	CTCP KHỬ TRÙNG VIỆT NAM	29 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Hóa chất, dược	203	221	250
251	CTCP ĐT-PT THIÊN NAM	KCN Đồng An, X. Bình Hòa, H. Thuận An	Bình Dương	Dệt may-Da giày	259	258	251
252	CTCP THÉP POMINA 2	KCN Phú Mỹ 1 - TT.Phú Mỹ - H. Tân Thành	BR-VT	SX K.loại	200	239	252
253	C.ty TNHH AN QUÝ HUNG	An Quý Hưng Riverside, Q. Long Biên	Hà Nội	BDS, XD	347	121	253
254	CTCP CƠ KHÍ XD AMECC	Km 35 quốc lộ 10, X. Quốc Tuấn, H. An Lão	Hải Phòng	SX K.loại		437	254
255	CTY CP ĐT-XD TRUNG NAM	7A/68 Thành Thái, P. 14, Q. 10	TP.HCM	Thương mại		440	255
256	CTCP TM VÀ DU LỊCH BÌNH DƯƠNG	Số 1 Xuyên Á, P. An Bình, TP. Dĩ An	Bình Dương	V.tài, k.bãi	336	281	256
257	CTCP THUẬN ĐỨC	TT. Lương Bằng, H. Kim Động	Hưng Yên	Cao su, nhựa	440	375	257
258	CTCP ĐÔNG HẢI BẾN TRE	KCN Giao Long, X. An Phước, H. Châu Thành	Bến Tre	Giấy, bao bì	371	271	258
259	C.ty TNHH TẬP ĐOÀN ĐT HOA SEN	Thôn 2, TT. Dạ M'RI, H. Dạ Huoi,	Lâm Đồng	Thương mại	209		259
260	CTCP Ô TÔ TMT	199b Minh Khai-Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phương tiện VT	370	355	260
261	C.ty TNHH SANAKY VIỆT NAM	KCN Mỹ Phước 3, P. Thới Hòa, TX. Bến Cát	Bình Dương	Điện, điện tử		312	261
262	CTCP NHỰA CHÂU ÂU	KCN Đồng Văn, P. Đồng Văn, TX. Duy Tiên	Hà Nam	Cao su, nhựa	288	279	262
263	NGÂN HÀNG TM TNHH MTV XD VIỆT NAM	Số 145 - 147 - 149, Hùng Vương, TP. Tân An	Long An	TC-NH-BH			262

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
264	CTCP THIẾT BỊ ĐIỆN	KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hoà	Đồng Nai	Điện, điện tử	218	227	264
265	C.ty TNHH MTV HOA SEN NHƠN HỘI - B.ĐỊNH	Thôn Hội Sơn, X. Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn	Bình Định	SX K.loại	305	305	265
266	C.ty TNHH MTV THANH BÌNH ĐỒNG THÁP	CCN Thanh Bình, H. Thanh Bìnhhanh Bình,	Đồng Tháp	CBTP	337	310	266
267	CTCP CAMIMEX	333 Cao Thắng, P. 8, TP. Cà Mau	Cà Mau	CBTP	438	327	267
268	C.ty TNHH ADC	101 Phan Đình Phùng, Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	Hóa chất, dược	242	247	268
269	CTCP TASA GROUP	KCN Thủy Vân, X. Thủy Vân, TP. Việt Trì	Phú Thọ	Khoáng, VLXD	217	232	269
270	C.ty TNHH XD TỰ LẬP	Số 3010 Hùng Vương, TP. Việt Trì	Phú Thọ	BDS, XD	270	246	270
271	TẬP ĐOÀN VINGROUP - CTCP	KĐT Vinhomes Riverside, Q. Long Biên	Hà Nội	KH-CN	159	187	271
272	C.ty TNHH TM VÀ XD TRUNG CHÍNH	289A Khuất Duy Tiến, Q. Cầu Giấy,	Hà Nội	BDS, XD	358	317	272
273	CTCP CÔNG NGHIỆP Á MỸ	Lô 1, KCN Thái Hòa- Liễn Sơn- Liễn Hòa	Vĩnh Phúc	Khoáng, VLXD	446	446	273
274	CTCP THẾP ASEAN	KCN Hòa Phú, Hoà Phú, TP. Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	SX K.loại	462	254	274
275	CTCP ĐẠI TÂN VIỆT	145 Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	239	264	275
276	CTCP T.ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH	P. Uyên Hưng, TP. Tân Uyên	Bình Dương	Gỗ, nội thất	321	321	276
277	CTCP FECON	Tòa nhà CEO, Phạm Hùng, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	227	267	277
278	CTCP CHÚNG KHOÁN FPT	Số 52 Lạc Long Quân, P. Bưởi, Q. Tây Hồ	Hà Nội	TC-NH-BH			278
279	CTCP ĐT KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG	Thôn Nam Sơn, X. Nghi Sơn, H. Tĩnh Gia	Thanh Hoá	V.tài, k.bãi	333	333	279

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
280	CTCP KỸ THUẬT & KHOA HỌC VĨNH KHANG	27 Nguyễn Trung Trục, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	322	297	280
281	CTCP TẬP ĐOÀN KIM TÍN	69 Nguyễn Thi, P. 13, Q. 5	TP.HCM	Thương mại	304		281
282	CTCP ĐT HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ	Km 11+500 Nam Hàm Hải Vân	Đà Nẵng	BDS, XD			282
283	CTCP MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN	TT. Lam Sơn-H. Thọ Xuân	Thanh Hoá	CBTP			283
284	CTCP THUỶ SẢN VÀ TM THUẬN PHƯỚC	02 Bùi Quốc Hưng, Thọ Quang, Sơn Trà	Đà Nẵng	CBTP	211	349	284
285	C.ty TNHH D. PHẮM VÀ TTB Y TẾ HOÀNG ĐỨC	12 Nguyễn Hiền, P. 04, Q. 3	TP.HCM	Thương mại	372	311	285
286	CTCP ĐT BỆNH VIỆN XUYẾN Á	Số 42, Quốc Lộ 22, H. Củ Chi	TP.HCM	Y tế	316	302	286
287	CTCP KỸ THUONG THIÊN HOÀNG	Diamond Flower Tower, L.V.Lương, Thanh Xuân	Hà Nội	Khoáng, VLXD			287
288	C.ty TNHH BAO BÌ VIỆT HUNG	Km 17 quốc lộ 5, TT. Như Quỳnh, H. Văn Lâm	Hưng Yên	Giấy, bao bì	305	285	288
289	CTCP BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ SÀI GÒN	60-60A Phan Xích Long, P. 01, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	Y tế	229	242	289
290	C.ty TNHH BÌNH TIÊN BIẾN HÒA	Lô 101/2, KCN Amata, TP. Biên Hoà	Đồng Nai	Dệt may-Da giày			290
291	C.ty TNHH VONFRAM MASAN	X. Hà Thượng - H. Đại Từ	Thái Nguyên	SX K.loại	428	393	291
292	CTCP DUỢC PHẨM IMEXPHARM	Số 4 30/4, P. 1, TP. Cao Lãnh	Đồng Tháp	Hóa chất, dược	212	276	292
293	CTCP ĐT NAM LONG	6 Nguyễn Khắc Viện	TP.HCM	BDS, XD	487		293
294	CTCP THUỶ SẢN NTSF	KCN Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	CBTP	277	252	294
295	C.ty TNHH MTV C.TÁC & KD Trang SỨC PNJ	23 Đường 14, P. 5, Q. Gò Vấp	TP.HCM	Thương mại	311	228	295

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
296	CTCP XI MĂNG ĐỒNG LÂM	X. Phong Xuân, H. Phong Điền	T.T.Huế	Khoáng, VLXD	254	272	296
297	CTCP VIFON	X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hoà	Long An	Thương mại	418	278	297
298	C.ty TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	KCN Long Thành, H. Long Thành	Đồng Nai	Điện, điện tử			298
299	CTCP GÒ ĐÀNG	Lô 45,KCN Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	CBTP	156	273	299
300	CTCP TẬP ĐOÀN KHẢI HOÀN LAND	KDT Phú Mỹ Hưng, P. Tân Phong, Q. 7	TP.HCM	BDS, XD			299
301	CTCP DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.EE	364 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình	TP.HCM	BDS, XD	205	200	301
302	CTCP KẾT CẤU THÉP ATAD ĐỒNG NAI	KCN Long Khánh, TP. Long Khánh	Đồng Nai	SX K.loại	449	350	302
303	CTCP ECOBA VIỆT NAM	UDIC COMPLEX, H. Đạo Thủy, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	BDS, XD		241	303
304	C.ty TNHH BÉ TÔNG VÀ XD MINH ĐỨC	TT. Minh Đức, H. Thủy Nguyên	Hải Phòng	Khoáng, VLXD	335	318	304
305	CTCP KD F88	275 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	TC-NH-BH			305
306	CTCP CN-DV - TM NGỌC NGHĨA	27A Nguyễn Ư Dĩ, Thảo Điền, Q. 2	TP.HCM	Cao su, nhựa	414	379	306
307	C.ty TNHH ĐT KD BDS TM THADICO	366 Phan Văn Trị, P. 5, Q. Gò Vấp	TP.HCM	Thương mại			307
308	C.ty TNHH XNK TM C.nghệ DV HÙNG DUY	250 Lý Thường Kiệt, TX. Hòa Thành	Tây Ninh	CBTP	223	308	308
309	C.ty TNHH MTV CB THỦY SẢN HOÀNG LONG	X. Phú Cường, H. Tam Nông	Đồng Tháp	CBTP	235	268	309
310	CTCP CMC	KCN Thủy Vân - X. Thủy Vân - TP. Việt Trì	Phú Thọ	Khoáng, VLXD	362	404	310
311	C.ty TNHH THỨC ĂN GIA SÚC LÁI THIẾU	Số 48B, Khu phố Hòa Long, TP. Thuận An	Bình Dương	CBTP	252	263	311
312	CTCP G.NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG	Số 2 Bích Câu, P. Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa	Hà Nội	V.tài, k.bãi			312

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
<b>313</b>	CTCP XD SCG	16 Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	BDS, XD			312
<b>314</b>	C.ty TNHH SX & TM THÉP TÂY NAM	CCN Thiên Lộc Thành, H. Cần Đước	Long An	SX K.loại	272	266	314
<b>315</b>	CTCP DV LẮP ĐẶT, V.HÀNH & B.DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC	65A 30/4-P.8-TP. Vũng Tàu	BR-VT	DV khác	483		315
<b>316</b>	CTCP XE KHÁCH PHƯƠNG TRANG FUTABUSLINES	Số 01 Tô Hiến Thành - P. 3 - TP. Đà Lạt	TP.HCM	V.tài, k.bãi	153	160	316
<b>317</b>	CTCP TƯ VẤN VÀ XD PHÚ XUÂN	106 Ngõ Hoàng 6A, P. Văn Đồng, Q, Bắc Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	269	220	317
<b>318</b>	CTCP KỸ THUẬT SIGMA	37 Lê Văn Lương, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	BDS, XD	287	253	318
<b>319</b>	CTCP ANOVA FEED	CCN Tập Đoàn Anova, Long Cang, Cần Đước	Long An	CBTP	257	350	319
<b>320</b>	CTCP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức	TP.HCM	CNCBCT khác	264	294	320
<b>321</b>	CTCP AVIA	KCN Nguyễn Khê, X. Nguyễn Khê, H. Đông An	Hà Nội	CBTP			321
<b>322</b>	C.ty TNHH ĐT-XD VẠN THÀNH	Số 02 Phan Văn Đáng, TP. Thủ Đức	TP.HCM	BDS, XD			322
<b>323</b>	CTCP TẬP ĐOÀN INTIMEX	61 Nguyễn Văn Giai - P. Đa Kao - Q. 1	TP.HCM	Thương mại	346	326	323
<b>324</b>	CTY CP NÔNG NGHIỆP VIỆT PHI	số 2 8A, Khu phố 5, P. An Phú, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Thương mại		422	324
<b>325</b>	CTCP MAY SÀI GÒN 3	P. hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Dệt may-Da giày	164	218	325
<b>326</b>	CTCP TẬP ĐOÀN KIM ĐỨC	9B Tú Xương, P. Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM	TP.HCM	Cao su, nhựa	266	382	326
<b>327</b>	CTY CP LILAMA 18	9-19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1	TP.HCM	Máy móc T.bị		265	327

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
328	TỔNG CTCP ĐTPT XD	Số 15 Thi Sách, TP. Vũng Tàu	BR-VT	BDS, XD	381	358	328
329	CTCP VẬT LIỆU XD THẾ GIỚI NHÀ	KCN Nhơn Trạch 2, H. Nhơn Trạch	Đồng Nai	Khoáng, VLXD	238	260	329
330	C.ty TNHH SX-TM MINH NGOC	Khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm	Hưng Yên	SX K.loại	374	341	330
331	C.ty TNHH MNS FARM NGHỆ AN	Hạ Sơn, Côn Sơn, Quỳnh Hợp, Nghệ An	Nghệ An	NLTS		365	331
332	CTCP TẬP ĐOÀN CIENCO4	243A Đê La Thành, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	232	298	332
333	CTCP PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM - FAHASA	60-62 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	307	289	332
334	CTY CP PT BDS PHÁT ĐẠT	285 CMT8, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	BDS, XD		423	334
335	CTCP BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN	KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	TP.HCM	Cao su, nhựa	339	325	335
336	CTCP THỦY SẢN TRƯỜNG GIANG	KCN Sa Đéc, P. An Hòa, TP. Sa Đéc	Đồng Tháp	CBTP	282	256	336
337	CTCP THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG	KCN Sa Đéc, X. Tân Khánh Đồng, TP. Sa Đéc	Đồng Tháp	CBTP	240	255	337
338	C.ty TNHH BDS NEWVISION	Số 102E/95, Phố Chùa Bộc, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD			337
339	CTCP VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN	158/2 Hồng Mai, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Điện, điện tử	291	315	339
340	CTCP XNK THỦY SẢN CỬU LONG	KCN Sa Đéc, X. Tân Khánh Đồng, TP. Sa Đéc	Đồng Tháp	CBTP	241	234	340
341	CTCP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR	ADG Tower, 37 Lê Văn Thiêm, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	SX K.loại			341
342	CTCP XI MĂNG TÂN THẮNG	Xóm Bắc Thăng, X. Tân Thăng, H. Quỳnh Lưu	Nghệ An	Khoáng, VLXD			342
343	CTCP XD KIẾN TRÚC AA TÂY NINH	X. Hưng Thuận, TX. Trảng Bàng	Tây Ninh	Gỗ, nội thất			343

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
344	C.ty TNHH SELLAN GAS	Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa	Hà Nội	V.tài, k.bãi	181	261	344
345	CTCP SÀI GÒN FOOD	KCN Vĩnh Lộc, X. Vĩnh Lộc A, H. Bình Chánh	TP.HCM	CBTP	248	249	345
346	CTCP SỮA TH	X. Nghĩa Bình, H. Nghĩa Đàn	Nghệ An	CBTP	384	409	346
347	CTCP PHỤ KIỆN VÀ NHÀ THÉP NHẤT	Khu phố Long Bình, TP. Tân Uyên	Bình Dương	BDS, XD	342	352	347
348	C.ty TNHH ỚNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG	KCN Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu	Đà Nẵng	SX K.loại	459	387	348
349	CTCP CASABLANCA VIỆT NAM	KCN Châu Sơn-P. Châu Sơn-TP. Phủ Lý	Hà Nam	Khoáng, VLXD	300	296	349
350	CTCP CHÚNG KHOÁN TÂN VIỆT	79 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH			350
351	CTCP XNK Y TẾ DOMESCO	Số 346 Nguyễn Huệ, TP. Cao Lãnh	Đồng Tháp	Hóa chất, dược	298	320	351
352	CTCP MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH	Ngọc Khám, P. Gia Đông TX. Thuận Thành	Bắc Ninh	Môi trường		356	352
353	CTCP XD SỐ 5	137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	258	273	353
354	CTCP DV VÀ ĐỊA ỐC ĐẤT XANH MIỀN BẮC	Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	BDS, XD	395	392	353
355	C.ty TNHH MTV VẬT LIỆU XD HOA SEN	Số 2B, KCN Phú Mỹ, TX. Tân Thành	BR-VT	SX K.loại			355
356	C.ty TNHH XI MĂNG XUÂN THÀNH Q.NAM	TT. Thạnh Mỹ, H. Nam Giang	Quảng Nam	Khoáng, VLXD			356
357	CTCP CÔNG NGHIỆP ĐÔNG HUNG	KCN Tân Đông Hiệp A - TX. Dĩ An	Bình Dương	Dệt may-Da giày	308	344	357
358	CTCP MISA	Tòa nhà Technosoft, Duy Tân, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	T.tin Tr.thông		361	358
359	CTY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB	41 Mạc Đĩnh Chi - P. Đa Kao - Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH		456	359
360	CTCP MAY XUẤT KHẨU HÀ PHONG	Thôn An Hoà, X. Đoàn Bái, H. Hiệp Hoà	Bắc Giang	Dệt may-Da giày	364	420	360



STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
<b>361</b>	CTCP T.ĐOÀN TƯ VẤN ĐT-XD KIẾN GIANG	34 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá	Kiên Giang	BDS, XD	468	370	361
<b>362</b>	C.ty TNHH TM-CN MỸ VIỆT	Thôn Ngọc, X. Lạc Đạo, H. Văn Lâm	Hưng Yên	SX K.loại		419	361
<b>363</b>	C.ty TNHH HOÀN MỸ	Thôn Hán Lữ, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Khoáng, VLXD	321	338	363
<b>364</b>	CTCP HAWEE CƠ ĐIỆN	Lô D2- Khu Đ.Giá Đất, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông	Hà Nội	BDS, XD	197	174	364
<b>365</b>	CTCP XD HỢP LỰC	KĐT mới Việt Hưng, Q. Long Biên	Hà Nội	BDS, XD	413		365
<b>366</b>	C.ty TNHH SẢN XUẤT GỖ AN CƯỜNG	KCN KSB - khu B, H. Bắc Tân Uyên	Bình Dương	Gỗ, nội thất	443	314	366
<b>367</b>	CTCP TEKCOM	KCN Nam Tân Uyên, TP. Tân Uyên	Bình Dương	Gỗ, nội thất		430	367
<b>368</b>	C.ty TNHH CHẾ BIẾN DỪA LƯƠNG QUỚI	KCN An Hiệp, TP Bến Tre	Bến Tre	CBTP		408	368
<b>369</b>	CTCP TRAPHACO	75 Phố Yên Ninh, Q. Ba Đình	Hà Nội	Hóa chất, dược			369
<b>370</b>	CTCP BIBICA	443 Lý Thường Kiệt, P. 8, Q. Tân Bình	TP.HCM	CBTP	296	360	370
<b>371</b>	CTCP LICOGI 13 - NẼN MÓNG XD	164 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	BDS, XD		238	371
<b>372</b>	CTCP ĐT-SX-TM ĐẠI THÀNH	KCN Đức Hòa III, H. Đức Hoà	Long An	SX K.loại		367	371
<b>373</b>	C.ty TNHH TÂN BÌNH	Số 56 N.Văn Linh, Q. Lê Chân	Hải Phòng	V.tài, k.bãi		451	373
<b>374</b>	CTCP ĐT XNK THẮNG LONG	Km3+500 Hùng Vương, TP. Thái Bình	Thái Bình	BDS, XD			374
<b>375</b>	C.ty TNHH TM-DVPHÁT TIẾN	16 Lữ Gia, P. 15, Q. 11	TP.HCM	Thương mại	432	401	375
<b>376</b>	C.ty TNHH TỔ HỢP CƠ KHÍ THACO CHU LAI	Thôn 4, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành	Quảng Nam	Phương tiện VT			376

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
377	C.ty TNHH SX HÀNG TIÊU DÙNG BÌNH TIẾN	22 Lý Chiêu Hoàng, P. 10, Q. 6	TP.HCM	Dệt may-Da giày	249	275	377
378	C.ty TNHH PHẦN MỀM FPT HÀ NỘI	KCN Hòa Lạc, Đ.Lộ Thăng Long, H. Thạch Thất	Hà Nội	T.tin Tr.thông	396	395	377
379	CTCP ĐTPT SYRENA VIỆT NAM	KĐT mới Hùng Thắng, TP. Hạ Long	Quảng Ninh	BDS, XD	452	483	379
380	TỔNG CTY CP BẢO HIỂM BẢO LONG	185 Điện Biên Phủ, P. Đa Kao, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	357	379	379
381	CTY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT	2 Hải Triều, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	464	473	381
382	CTCP GIANG NAM LOGISTICS	198/B4 Hoàng Văn Thụ, P. 09, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	V.tài, k.bãi	473	403	381
383	CTCP DƯỢC - TTB Y TẾ BÌNH ĐỊNH	498 N.Thái Học, TP. Quy Nhơn	Bình Định	Hóa chất, dược	341	377	383
384	CTY CP DỊCH VỤ CÀ PHÊ CAO NGUYỄN	50 Nguyễn Hữu Cảnh, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	L.trú, ăn uống	331	384	384
385	C.ty TNHH TÔN POMINA	KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ	BR-VT	SX K.loại	391	385	385
386	C.ty TNHH MTV THỰC PHẨM VĨNH PHƯỚC	X. An Nhơn, H. Châu Thành	Đồng Tháp	CBTP	432	386	386
387	CTCP CỔNG ĐT TOÀN CẦU	202 Lý Chính Thắng, P. 09, Q. 3	TP.HCM	L.trú, ăn uống	368	353	387
388	CTCP TM KIÊN GIANG	Số 190 Trần Phú, Thanh Vân, Rạch Giá	Kiên Giang	CBTP	342	362	388
389	CTCP TẬP ĐOÀN MIK GROUP VIỆT NAM	25 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	BDS, XD		389	389
390	CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI	41 Ngô Quyền - P. Hàng Bài - Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH		390	390
391	CTCP TRANSIMEX	172 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1	TP.HCM	V.tài, k.bãi		391	391
392	TỔNG CTCP BẢO HIỂM TOÀN CẦU	201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P. 4, Q. 3	TP.HCM	TC-NH-BH	349	322	392
393	CTCP CA TA LAN	Khu Đồng Chứa, X. Đông Thọ, H. Yên Phong	Bắc Ninh	Khoáng, VLXD	376	398	393

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
394	CTCP XÂY LẮP ĐIỆN I	18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	383		394
395	CTCP DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH	333 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	Thương mại	293		395
396	CTCP K.HÍ VÀ GIA DỤNG TÂN Á ĐẠI THÀNH	KCN Thanh Liêm, H. Thanh Liêm	Hà Nam	SX K.loại			396
397	CTCP DƯỢC PHẨM FPT LONG CHÂU	379-381 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao, Q. 1	TP.HCM	Thương mại			397
398	CTCP CASLA	KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý	Hà Nam	Cao su, nhựa			398
399	CTCP PP. KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM	673 Nguyễn Hữu Thọ, Nhà Bè	TP.HCM	SX-PP điện, khí			399
400	CTCP TẬP ĐOÀN MAI LINH	64 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	V.tài, k.bãi	84	182	400
401	CTCP HUNG HẢI THỊNH	CCN Tam Lập, X. Tam Lập, H. Phú Giáo	Bình Dương	Cao su, nhựa			401
402	CTCP VRG KHẢI HOÀN	X. Lai Hưng, H. Bàu Bàng	Bình Dương	Cao su, nhựa		453	402
403	CTCP TIẾN BỘ QUỐC TẾ	69 Tuệ Tĩnh, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Thương mại	117	245	403
404	C.ty TNHH VÒNG TRÒN ĐỎ	160 Bùi Thị Xuân, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	207	341	404
405	CTCP DỆT 10/10	Số 9/253 Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Dệt may-Da giày	345	396	405
406	CTCP BM WINDOWS	96 Phan Đăng Lưu, P. 05, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD	367	301	405
407	CTCP KD ĐỊA ỐC HIM LAM	152/1A Nguyễn Văn Thương, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	323	406	407
408	CTCP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC	Tổ 2, Hoàng Hoa Thám, TP. Yên Bái	Vĩnh Phúc	SX K.loại	361	388	408
409	C.ty TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	Số 466 Trần Văn Trà, TP. Tây Ninh	Tây Ninh	Thương mại	387	496	409
410	CTCP GIAO NHẬN VẬN TẢI CON ONG	39B Trường Sơn, P. 4, Q. Tân Bình	TP.HCM	V.tài, k.bãi			410
411	CTCP TẬP ĐOÀN TÂN LONG	Số 48 Lê Văn Lương, Thanh Xuân	Hà Nội	Thương mại			411

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
412	CTCP XD PHƯỚC THÀNH	KDC Him Lam, H. Bình Chánh	TP.HCM	BDS, XD	444	402	412
413	CTCP KÍNH NỔI CHU LAI - CFG	KCN Bắc Chu Lai, H. Núi Thành	Quảng Nam	Khoáng, VLXD	157	213	413
414	CTCP HỒNG HẠC ĐẠI LẢI	X. Ngọc Thanh, TP. Phúc Yên	Vĩnh Phúc	BDS, XD	251	365	414
415	C.ty TNHH ĐT ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ	168 Phan Văn Trị, P. 5, Q. Gò Vấp	TP.HCM	BDS, XD	302	291	415
416	CTCP TẬP ĐOÀN ĐẠT PHƯƠNG	KĐT Mễ Trì Hạ, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	366	449	416
417	CTCP TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH	Số 189 Lâm Tiên, TT. Đông Anh, H. Đông Anh	Hà Nội	Điện, điện tử	320	368	417
418	CTCP XI MĂNG HƯỚNG DƯƠNG	Tổ 21, P. Nam Sơn, TP. Tam Điệp	Ninh Bình	Khoáng, VLXD	292	335	418
419	C.ty TNHH GIAO HÀNG FLEX SPEED	Saigon Centre, Tháp 2, 67 Lê Lợi, Q. 1	TP.HCM	V.tài, kbãi			419
420	C.ty TNHH KẾT CẤU THÉP QH PLUS	KCN Mỹ Xuân B1, TX. Phú Mỹ	BR-VT	SX K.loại			420
421	C.ty TNHH DẦU KHÍ TRẦN HỒNG QUÂN	36 Lê Đức Thọ, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	Thương mại		400	421
422	CTY CP ĐT THÀNH THẮNG GROUP	Thôn Trì Động, X. Gia Thanh, H. Gia Viễn	Ninh Bình	Khai khoáng		389	422
423	C.ty TNHH MTV ĐƯỜNG BIẾN HÒA - NINH HÒA	X. Ninh Xuân, TX. Ninh Hoà	Khánh Hoà	CBTP		345	423
424	CTCP CASABLANCA	CCN Non Sáo, X. Tân Dĩnh, H. Lạng Giang	Bắc Giang	Dệt may-Da giày	415	428	424
425	CTCP HUỖNH GIA HUY	Huyện Thúc Kháng P. Mũi Né	Bình Thuận	BDS, XD			424
426	C.ty TNHH SX-TM TÂN Á HƯNG YẾN	Km6, Quốc lộ 39, TT. Yên Mỹ, H. Yên Mỹ	Hưng Yên	SX K.loại	305	328	426
427	CTCP THÉP NAM THUẬN	KCN Đình Vũ, Q. Hải An	Hải Phòng	SX K.loại		243	427
428	CTCP SẢN XUẤT KD XNK VĨNH LONG	KCN Hòa Phú, X. Hòa Phú, H. Long Hồ	Vĩnh Long	Gỗ, nội thất	385	372	428
429	C.ty TNHH XD-TM-DL CÔNG LÝ	Số 127A, Nguyễn Tất Thành, TP. Cà Mau	Cà Mau	SX-PP điện, khí		490	429

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
430	C.ty TNHH TỔNG CTY HOÀ BÌNH MINH	Hoàng Hoa Thám	Yên Bái	Thương mại	360		430
431	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN BITECXO	Tháp The Manor, Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD			431
432	C.ty TNHH BÁN LẺ BRG	Số 3 Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	Thương mại			432
433	C.ty TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚ THÁI	192/19, Thái Thịnh, Quận Đống Đa	Hà Nội	Thương mại	446	415	433
434	CTCP NHA TRANG SEAFOODS - F17	58B Hai Bà Trưng, TP. Nha Trang	Khánh Hoà	CBTP	474	431	433
435	TẬP ĐOÀN GELEXIMCO - CTCP	Số 36 phố Hoàng Cầu, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	333	307	435
436	CTCP DL VÀ TIẾP THỊ GTVT VIỆT NAM (VIETRAVEL)	190 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q. 3	TP.HCM	DV khác	214	250	436
437	CTCP GẠCH ỐP LÁT HÒA BÌNH MINH	Tổ 2, P. Nguyễn Thái Học, TP. Yên Bái	Yên Bái	Thương mại			437
438	C.ty TNHH KHÁNH SÙNG	67 Quốc lộ 1A, X. Đại Tâm, H. Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	CBTP	465	426	438
439	CTY CP DƯỢC PHẨM TENAMYD	KCN/KCX Tân Thuận	TP.HCM	Hóa chất, dược		425	439
440	C.ty TNHH QUỐC TẾ TAM SƠN	21/2 Lê Văn Hưu, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Thương mại			440
441	C.ty TNHH Y TẾ HÒA HẢO	254 Hòa Hảo, P. 04, Q. 10	TP.HCM	Y tế	314	340	441
442	CTCP BDS SYRENA PHÚ QUỐC	Tổ 3, khu phố 7, P. An Thới, TP. Phú Quốc	Kiên Giang	BDS, XD	138		442
443	CTCP BAO BÌ BIÊN HÒA	KCN Biên Hòa 1, Đường Số 7, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	Giấy, bao bì	472	465	443
444	CTCP DAMSAN	KCN Nguyễn Đức Cảnh, TP. Thái Bình	Thái Bình	Dệt may-Da giày	324	418	444
445	CTCP NOVA EVERGREEN	42/2 Nguyễn Văn Trỗi, P. 15, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD			445
446	TỔNG CTY VIỆT THẮNG	127 Lê Văn Chí, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Dệt may-Da giày	311	332	446

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
447	C.ty TNHH MINH LONG I	333 Khu phố Hưng Lộc, TP. Thuận An	Bình Dương	Khoáng, VLXD	244	295	447
448	TNHH MTV T.Chính vi mô CHO NGƯỜI LAO ĐÔNG NGHÈO TỰ TẠO VIỆC LÀM	4C CMT8, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH		390	448
449	CTCP CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI	4 Đường 934, X. Tài Văn, H. Trần Đề	Sóc Trăng	CBTP	492	369	449
450	C.ty TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN LIOA	Thôn Đình Dù, X. Đình Dù, H. Văn Lâm	Hưng Yên	Điện, điện tử	389	421	450
451	CTCP TẬP ĐOÀN THÁI TUẤN	1/148 Nguyễn Văn Quá, Q. 12	TP.HCM	Dệt may-Da giày			451
452	CTCP HẢI ĐĂNG	Số 9 QH6, Đặng Ngọc Chinh-TP. Tây Ninh	Tây Ninh	BDS, XD	394	411	452
453	CTCP THANH TOÁN QUỐC GIA VIỆT NAM	83B Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm	Hà Nội	TC-NH-BH			453
454	CTCP ĐỒNG TIẾN	KCN Amata, P. Long Bình, TP. Biên Hoà	Đồng Nai	Dệt may-Da giày	354	385	454
455	CTCP TỔNG CTY MAY BẮC GIANG LGG	Thôn Bằng, X. Nghĩa Hòa, H. Lạng Giang	Bắc Giang	Dệt may-Da giày		477	455
456	CTCP THIẾT BỊ ĐIỆN PHƯỚC THẠNH	KCN Đức Hòa 1 - Hạnh Phúc, H. Đức Hoà	Long An	Thương mại			456
457	CTCP XI MĂNG VÀ XD QUẢNG NINH	2MFV+9H5, Khu Hợp Thành, P. Uông Bí	Quảng Ninh	Khoáng, VLXD	420	405	457
458	CTCP TM-SX NỘI THẤT THE ONE	KCN Phố Nối A, X. Lạc Hồng, H. Văn Lâm	Hưng Yên	Gỗ, nội thất	143	371	458
459	CTCP NHIỆT ĐIỆN AN KHÁNH	Tổ 22 - P. Quang Trung - TP. Thái Nguyên	Thái Nguyên	SX-PP điện, khí	407	407	459
460	CTCP C.BIẾN VÀ XNK THỦY SẢN CADOVIMEX II	KCN Sa Đéc, X. Tân Khánh Đông, TP. Sa Đéc	Đồng Tháp	CBTP	405	445	460
461	CTCP HÓA - DUỢC PHẨM MEKOPHAR	297/5 Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11	TP.HCM	Hóa chất, dược	402	409	461
462	CTCP CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÀI KIM ANH	Lô N KCN An Nghiệp, H. Châu Thành	Sóc Trăng	CBTP		492	462

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
463	CTCP FPT	Số 10 Phạm Văn Bạch, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	T. tin Tr. thông	316	463	463
464	C.ty TNHH DUY TÂN LONG AN	KCN Tân Đô, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa	Long An	Cao su, nhựa	482	464	464
465	CTCP PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG KỸ THUẬT	Số 230 Đ. lộ B. Dương, TP. Thủ Dầu Một,	Bình Dương	BDS, XD		465	465
466	CTCP ĐT-XD SỐ 1 MÊ KÔNG	67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, Q. 2	TP.HCM	BDS, XD		466	466
467	CTCP XD FLC FAROS	Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	BDS, XD	115	381	467
468	CTCP QUỐC TẾ ANH VĂN HỘI VIỆT MỸ	89 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1	TP.HCM	Giáo dục	461	424	468
469	CTCP TM-ĐT DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU	TT Mái Dầm, H. Châu Thành	Hậu Giang	Thương mại	385	450	469
470	CTCP BÁNH KEO HẢI HÀ	25-27 Trương Định, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	CBTP	431	383	470
471	C.ty TNHH TM-DV VẬN TẢI VIỆT HẢI	X. Tân Lâm Hương, H. Thạch Hà	Hà Tĩnh	Thương mại		470	470
472	CTCP ĐẠI VIỆT HUƠNG	111 Nguyễn Trãi, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	Hóa chất, dược	332	472	472
473	CTCP KIM KHÍ NAM HUNG	KCN Vĩnh Lộc 2, X. Long Hiệp, H. Bến Lức	Long An	SX Kiloại	412	364	473
474	CTCP CHĂN NUÔI GIA LAI	5 Trường Chinh, P. Phù Đổng, TP. Pleiku	Gia Lai	NLTS		474	474
475	C.ty TNHH NUMBER ONE HẬU GIANG	KCN Sóng Hậu, H. Châu Thành	Hậu Giang	CBTP		475	475
476	CTCP HÓA CHẤT Á CHÂU	KCN Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh	TP.HCM	Thương mại		476	476
477	CTCP TẬP ĐOÀN VITTO	KCN Tam Dương II, H. Tam Dương	Vĩnh Phúc	Thương mại		477	477
478	C.ty TNHH NUMBER ONE CHU LAI	KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, H. Núi Thành	Quảng Nam	CBTP		478	478
479	C.ty TNHH T.ĐOÀN THANG MÁY T.BỊ THẮNG LONG	Số 44, phố Hào Nam, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	403	436	479
480	CTCP TRUNG ĐÔNG	CCN Tam Phước 1, TP. Biên Hòa	Đồng Nai	Cao su, nhựa		491	479

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
481	CTCP XI MĂNG HOÀNG LONG	X. Thanh Nghi, H. Thanh Liêm	Hà Nam	Khoáng, VLXD	433	481	481
482	C.ty TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX	229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa	Hà Nội	Thương mại		482	482
483	CTCP ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE	KCN Bình Xuyên -H. Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	SX K.loại	494	466	483
484	CTCP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ	41 phố Phương Liệt, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Điện, điện tử			484
485	CTCP XNK BẮC GIANG	Số 1 Nguyễn Văn Cừ, TP. Bắc Giang	Bắc Giang	Giấy, bao bì			485
486	CTCP THÔNG MINH MK	KCN Quang Minh, H. Mê Linh	Hà Nội	Điện, điện tử			486
487	CTCP PT C.nghệ V.THÔNG TIN HỌC SUN VIỆT	Số 2A Phan Thúc Duyện, P. 4, Q. Tân Bình	TP.HCM	Thương mại			486
488	CTCP DUỐC PHẨM HÀ TÂY	Số 10A, Quang Trung, Q. Hà Đông	Hà Nội	Hóa chất, dược			488
489	CTCP DV PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ	Số 1-5 Lê Duẩn - P. Bến Nghé - Q. 1	TP.HCM	Thương mại			489
490	CTCP DẦU KHÍ FGAS	Số 36 ngõ 294 Kim Mã, Q. Ba Đình	Hà Nội	V.tài, k.bãi	397	290	490
491	CTCP FLC QUY NHƠN GOLF & RESORT	Khu số 4, Khu du lịch biển Nhơn Lý	Bình Định	L.trú, ăn uống	455		491
492	CTCP LILAMA 10	Tòa nhà Lilama 10, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	357	429	492
493	C.ty TNHH LA VIE	Quốc Lộ 1 Tường Khánh, TP. Tân An	Long An	CBTP	373	412	493
494	CTY TNHH SAN HÀ	951 Tạ Quang Bửu, P. 6, Q. 8	TP.HCM	CBTP		500	494
495	CTCP ĐTPT MÁY VIỆT NAM	Khu đô thị An Hưng, Dương Nội, Hà Đông	Hà Nội	Thương mại			494
496	CTCP BÔNG SEN	117-123 Đồng Khởi - P. Bến Nghé - Q. 1	TP.HCM	L.trú, ăn uống	273	348	496
497	C.ty TNHH THÉP NHẬT QUANG	KCN Phố nổi A, X. Lạc Đạo, H. Văn Lâm	Hưng Yên	SX K.loại	426	480	497
498	CTCP ĐT VÁN PHÚ - INVEST	Số 104 Thái Thịnh, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD			498



STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
499	CTCP PHUỐC KỶ NAM	KCN Thuận Yên, TP. Tam Kỳ	Quảng Nam	Dệt may-Đa giày			499
500	CTCP TÂN PHÚ VIỆT NAM	314 Lũy Bán Bích, P. Hoà Thạnh, Q. Tân Phú	TP.HCM	Cao su, nhựa			500
501	NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG SMBC	Số 9, Đoàn Văn Bơ, P. 13, Q. 4	TP.HCM	TC-NH-BH	9	8	
502	NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	54A Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa	Hà Nội	TC-NH-BH	20	19	
503	CTCP SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	298 Hồ Học Lãm, P. An Lạc, Q. Bình Tân	TP.HCM	Cao su, nhựa	72	77	
504	CTCP SYNEX FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Duy Tân, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	Thương mại		76	
505	C.ty TNHH TƯ VẤN VÀ XD VINCOM	KĐT Vinhomes Riverside, Q. Long Biên	Hà Nội	BDS, XD		104	
506	CTCP TẬP ĐOÀN MƯỜNG THANH	P. Him Lam, TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	L. trú, ăn uống		105	319
507	CTCP TẬP ĐOÀN THÀNH CÔNG	KCN Nguyễn Khê, H. Đông Anh	Hà Nội	DV khác		123	198
508	C.ty TNHH ĐT BDS NGÔI SAO VIỆT	Ngõ 30 P. Mai Anh Tuấn, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD		125	
509	CTCP LONG SƠN	KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú	TP.HCM	CBTP		139	
510	C.ty TNHH MTV SX VÀ LẮP RÁP Ô TÔ TẢI CHU LAI - TRƯỜNG HẢI	Tam Hiệp, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành	Quảng Nam	Phương tiện VT		145	337
511	C.ty TNHH GIÁO DỤC FPT	KCCC Hòa Lạc, X. Thạch Hoà, H. Thạch Thất	Hà Nội	Giáo dục		146	
512	CTCP CHỨNG KHOÁN VPS	65 Phố Cầm Hội, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	TC-NH-BH		148	
513	C.ty TNHH MTV SẢN XUẤT XE BUS THACO	KCN Cơ khí Ô tô Chu Lai Tr. Hải, H. Núi Thành,	Quảng Nam	Phương tiện VT		150	299

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
514	CTCP XD KIẾN TRÚC AA	02 Hải Triều, P. Bến Nghé, Q. 1, Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Gỗ, nội thất	163		
515	CTCP CẢNG QUẢNG NINH	Số 1 Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long	Quảng Ninh	V.tài, k.bãi	167	259	
516	CTCP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM	648 Nguyễn Trãi, P. 11, Q. 5	TP.HCM	V.tài, k.bãi	168	286	
517	CTCP SỢI THỂ KỶ	KCN Tây Bắc Củ Chi, X. Tân An Hội, H. Củ Chi	TP.HCM	Dệt may-Da giày	174		
518	CTCP - TẬP ĐOÀN THAIGROUP	Số nhà 8, 1, Phố 9, TP. Ninh Bình	Ninh Bình	Thương mại	178		
519	CTCP CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM CHÂU Á	KCN Tiên Sơn, X. Hoàn Sơn, H. Tiên Du	Bắc Ninh	CBTP	183		
520	C.ty TNHH BÌNH TIÊN ĐỒNG NAI	1/1 Phạm Văn Thuận, TP. Biên Hoà	Đồng Nai	Dệt may-Da giày	189	280	
521	CTCP BDS THẾ KỶ	88 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	193	198	
522	CTCP PYMEPHARCO	Số 166 - 170 Nguyễn Huệ, P. 7, TP. Tuy Hoà	Phú Yên	Hóa chất, dược	206	191	
523	CTCP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG CÁ	CCN Bình Thành, H. Thanh Bình	Đồng Tháp	CBTP	213		
524	CTCP XD PHỤC HUNG HOLDINGS	Tòa Nhà The Light, Tố Hữu, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	220		
525	CTCP CÔNG NGHIỆP QUẢNG AN I	KCN Tiên Sơn, X. Hoàn Sơn, H. Tiên Du	Bắc Ninh	Cao su, nhựa	226	287	
526	CTCP NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa	Hà Nội	Thương mại	228	219	
527	C.ty TNHH TM-SX TƯƠNG VIỆT	95 CMT8, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	236	233	
528	CTCP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	144A Hồ Học Lãm, P. An Lạc, Q. Bình Tân	TP.HCM	Điện, điện tử	243		
529	doanh nghiệp TN XD SỐ 1 TỈNH ĐIỆN BIÊN	Số 25, Tổ dân phố 21, TP. Điện Biên Phủ	Điện Biên	L.trú, ăn uống	244	306	
530	TỔNG CTY TM HÀ NỘI - CTCP	Số 38-40 Lê Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	Thương mại	246	386	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
531	CTCP DỆT MAY ĐỒNG KHÁNH	KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hoà	Long An	Dệt may-Da giày	249		
532	C.ty TNHH GRAB	1060 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q. 7	TP.HCM	V.tài, k.bãi	253		
533	CTCP LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P. 6, Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	255	283	
534	CTCP DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT	Lô L 29B-31B-33B, Tân Thuận, Q. 7	TP.HCM	KH-CN	256		
535	CTCP TM-DV PHONG VŨ	121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	261		
536	CTCP CHUỖI THỰC PHẨM TH	166 Nguyễn Thái Học, TP. Vinh	Nghệ An	Thương mại	268		
537	CTCP QUỐC CƯỜNG - GIA LAI	Tổ 1, P. Trà Bá, TP. Pleiku	Gia Lai	BDS, XD	271	324	
538	C.ty TNHH TINI KING COFFEE	161 Võ Văn Tần, P. Võ Thị Sáu, Q. 3	TP.HCM	CBTP	274	487	
539	CTCP Ô TÔ ĐỒ THÀNH	QL 51, Long Phước, Long Thành,	Đồng Nai	Phương tiện VT	276	476	
540	CTCP VIỆT TINH ANH	KĐT Mới Him Lam - P. Tân Hưng - Q. 7	TP.HCM	Thương mại	278	444	
541	C.ty TNHH ĐẠI THÀNH	X. Song Thuận - H. Châu Thành	Tiền Giang	CBTP	279	334	
542	CTCP PI CO	229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa	Hà Nội	Thương mại	281	378	
543	C.ty TNHH ĐT-SX-PT N.NGHIỆP WINECO	17 Ngô Quyền, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	NLTS	286	413	
544	TỔNG CTCP HỢP LỰC	Số 595 Ng.Chí Thanh, TP. Thanh Hóa	Thanh Hoá	Y tế	289		
545	C.ty TNHH XUÂN THIÊN NINH BÌNH	KĐT Xuân Thành, TP. Ninh Bình	Ninh Bình	Thương mại	290		
546	C.ty TNHH HOÀNG PHÚ THÁI	KĐT Phước Long, TP. Nha Trang	Khánh Hoà	Khoáng, VLXD	299		
547	CTCP DI ĐỘNG THÔNG MINH	56 Hồ Tùng Mậu, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	303	359	
548	CTCP HOÀNG SƠN I	Thôn 2, X. Đức Liễu, H. Bù Đăng,	Bình Phước	CBTP	310	225	
549	C.ty TNHH SƠN ĐỒNG	Đ16 Làng QT Thăng Long, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	Thương mại	313		

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
550	CTCP T.ĐOÀN Đ.LẠNH ĐIỆN MÁY VIỆT ÚC	Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa	Hà Nội	Thương mại	315	300	
551	CTCP GIỒNG BÒ SỮA MỘC CHÂU	TT.Mộc Châu - H. Mộc Châu	Sơn La	CBTP	316	343	
552	CTCP ĐT PHAN VŨ	Số 19-21 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD	319	313	
553	C.ty TNHH MTV THẾP ĐẠI THIÊN LỘC	KCN Sóng Thần 3,, TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	SX K.loại	325	460	
554	CTCP XD SỐ 9 - VC9	Lô HH2 - 2, Phạm Hùng,Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	327		
555	C.ty TNHH TM TRẦN HỒNG QUÂN	Số 36 Lê Đức Thọ, Q. Nam Từ Liêm	Hà Nội	L.trú, ăn uống	328		
556	CTCP QH PLUS	129 Điện Biên Phủ - P. 15 - Q. Bình Thạnh	TP.HCM	Thương mại	330		
557	CTCP INTIMEX VIỆT NAM	Số 96 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm	Hà Nội	Thương mại	331		
558	CTCP XD BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH	Số 381 Đội Cấn, P. Liễu Giai, Q. Ba Đình	Hà Nội	BDS, XD	338		
559	CTCP XD SỐ 1	108 Cao Thắng, P. 04, Q. 3	TP.HCM	BDS, XD	340	437	
560	C.ty TNHH CB TH.SẢN VÀ XNK TRANG KHANH	2/14, Lầu 1, 99 Lò Rèn, P. 5, TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	CBTP	344		
561	CTCP TẬP ĐOÀN ĐẤT XANH	2W Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh	TP.HCM	BDS, XD	348		
562	CTCP GARMEX SÀI GÒN	252 Nguyễn Văn Lương, P. 17, Q. Gò Vấp	TP.HCM	Đệt may-Da giày	350	363	
563	C.ty TNHH P.PHỐI Ô TÔ TẢI - BUS TRƯỜNG HẢI	Thôn 2, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành	Quảng Nam	Thương mại	352	452	
564	CTCP KD CB THỦY SẢN VÀ XNK QUỐC VIỆT	Số 444, Lý Thường Kiệt, P. 6, TP. Cà Mau,	Cà Mau	CBTP	353		
565	C.ty TNHH DV-DL CẤP TREQ FANSIPAN SA PA	89b N.Chí Thanh, TX. Sapa	Lào Cai	V.tài, k.bãi	355	354	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
566	C.ty TNHH GẠCH MEN HOÀNG GIA	KCN Mỹ Xuân A, P. Mỹ Xuân, TX. Phú Mỹ	BR-VT	Khoáng, VLXD	356	373	
567	CTCP TM-DV THIẾU NHI MỚI	Số 326 Võ Văn Kiệt, P. Cô Giang, Q. 1	TP.HCM	Giải trí	363		
568	C.ty TNHH ĐỈNH VÀNG	Số 1166 N.Bình Khiêm, Q. Hải An	Hải Phòng	Dệt may-Da giày	365		
569	C.ty TNHH THANH THÀNH ĐẠT	Số 34, Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh	Nghệ An	Gỗ, nội thất	369		
570	CTCP CANIFA	Số 688, Quang Trung, Q. Hà Đông	Hà Nội	Dệt may-Da giày	375	455	
571	CTCP ĐT LBM	412 Nguyễn Thị Minh Khai, P. 05, Q. 3	TP.HCM	Thương mại	376	461	
572	CTCP XD 47	Số 8 Biên Cương, TP. Quy Nhơn	Bình Định	BDS, XD	378	376	
573	CTCP LÂM SẢN NAM ĐỊNH	KCN Hòa Xá, P. Lộc Hòa, TP. Nam Định	Nam Định	Gỗ, nội thất	379	486	
574	C.ty TNHH VITTO - VP	KCN Tam Dương II, Kim Long, Tam Dương	Vĩnh Phúc	Khoáng, VLXD	380	478	
575	C.ty TNHH ĐT-XD ĐỨC AN	152 đường 30/6, Phúc Chính TP. Ninh Bình	Ninh Bình	BDS, XD	382		
576	C.ty TNHH KDL SINH THÁI BIỂN BẮC	KDL S.thái Biển Bãi Bắc, Q. Sơn Trà	Đà Nẵng	L.trú, ăn uống	388		
577	CTCP N.NGHIỆP Q.TẾ HOÀNG ANH GIA LAI	15 Trường Chinh, P. Phù Đổng, TP. Pleiku	Gia Lai	NLTS	390		
578	C.ty TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH VIỆT NHẬT	CN Mỹ Phước 3, P. Thới Hòa, TX. Bến Cát,	Bình Dương	Điện, điện tử	391		
579	TỔNG CTY ĐT-XD VÀ TM ANH PHÁT - CTCP	Số 306 Bà Triệu, TP. Thanh Hoá	Thanh Hoá	BDS, XD	392		
580	CTCP TẬP ĐOÀN MẶT TRỜI	36-38 Bạch Đằng, Q. Hải Châu	Đà Nẵng	BDS, XD	392		
581	C.ty TNHH DV-TM MESA	20 Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng	Hà Nội	Thương mại	398	397	
582	C.ty TNHH THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO	KCN Tây Bắc Củ Chi, H. Củ Chi	TP.HCM	CBTP	399	417	
583	CTCP VINACAFÉ BIÊN HÒA	KCN Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hoà	Đồng Nai	CBTP	400	468	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
584	CTCP HẢI VÂN NAM	132 Hàm Nghi, P. Bến Thành, Q. 1	TP.HCM	BDS, XD	401		
585	CTCP VIMECO	Lô E9 Phạm Hùng, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	BDS, XD	404		
586	CTCP ĐT THÀNH THÀNH CÔNG	253 Hoàng Văn Thụ, P. 2, Q. Tân Bình,	TP.HCM	Thương mại	408		
587	CTCP ỔNG ĐỒNG TOÀN PHÁT	KCN Phố Nối A, X. Trung Trắc, H. Văn Lâm	Hưng Yên	SX K.loại	409		
588	CTCP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG	Số 90 Hùng Vương, TP. Long Xuyên	An Giang	CBTP	410	489	
589	CTCP ĐƯỜNG VIỆT NAM	X. Suối Hiệp, H. Diên Khánh	Khánh Hoà	CBTP	417	495	
590	CTCP TM-DVNGA SƠN	P. Đức Thuận, TX. Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	BDS, XD	422	384	
591	CTCP TẬP ĐOÀN HÀ ĐỒ	Số 08 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa	Hà Nội	BDS, XD	423	454	
592	CTCP ĐẠI ĐỒNG TIẾN	16 Tân Thành, P. 12, Q. 5	TP.HCM	Cao su, nhựa	424		
593	CTCP THỦY SẢN HẢI HƯƠNG	KCN An Hiệp, X. An Hiệp, H. Châu Thành	Bến Tre	CBTP	425		
594	CTCP CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG	KCN Hiệp Phước - X. Hiệp Phước - H. Nhà Bè	TP.HCM	Khoáng, VLXD	427	464	
595	CTCP BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG	19 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Q. 1	TP.HCM	TC-NH-BH	429		
596	C.ty TNHH MTV ĐT-XD HOÀNG DẪN	Thôn Tân An, X. Gia Lập, H. Gia Viễn	Ninh Bình	BDS, XD	430		
597	C.ty TNHH XD - TM THUẬN VIỆT	40A - 40B út Tịch, P. 4, Q. Tân Bình	TP.HCM	BDS, XD	433		
598	CTCP ĐT-XD ACE THÁI BÌNH DƯƠNG	Lanmak Tower N04B, Q. Bắc Từ Liêm	Hà Nội	BDS, XD	434	336	
599	CTCP THỰC PHẨM CHOLIMEX	KCN Vĩnh Lộc, X. Vĩnh Lộc A, H. Bình Chánh	TP.HCM	CBTP	434	394	
600	CTCP DƯỢC PHẨM CỬU LONG	Số 150 14 tháng 9 - P. 5 - TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	Hóa chất, dược	436	479	
601	CTCP TẬP ĐOÀN HỒ GUƠM	102 Trần Phú, P. Mỗ Lao, Q. Hà Đông	Hà Nội	Dệt may-Da giày	437		

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
602	CTCP THÉP VIỆT THÀNH LONG AN	Km 1930, X. Long Hiệp, H. Bến Lức	Long An	SX K.loại	439		
603	CTCP XD TƯ VẤN ĐT BÌNH DƯƠNG	Số 2, Trần Văn Ơn, TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	BDS, XD	441		
604	CTCP KHOÁNG SẢN VÀ XD BÌNH DƯƠNG	Số 8 N.Thị Minh Khai, TP. Thuận An	Bình Dương	Khai khoáng	445		
605	CTCP ĐIỆN GIA LAI	114 Trường Chinh, P. Phù Đổng, TP. Pleiku	Gia Lai	SX-PP điện, khí	447	434	
606	CTCP BA HUẤN	22 Nguyễn Đình Chi, P. 09, Q. 6	TP.HCM	NLTS	448	471	
607	CTCP BAO BÌ TÍN THÀNH	CCN nhựa Đức Hòa Hạ, H. Đức Hoà	Long An	Cao su, nhựa	450		
608	C.ty TNHH VITTO PHÚ LỘC	KCN La Sơn, X. Lộc Sơn, H. Phú Lộc	T.T.Huế	Khoáng, VLXD	451		
609	C.ty TNHH ĐT-DV LAN CHI	5/230 Quan Nhân, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Thương mại	453		
610	CTCP ĐT LONG BIỂN	Khu Trung đoàn 918, Q. Long Biên	Hà Nội	Giải trí	454		
611	CTCP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG	121-123-125 Hàm Nghi, Q. 1	TP.HCM	Điện, điện tử	456	494	
612	CTCP T.PHẨM XUẤT KHẨU ĐỒNG GIAO	Tổ 16, P. Trung Sơn, TP. Tam Điệp	Ninh Bình	CBTP	457	463	
613	CTCP PRIME ĐẠI LỘC	CCN Đại Quang, X. Đại Quang, H. Đại Lộc	Quảng Nam	Khoáng, VLXD	460		
614	C.ty TNHH K.SAN GRAND IMPERIAL SAIGON	Số 101, Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	L.trú, ăn uống	463		
615	CTCP TẬP ĐOÀN NAM TIẾN	157 Nhạc Sơn,, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai,	Lào Cai	Hóa chất, dược	466		
616	C.ty TNHH VICO	Số 94, 208, X. An Đông, H. An Dương	Hải Phòng	Hóa chất, dược	467		
617	CTCP ĐẠI PHÚ LỘC	48 Xuân Diệu, P. 4, Tân Bình	TP.HCM	Thương mại	469		
618	CTCP TM XNK LỘC VIỆT CƯỜNG	X. Suối Cát, H. Xuân Lộc	Đồng Nai	CBTP	470	499	

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
619	CTCP DV TRỰC TUYẾN CÔNG ĐỒNG VIỆT	35 Nguyễn Huệ, Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	DV khác	471		
620	C.ty TNHH PHÂN PHỐI TIẾN TIẾN	D Phố Quang, P. 2, Q. Tân Bình	TP.HCM	Thương mại	474		
621	CTCP SX-TM THÉP NGUYỄN MINH	TT. Tân Túc, H. Bình Chánh	TP.HCM	SX K.loại	476		
622	CTCP TẬP ĐOÀN XD-DL BÌNH MINH	Số 299 Thanh Vi, TX. Sơn Tây	Hà Nội	BDS, XD	477		
623	C.ty TNHH SX-TM CÁT THÁI	443/11 Lê Văn Sỹ, P. 12, Q. 3	TP.HCM	Cao su, nhựa	478		
624	C.ty TNHH XD TUẤN LÊ	1 Trần Kế Xương, P. 07, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD	479		
625	CTCP ĐT-PT ĐỨC QUẬN	KCN N.Đức Cảnh, TP. Thái Bình	Thái Bình	Dệt may-Da giày	481		
626	CTCP CÀ PHÊ TRUNG NGUYỄN	Số 268 N.Tất Thành - TP. Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	CBTP	482	467	
627	CTCP ĐT LẠC HỒNG	85 Lê Văn Lương, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	BDS, XD	484	484	
628	CTCP CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	KCN Nhơn Trạch 2, Phú Hội, Nhơn Trạch	Đồng Nai	Khoáng, VLXD	485		
629	CTCP GẠCH MEN V.T.C	KCN Gò Dầu, H. Long Thành	Đồng Nai	Khoáng, VLXD	486	498	
630	C.ty TNHH THỦY SẢN PHÁT TIẾN	CCN Mỹ Hiệp, Mỹ Hiệp, Cao Lãnh	Đồng Tháp	CBTP	488		
631	CTCP MAISON RETAIL MANAGEMENT INTERNATIONAL	189-197 Dương Bá Trạc, P. 1, Q. 8	TP.HCM	Thương mại	489	474	
632	CTCP ĐT K.THÁC NHÀ GA QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	V.tài, k.bãi	490		
633	C.ty TNHH HOÀ HIỆP	Số 104, Nguyễn Sinh Sắc, TP. Vinh	Nghệ An	BDS, XD	491		
634	C.ty TNHH DƯƠNG GIANG	X. Gia Tường - H. Nho quan	Ninh Bình	Khoáng, VLXD	493		
635	CTCP ĐT LDG	X. Giang Điền - H. Trảng Bom	Đồng Nai	BDS, XD	495		



STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm		
					2019	2020	2021
636	CTCP CƠ KHÍ - XL - TM MINH CƯỜNG	KM10, QL 3, Cầu Đồi, H. Đông Anh	Hà Nội	SX K.loại	496		
637	CTCP TM THÀNH THÀNH CÔNG	KCN Sóng Thần 1	Bình Dương	Thương mại	497		
638	C.ty TNHH MTV THỰC PHẨM SÀI GÒN CO.OP	199-205 Nguyễn Thái Học, Q. 1	TP.HCM	Thương mại	498	472	
639	CTCP CAO SU SÀI GÒN - KYMDAN	28 Bình Thới, P. 14, Q. 11	TP.HCM	Gỗ, nội thất	499		
640	CTCP SÀI GÒN XD	Số 05 Nguyễn Siêu, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	BDS, XD	500		
641	CTCP DIANA UNICHARM	KCN Vĩnh Tuy, Lĩnh Nam	Hà Nội	Giấy, bao bì		59	
642	TỔNG CTCP VẬN TẢI DẦU KHÍ	43 Mạc Đĩnh Chi - P. Đakao - Q. 1	TP.HCM	V.tài, k.bãi		130	
643	CTY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM	72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1	TP.HCM	BDS, XD		146	
644	C.ty TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM	Thôn Phú Nhi, X. Thanh Lâm, H. Mê Linh	Hà Nội	Cao su, nhựa		229	
645	CTCP HẠ TẦNG VIỄN THÔNG CMC	11 Duy Tân, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	T.tin Tr.thông		292	
646	CTY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM	702 Nguyễn Văn Linh, Q. 7	TP.HCM	Giáo dục		293	
647	CTCP TM MAY VIỆT THÀNH	KCN Giao Long, H. Châu Thành	Bến Tre	Dệt may-Da giày		304	
648	CTCP ĐT-XD BDS LANMAK	B3 Làng QT Thăng Long, Cầu Giấy	Hà Nội	BDS, XD		323	
649	CTCP XD SỐ 2	KĐT mới Kim Văn Kim Lũ	Hà Nội	BDS, XD		347	
650	CTCP THÉP Top PRO	CCN Long Định, H. Cần Đước	Long An	SX K.loại		374	
651	CTCP ĐT-XD-TM QUỐC TẾ	KCN Q. Hoàng Mai, Q. Hoàng Mai	Hà Nội	Thương mại		380	
652	CTY CP TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY	08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 1	TP.HCM	CBTP		414	
653	CTCP BỘT GIẶT VÀ HÓA CHẤT ĐỨC GIANG	Số 18 ngõ 44 Đức Giang, Long Biên	Hà Nội	Hóa chất, dược		416	

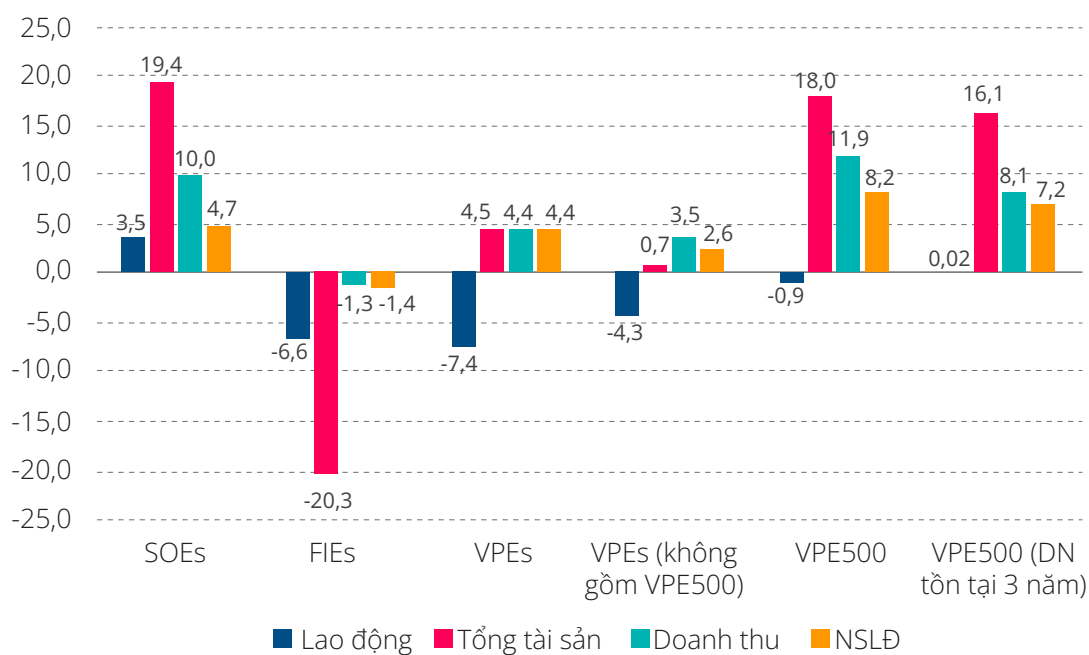
STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Tỉnh	Ngành	Thứ hạng theo năm	
					2019	2020
654	CTCP THIẾT BỊ BUỒU ĐIỆN	Số 61 Trần Phú, P. Điện Biên, Q. Ba Đình	Hà Nội	Điện, điện tử		435
655	CTCP KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ	Số 2 N.Hữu Cảnh, TP. Vũng Tàu	BR-VT	Phương tiện VT		439
656	CTCP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ	22 Định Công, Q. Hoàng Mai,	Hà Nội	Máy móc T.bị		440
657	CTCP TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	D1 - KCN Bắc Vinh, X. Hưng Đông, TP. Vinh	Nghệ An	SX K.loại		443
658	CTY CP SANOFI VIỆT NAM	Khu CNC, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Hóa chất, dược		447
659	CTCP CAO SU SAO VÀNG	Số 231 N.Trãi, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Cao su, nhựa		448
660	CTY TNHH XD-TM AN TÂM	50/6 Nguyễn Đình Chiểu, P. 3, Q. Phú Nhuận	TP.HCM	BDS, XD		457
661	CTY TNHH SX CÂN NHƠN HÒA	514-516-518 Quốc Lộ 13, TP. Thủ Đức	TP.HCM	Máy móc T.bị		458
662	CTCP NỀN MÓNG ĐUA FAT	KĐT Xa La - P. Phúc La - Q. Hà Đông	Hà Nội	BDS, XD		459
663	CTCP ĐT SÔNG ĐÀ - VIỆT ĐỨC	164 K.Duy Tiến, Q. Thanh Xuân	Hà Nội	Khoáng, VLXD		462
664	CTCP VIẾT THÀNH	Phố Đẩu Long, P. Tân Thành, TP. Ninh Bình	Ninh Bình	BDS, XD		469
665	CTCP TẬP ĐOÀN DUY TẤN	Số 03 Quang Trung, Q. Hải Châu	Đà Nẵng	Giáo dục		475
666	TỔNG CTCP ĐỨC GIANG	Số 59 Đức Giang, Q. Long Biên	Hà Nội	Dệt may-Da giày		481
667	CTCP HÙNG VƯƠNG	Lô 44, KCN Mỹ Tho	Tiền Giang	CBTP		485
668	CTCP HOÀNG ANH GIA LAI	5 Trường Chinh, P. Phù Đổng, TP Pleiku	Gia Lai	NLTS		488
669	C.ty TNHH C.NGIHIỆP THỦY SẢN MIỀN NAM	KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, H. Ô Môn	Cần Thơ	CBTP		493
670	CTCP ĐT-XD HẠ TẦNG VÀ GIAO THÔNG	CCN Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy	Hà Nội	KH-CN		497

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aitken, B. J., & Harrison, A. E. (1999). Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela. *The American Economic Review*, 89(3), 605–618.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021*. NXB Thống kê.
- Ciani, A., Hyland, M. C., Karalashvili, N., Keller, J. L., Ragoussis, A., & Tran, T. T. (2020). *Making It Big: Why Developing Countries Need More Large Firms*. World Bank.
- Crespo, N., & Fontoura, M. P. (2007). Determinant factors of FDI spillovers – What do we really know? *World Development*, 35(3), 410–425.
- Ekebe, C., & Eklou, K. (2017). *The Granular Origins of Macroeconomic Fluctuations in Europe* (WP/17/229; Working Paper). International Monetary Fund.
- Ha, V., Holmes, M. J., & Tran, Q. T. (2022). Does foreign investment crowd in domestic investment? Evidence from Vietnam. *International Economics*, 171, 18–29.
- Huh, C. G., & Kim, S. B. (1993). *Japan's keiretsu and Korea's chaebol* (93–25; FRBSF Weekly Letter). Federal Reserve Bank of San Francisco.
- Huynh, T. N. H. (2020). *The impact of FDI spillovers on the productivity of domestically manufacturing firms and average wage in Vietnam*. Vietnam National University Ho Chi Minh City.
- Jenkins, B. (2007). *Expanding economic opportunity: The role of large firms* (17; Corporate Social Responsibility Initiative Report). Havard University.
- Jiang, K. W. B. (2005). *Globalization strategies of Chinese companies—A study of China's largest telecommunications equipment companies*. Stockholm University.
- Lê, Q. C., Lương, T. B., & Nguyễn, V. H. (2015). Quản trị doanh nghiệp với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân lớn ở Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 215.
- Le, Q. H., & Pomfret, R. (2010). Foreign Direct Investment and Wage Spillovers in Vietnam: Evidence from Firm Level Data. *ASEAN Economic Bulletin*, 27(2), 1590172.
- Lee, C.-W., Hayter, R., & Edgington, D. (2010). Large and latecomer firms: The Taiwan semiconductor manufacturing company and Taiwan's electronics industry. *Tijdschrift Voor Economische En Sociale Geografie*, 101(2), 177–198.
- Nguyen, P. L. (2008). *Productivity spillovers from foreign direct investment: Evidence from Vietnamese firm data*. School of Commerce, University of South Australia. [http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=1101203](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1101203)
- Tran, T. T. (2011). Productivity Spillovers from Foreign Direct Investment: What If Productivity is No Longer a Black Box? *The South East Asian Journal of Management*, 5(1), 1–18.
- UNDP. (2007). *Top200-Industrial Strategies of Viet Nam's Largest Firms*. United Nations Development Programme Viet Nam.

# PHỤ LỤC 1. TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 TỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình A1. Tốc độ thay đổi đầu vào và đầu ra trung bình của doanh nghiệp trong giai đoạn 2019-2021 (%/năm)



Bảng A1. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp nhà nước theo ngành

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>	-11.6	8.9	-12.1	-0.1	8.0	13.6	-6.0	8.4	-0.1
NLTS	-19.7	-28.9	-22.7	-11.1	5.2	10.9	-15.5	-13.5	-7.4
Khai khoáng	-59.5	-25.3	-54.0	-3.0	43.0	48.7	-37.3	3.3	-17.2
CNCBCT	-9.4	-0.4	-14.4	-12.1	0.5	28.7	-10.7	0.0	4.9
Điện, ga, nước	4.8	-17.7	3.6	16.7	13.8	11.7	10.6	-3.2	7.6
Xây dựng	-17.8	-28.1	15.9	-25.2	-20.5	-35.5	-21.6	-24.4	-13.5
TM, sửa chữa xe	46.3	1.2	-10.2	22.4	-11.7	-0.4	33.8	-5.5	-5.4
Vận tải, kho bãi	-20.4	8.3	-7.5	-1.6	50.4	-3.9	-11.5	27.6	-5.7
Lưu trú, ăn uống	-13.3	20.2	-17.5	-40.3	-36.5	-57.5	-28.0	-12.7	-40.8

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
T.tin truyền thông	-0.4	16.6	-10.7	35.0	63.6	49.5	16.0	38.1	15.5
TC-NH-BH	-0.9	19.0	-10.7	-0.3	4.2	0.8	-0.6	11.3	-5.2
Kinh doanh BĐS	41.4	44.4	48.0	-23.2	-23.0	-19.4	4.2	5.4	9.2
KH-CN	-5.1	28.9	-13.5	-19.8	-70.0	-53.3	-12.8	-37.8	-36.4
Y tế	-11.2	207.8	-91.3	-36.1	-37.7	19.3	-24.7	38.5	-67.8
Giáo dục	-17.8	-49.7	-59.9	17.8	82.9	191.2	-1.6	-4.1	8.1
Giải trí	7.8	20.5	4.7	-0.3	-10.7	-23.1	3.7	3.7	-10.3
DV khác	-8.5	2.9	-21.8	-33.8	-15.4	-56.1	-22.1	-6.7	-41.4

**Bảng A2. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp FDI theo ngành**

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
<b>Doanh nghiệp FDI</b>	<b>4.3</b>	<b>-42.1</b>	<b>6.2</b>	<b>2.8</b>	<b>34.6</b>	<b>12.6</b>	<b>3.5</b>	<b>-11.7</b>	<b>9.3</b>
NLTS	-16.2	-2.0	-44.6	46.2	52.6	89.9	10.6	22.3	2.6
Khai khoáng	-31.5	427.3	-36.9	-70.7	-95.7	-43.1	-55.2	-52.2	-40.1
CNCBCT	3.1	11.7	5.8	2.1	9.5	11.3	2.6	10.6	8.5
Điện, ga, nước	17.7	66.7	5.3	9.9	30.2	33.4	13.7	47.3	18.5
Xây dựng	8.9	70.5	1.2	19.0	127.8	53.9	13.8	97.1	24.8
TM, sửa chữa xe	25.8	30.1	13.8	7.0	15.7	6.0	16.0	22.7	9.8
Vận tải, kho bãi	9.3	15.1	37.5	6.2	7.7	67.4	7.7	11.3	51.7
Lưu trú, ăn uống	0.5	-2.0	-38.1	-19.7	-35.8	-26.7	-10.2	-20.7	-32.6
T.tin truyền thông	18.2	25.5	38.6	9.0	19.3	22.7	13.5	22.3	30.4
TC-NH-BH	1.0	-77.7	-5.6	45.0	124.1	38.9	21.0	-29.3	14.5
Kinh doanh BĐS	27.2	1.4	11.2	-8.6	-22.7	-35.6	7.8	-11.5	-15.4
KH-CN	15.6	-46.9	20.4	1.9	4.8	-4.8	8.5	-25.4	7.1
Y tế	-3.4	2.8	-5.8	9.1	43.2	27.8	2.7	21.4	9.7
Giáo dục	7.6	41.3	-2.7	2.2	-2.0	-1.4	4.9	17.7	-2.0
Giải trí	47.0	220.4	39.1	29.0	43.9	28.2	37.7	114.7	33.5
DV khác	64.3	-37.0	-12.5	10.8	65.9	15.6	34.9	2.2	0.6

**Bảng A3. Tốc độ tăng trưởng bình quân của DN tư nhân trong nước theo ngành**

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
VPEs	-3.0	6.6	6.0	0.6	8.7	9.2	-1.2	7.7	7.6
NLTS	-9.7	-24.5	-2.3	1.2	2.5	2.8	-4.4	-12.0	0.2
Khai khoáng	-6.8	-49.7	10.7	-7.1	-47.8	-11.5	-6.9	-48.7	-1.0
CNCBCT	-0.9	3.8	5.5	0.9	5.6	11.9	0.0	4.7	8.7
Điện, ga, nước	11.9	35.5	31.3	20.8	1.7	58.6	16.3	17.4	44.3
Xây dựng	-10.0	-1.6	3.7	-1.2	8.8	-0.4	-5.7	3.4	1.6
TM, sửa chữa xe	-9.1	1.6	8.3	2.7	13.1	7.2	-3.4	7.2	7.7
Vận tải, kho bãi	3.1	9.8	10.5	3.0	9.6	31.5	3.1	9.7	20.5
Lưu trú, ăn uống	-7.6	9.4	-19.4	-18.3	-2.8	-21.4	-13.1	3.1	-20.4
T.tin truyền thông	-1.6	-5.8	-7.2	5.5	20.2	9.2	1.9	6.4	0.7
TC-NH-BH	8.6	20.4	13.6	-1.1	16.9	22.5	3.6	18.6	18.0
Kinh doanh BĐS	7.6	9.0	8.7	4.9	7.9	6.1	6.2	8.5	7.4
KH-CN	-6.8	15.9	-15.4	-0.6	-11.7	12.0	-3.7	1.1	-2.6
Y tế	12.9	20.2	-3.4	-5.6	20.6	-1.3	3.2	20.4	-2.4
Giáo dục	17.4	2.4	5.8	4.7	-2.4	18.2	10.9	0.0	11.8
Giải trí	10.8	-6.0	-8.4	-24.1	-4.2	-9.5	-8.3	-5.1	-9.0
DV khác	11.9	0.9	-15.2	4.7	6.6	6.8	8.2	3.7	-4.8

**Bảng A4. Tốc độ tăng trưởng bình quân của doanh nghiệp tư nhân trong nước (không gồm VPE500) theo ngành**

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
VPEs (không gồm VPE500)	-3.3	1.3	5.5	0.9	6.3	7.7	-1.2	3.7	6.6
NLTS	-8.5	-24.4	-0.8	1.2	10.7	4.5	-3.8	-8.5	1.8
Khai khoáng	-6.6	-50.3	8.7	-7.1	-48.5	-11.4	-6.9	-49.4	-1.9
CNCBCT	-0.9	0.1	4.5	1.5	5.2	8.0	0.3	2.6	6.3
Điện, ga, nước	11.2	36.2	32.7	18.2	-5.0	33.0	14.6	13.7	32.8

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
Xây dựng	-9.0	0.7	6.3	-0.9	8.4	0.6	-5.0	4.5	3.4
TM, sửa chữa xe	-8.9	2.3	8.5	2.9	12.0	6.9	-3.2	7.0	7.7
Vận tải, kho bãi	-3.0	3.1	4.3	0.3	10.8	33.6	-1.4	6.9	18.1
Lưu trú, ăn uống	-12.1	2.3	-21.7	-16.4	4.2	-22.7	-14.3	3.2	-22.2
T.tin truyền thông	8.1	-3.6	5.3	6.0	13.1	9.2	7.1	4.4	7.3
TC-NH-BH	-3.5	-27.5	-30.4	3.3	68.0	87.2	-0.2	10.3	14.1
Kinh doanh BĐS	6.9	7.1	5.7	5.4	3.8	2.6	6.2	5.4	4.2
KH-CN	-6.6	17.4	-14.5	-0.5	-16.3	8.1	-3.6	-0.9	-3.9
Y tế	12.9	16.7	-7.9	-6.2	25.1	7.9	2.9	20.8	-0.3
Giáo dục	19.9	13.7	7.5	3.4	-4.0	13.1	11.3	4.5	10.3
Giải trí	35.4	-3.9	6.8	-26.6	-16.4	-29.1	-0.3	-10.4	-13.0
DV khác	12.3	2.8	-11.5	4.7	8.5	7.0	8.4	5.7	-2.7

**Bảng A5. Tốc độ tăng trưởng bình quân của VPE500 theo ngành**

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
VPE500	-0.6	21.8	8.1	-1.3	14.2	15.9	-1.0	18.0	11.9
NLTS	-28.5	-25.2	-16.1	0.4	-64.3	-16.4	-15.2	-48.3	-16.3
Khai khoáng	-24.7	123.9	128.3	-1.8	-7.8	-13.5	-14.0	43.7	40.5
CNCBCT	-0.7	16.5	8.2	-2.4	6.9	21.4	-1.6	11.6	14.6
Điện, ga, nước	36.0	22.4	20.3	95.2	145.3	278.3	62.9	73.3	113.4
Xây dựng	-28.1	-22.5	-12.7	-8.6	12.6	-8.3	-18.9	-6.5	-10.6
TM, sửa chữa xe	-10.5	-6.0	6.5	0.6	25.5	9.7	-5.1	8.6	8.1
Vận tải, kho bãi	48.8	68.5	95.0	16.2	2.9	16.4	31.5	31.7	50.7
Lưu trú, ăn uống	29.8	37.9	-7.7	-28.8	-23.7	-15.6	-3.9	2.6	-11.7
T.tin truyền thông	-36.1	-16.3	-38.7	2.1	59.9	8.9	-19.2	15.7	-18.3
TC-NH-BH	11.8	27.7	20.9	-2.2	12.5	16.4	4.6	19.8	18.6
Kinh doanh BĐS	14.4	37.9	29.4	-0.2	57.2	26.0	6.8	47.3	27.7

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
KH-CN	-62.3	7.5	-24.0	-52.3	15.0	53.7	-57.6	11.2	8.1
Y tế	12.8	81.0	22.2	1.0	-31.1	-41.6	6.7	11.7	-15.5
Giáo dục	-3.2	-29.4	-0.3	18.4	5.0	38.4	7.0	-13.9	17.5
Giải trí	-63.5	-14.8	-30.4	4.7	55.6	34.1	-38.2	15.1	-3.4
DV khác	-43.4	-39.7	-75.9	-18.9	-64.0	-2.0	-32.3	-53.4	-51.4

**Bảng A6. Tốc độ tăng trưởng bình quân của VPE500 tồn tại từ 2019 tới 2021 theo ngành**

	2019-2020 (%)			2020-2021 (%)			2019-2021 (%/năm)		
	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu	Lao động	Tổng tài sản	Doanh thu
VPE500 sống sót	0.2	18.2	4.6	-0.1	14.3	12.0	0.0	16.3	8.2
NLTS	-43.6	-46.4	-15.0	34.2	7.9	13.9	-13.0	-24.0	-1.6
CNCBCT	1.5	15.4	3.1	-3.9	9.8	24.0	-1.2	12.6	13.0
Điện, ga, nước	0.8	-14.5	-3.5	-3.6	-1.6	-0.9	-1.4	-8.3	-2.2
Xây dựng	-12.7	0.0	-8.9	0.8	12.7	-11.6	-6.2	6.2	-10.3
TM, sửa chữa xe	-8.1	-10.7	6.8	-0.1	9.4	-2.0	-4.2	-1.1	2.3
Vận tải, kho bãi	29.3	64.6	99.8	23.2	11.0	-7.6	26.2	35.2	35.8
Lưu trú, ăn uống	46.7	28.9	6.2	-23.8	-2.8	-14.8	5.7	11.9	-4.9
T.tin truyền thông	-44.4	-61.0	-53.4	5.9	110.9	19.1	-23.3	-9.3	-25.5
TC-NH-BH	3.7	23.6	16.2	3.8	15.1	21.0	3.8	19.3	18.6
Kinh doanh BĐS	5.4	-7.6	-4.0	-23.7	22.1	-3.5	-10.3	6.2	-3.7
KH-CN	-16.5	5.7	-27.9	-23.3	18.8	70.2	-20.0	12.0	10.7
Y tế	10.0	21.9	-4.4	1.2	30.6	-18.0	5.5	26.2	-11.4
Giáo dục	10.7	-10.7	7.1	18.4	5.0	38.4	14.5	-3.2	21.7
Giải trí	-15.3	26.4	12.0	-7.6	7.7	-15.2	-11.5	16.7	-2.6
DV khác	-7.9	23.5	-74.3	-16.2	0.3	-48.4	-12.1	11.3	-63.6



**Bảng A7. Giá trị bình quân mỗi doanh nghiệp giai đoạn 2019-2021**

	2019				2020				2021			
	LĐ	TS	DT	NS	LĐ	TS	DT	NS	LĐ	TS	DT	NS
SOEs	523	2816.8	1123.4	312.6	509	3376.0	1086.3	307.5	560	4016.7	1360.0	342.4
FIEs	265	528.5	257.8	252.5	228	253.2	226.3	234.3	231	335.5	250.9	245.6
VPEs	14	26.8	14.2	208.9	13	28.3	15.0	219.0	12	29.2	15.5	227.6
1-100 LD	8	17.2	9.2	82.6	7	16.9	9.6	83.6	7	16.9	9.9	87.4
100-200 LD	139	157.1	138.1	92.8	139	171.0	149.7	98.1	139	197.3	149.1	99.1
VPE500	2096	9177.5	3356.2	570.3	2087	11176.7	3626.9	601.8	2060	12768.8	4203.6	668.0
VPE500 (tồn tại cả 3 năm)	2471	12016.9	4155.7	559.1	2475	14164.8	4335.4	592.7	2472	16192.9	4853.8	641.9

# PHỤ LỤC 2. MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

## Mô hình

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm cho thấy có hiện tượng cạnh tranh hoặc thúc đẩy đầu tư giữa đầu tư công (đầu tư của khu vực nhà nước, của doanh nghiệp nhà nước) với đầu tư tư nhân (đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước), giữa đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) với đầu tư trong nước (chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân trong nước). Hiệu ứng “chèn lấn thị trường” cũng xem xét tác động của các chủ thể trên. Theo đó, mô hình ước lượng tác động chèn lấn/thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp tư nhân sử dụng số liệu đầu tư của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và VPE500; mô hình ước lượng tác động “chèn lấn thị trường” về doanh thu của doanh nghiệp tư nhân sử dụng số liệu doanh thu của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và VPE500. Số liệu đầu tư và doanh thu của doanh nghiệp tư nhân không thuộc VPE500 là số liệu doanh nghiệp. Số liệu đầu tư và doanh thu của VPE500, doanh nghiệp nhà nước và VPE500 là số liệu gộp theo ngành cấp 4. Mô hình ước lượng tác động chèn lấn/thúc đẩy đầu tư từ nhóm VPE500 tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn lại có dạng sau:

$$\begin{aligned} INV_{ijt}^{VPE} = & \beta_0 + \beta_1 INV_{ijt-1}^{VPE} + \beta_2 INV_{jt}^{VPE500} \\ & + \beta_3 INV_{jt}^{SOE} + \beta_4 INV_{jt}^{FIE} \\ & + \mathbf{X}\boldsymbol{\Gamma} + R_i + T_i + \varepsilon_{ijt} \quad (1) \end{aligned}$$

Với:  $INV_{ijt}^{VPE}$  là vốn đầu tư (dưới dạng logarith) của doanh nghiệp  $i$ , ngành  $j$ , năm  $t$ .  $INV_{jt}^{VPE500}$ ,  $INV_{jt}^{SOE}$  và  $INV_{jt}^{FIE}$  lần lượt là

vốn đầu tư của 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ngành  $j$ ;  $j$  là ngành VSIC cấp 4. Vectơ  $\mathbf{X}$  thể hiện số biến đặc điểm của doanh nghiệp (quy mô lao động) doanh nghiệp.  $R_i$  và  $T_i$  là tác động cố định về vùng và thời gian.  $\varepsilon_{ijt}$  là nhiễu ngẫu nhiên.

Mô hình ước lượng hiệu ứng “chèn lấn thị trường” về doanh thu từ nhóm VPE500 tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn lại có dạng sau:

$$\begin{aligned} REV_{ijt}^{VPE} = & \beta_0 + \beta_1 REV_{ijt-1}^{VPE} + \beta_2 REV_{jt}^{VPE500} \\ & + \beta_3 REV_{jt}^{SOE} + \beta_4 REV_{jt}^{FIE} + \mathbf{X}\boldsymbol{\Gamma} + R_i + T_i \\ & + \varepsilon_{ijt} \quad (2) \end{aligned}$$

Với:  $REV_{ijt}^{VPE}$  là doanh thu (dưới dạng logarith) của doanh nghiệp  $i$ , ngành  $j$ , năm  $t$ .  $REV_{jt}^{VPE500}$ ,  $REV_{jt}^{SOE}$  và  $REV_{jt}^{FIE}$  lần lượt là doanh thu của 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ngành  $j$ ;  $j$  là ngành VSIC cấp 4. Vectơ  $\mathbf{X}$  thể hiện số biến đặc điểm của doanh nghiệp (quy mô lao động) doanh nghiệp.  $R_i$  và  $T_i$  là tác động cố định về vùng và thời gian.  $\varepsilon_{ijt}$  là nhiễu ngẫu nhiên.

Nhóm nghiên cứu nhận thấy doanh nghiệp tư nhân trong nước nói chung bên cạnh vai trò là nhà cung cấp và khách hàng của VPE500, còn là nhà cung cấp và khách hàng của doanh nghiệp FDI. Để đảm bảo kết quả ước lượng là vững và mô hình không gặp các lỗi khi bỏ sót biến, mô hình ước lượng bao gồm cả tác

động lan tỏa của doanh nghiệp FDI. Theo đó, mô hình ước lượng tác động lan tỏa về năng suất lao động từ nhóm 500 doanh nghiệp tư nhân lớn tới các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn lại có dạng như sau:

$$LP_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 LP_{ijt-1} + VPE500A + FDIB + X\Gamma + R_i + T_i + \varepsilon_{ijt} \quad (3)$$

Với:  $LP_{ijt}$  là năng suất lao động (dưới dạng logarith) của doanh nghiệp  $i$ , ngành  $j$ , năm  $t$ . Vecto  $VPE500$  thể hiện tác động lan tỏa của VPE500, được đo bằng:  $HZ_{jt}^{VPE500}$  là liên kết ngang của nhóm VPE500 và doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô nhỏ hơn của ngành  $j$  vào năm  $t$ ;  $BW_{jt}^{VPE500}$  là tác động ngược (từ VPE500 tới các nhà cung cấp đầu vào trung gian);  $FW_{jt}^{VPE500}$  là tác động xuôi (từ VPE500 tới khách hàng mua sản phẩm). Vecto  $FDI$  thể hiện tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI, được đo bằng:  $HZ_{jt}^{FDI}$  là liên kết ngang của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước không thuộc VPE500 của ngành  $j$  vào năm  $t$ ;  $BW_{jt}^{FDI}$  là tác động ngược (từ doanh nghiệp FDI tới các nhà cung cấp đầu vào trung gian);  $FW_{jt}^{FDI}$  là tác động xuôi (từ doanh nghiệp FDI tới khách hàng mua sản phẩm).

Ngành  $j$  là ngành VSIC 2 chữ số. Giá trị  $HZ_{jt}, BW_{jt}, FW_{jt}$  càng cao thể hiện mức độ liên kết càng cao. Chỉ số  $BW_{jt}$  càng cao thể hiện mức độ cung cấp đầu vào của SMEs cho doanh nghiệp lớn càng cao và sự hiện diện của doanh nghiệp lớn trong một ngành thúc đẩy sản xuất đầu vào của các SMEs trong ngành khác. Chỉ số  $X$  càng cao thể hiện mức độ cung cấp đầu vào của doanh nghiệp

lớn cho SMEs càng cao và sự hiện diện của doanh nghiệp lớn trong một ngành đảm bảo đầu vào cho SMEs của ngành khác. Vectơ  $X$  thể hiện số biến đặc điểm của doanh nghiệp gồm: cường độ vốn; chất lượng nhân lực của doanh nghiệp; thương mại quốc tế (xuất khẩu và nhập khẩu) của doanh nghiệp<sup>29</sup>.  $R_i$  và  $T_i$  là tác động cố định về vùng và thời gian.  $\varepsilon_{ijt}$  là nhiễu ngẫu nhiên.

Các biến số vốn đầu tư, doanh thu, NSLĐ, tài sản cố định (để tính cường độ vốn), lương bình quân (để tính vốn con người) được loại trừ yếu tố giá bằng cách chia cho giảm phát GDP theo ngành VSIC cấp 2.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng làm rõ hơn tác động lan tỏa về vốn đầu tư và doanh thu bằng cách bổ sung các biến về liên kết ngang, liên kết dọc từ VPE500 và doanh nghiệp FDI vào mô hình (1) và (2). Theo đó, mô hình về vốn đầu tư và doanh thu có thêm dạng sau:

$$INV_{ijt}^{VPE} = \beta_0 + \beta_1 INV_{ijt-1}^{VPE} + \beta_2 INV_{jt}^{VPE500} + \beta_3 INV_{jt}^{SOE} + \beta_4 INV_{jt}^{FIE} + VPE500A + FDIB + X\Gamma + R_i + T_i + \varepsilon_{ijt} \quad (1')$$

$$REV_{ijt}^{VPE} = \beta_0 + \beta_1 REV_{ijt-1}^{VPE} + \beta_2 REV_{jt}^{VPE500} + \beta_3 INV_{jt}^{SOE} + \beta_4 INV_{jt}^{FIE} + VPE500A + FDIB + X\Gamma + R_i + T_i + \varepsilon_{ijt} \quad (2')$$

29 Các biến NSLĐ, lương bình quân, tài sản cố định (để tính cường độ vốn), doanh thu thuần được loại trừ yếu tố giá bằng cách chia cho giảm phát GDP theo ngành cấp 2.

**Bảng B1. Danh sách biến số sử dụng trong mô hình ước lượng**

Ký hiệu	Biến số
Ln_INV	Vốn đầu tư (logarith)
Ln_REV	Doanh thu (logarith)
Ln_LP	Năng suất lao động (logarith)
Ln_KL	Cường độ vốn (logarith)
Ln_L	Quy mô lao động (logarith)
HC	Chất lượng lao động thể hiện bằng chênh lệch tiền lương bình quân của lao động doanh nghiệp i ngành j với tiền lương trung bình của ngành j
HZ_Top500	<p>Liên kết ngang (liên kết nội ngành) của VPE500 với doanh nghiệp tư nhân trong ngành j năm t. Ngành j là ngành VSIC 2018 cấp 2. HZ_Top500 được xác định theo cách tính của Aitken &amp; Harrison (1999).</p> $HZ\_top500_{jt} = \frac{\sum_i K\_share_{ijt}^{top500} * LD_{ijt}}{\sum_{ijt} LD_{ijt}}$ <p>Với <math>K\_share_{ijt}^{top500}</math> là tỷ trọng vốn trung bình của VPE500 trong ngành j vào năm t. <math>LD_{ijt}</math> là lao động của doanh nghiệp VPE500.</p>
BW_Top500	<p>Liên kết ngược từ VPE500 với nhà cung cấp là doanh nghiệp tư nhân trong nước</p> $BW\_top500_{jt} = \sum_{\forall k \neq j} a_{kjt} HZ\_top500_{kt}$
FW_Top500	<p>Liên kết xuôi từ VPE500 với khách hàng là doanh nghiệp tư nhân trong nước</p> $FW\_top500_{jt} = \sum_{\forall h \neq j} b_{hjt} HZ\_top500_{ht}$ <p>Với <math>b_{hjt}</math> là tỷ lệ đầu vào của ngành h được cung cấp bởi ngành j vào năm t; <math>a_{kjt}</math> là tỷ lệ đầu ra của ngành k cung cấp cho ngành j vào năm t, dựa trên bảng I/O.</p>
HZ_FDI	Liên kết ngang của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước ngành j năm t. Tương tự HZ_Top500, HZ_FIE được xác định theo cách tính của Aitken & Harrison (1999).
BW_FDI	<p>Liên kết ngược từ doanh nghiệp FDI với nhà cung cấp trong nước</p> $BW\_FDI_{jt} = \sum_{\forall k \neq j} a_{kjt} HZ\_FDI_{kt}$
FW_FDI	<p>Liên kết xuôi từ doanh nghiệp FDI với khách hàng là doanh nghiệp trong nước</p> $FW\_top500_{jt} = \sum_{\forall h \neq j} b_{hjt} HZ\_top500_{ht}$ <p>Với <math>b_{hjt}</math> là tỷ lệ đầu vào của ngành h được cung cấp bởi ngành j vào năm t; <math>a_{kjt}</math> là tỷ lệ đầu ra của ngành k cung cấp cho ngành j vào năm t, dựa trên bảng I/O.</p>

**Bảng B2. Hệ số tương quan của các biến số**

	inv_Top	rev_Top	inv_vpe	rev_vpe	inv_so	rev_so	inv_fie	rev_fie	hz_Top	bw_Top	fw_Top
ln_inv_Top	1.000										
ln_rev_Top	0.548	1.000									
ln_inv_vpe	0.513	0.373	1.000								
ln_rev_vpe	0.183	0.553	0.504	1.000							
ln_inv_so	0.424	0.216	0.449	0.104	1.000						
ln_rev_so	0.326	0.456	0.427	0.456	0.638	1.000					
ln_inv_fie	0.343	0.098	0.276	-0.009	0.247	0.048	1.000				
ln_rev_fie	0.135	0.318	0.213	0.435	0.099	0.169	0.655	1.000			
ln_hz_Top	0.294	0.314	0.044	-0.224	0.087	-0.039	0.113	-0.111	1.000		
ln_bw_Top	-0.125	0.343	0.017	0.628	-0.237	0.143	-0.284	0.172	-0.181	1.000	
ln_fw_Top	-0.160	0.112	-0.022	0.354	-0.128	0.111	0.067	0.322	-0.129	0.492	1.000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**Bảng B3. Tác động lẩn át/thúc đẩy đầu tư của VPE500**

Vốn đầu tư (logarith)	[1]	[2]
Vốn đầu tư ( trể)	0.238***	0.236***
	(0.019)	(0.018)
Lao động	0.320***	0.282***
	(0.019)	(0.021)
Đầu tư của VPE500	0.450***	0.160***
	(0.063)	(0.041)
Đầu tư của VPE500 (trể)	0.263***	0.116***
	(0.040)	(0.030)
Đầu tư của SOE	0.146***	-0.001
	(0.022)	(0.018)
Đầu tư của SOE ( trể)	0.040	0.009
	(0.021)	(0.021)
Đầu tư của FDI	-0.318***	-0.02
	(0.064)	(0.036)
Đầu tư FDI (trể)	-0.165***	-0.052

<b>Vốn đầu tư (logarith)</b>	<b>[1]</b>	<b>[2]</b>
	(0.041)	(0.028)
Cùng ngành với VPE500		0.071
		(0.079)
Cùng ngành với VPE500 (trễ)		-0.062
		(0.068)
Thượng nguồn của VPE500		-0.076
		(0.054)
Thượng nguồn của VPE500 (trễ)		-0.052
		(0.088)
Hạ nguồn của VPE500		0.023
		(0.036)
Hạ nguồn của VPE500 (trễ)		-0.183
		(0.097)
Cùng ngành với DN FDI		-0.204**
		(0.063)
Cùng ngành với DN FDI (trễ)		-0.067
		(0.037)
Thượng nguồn của DN FDI		-0.734***
		(0.132)
Thượng nguồn của DN FDI (trễ)		-0.185**
		(0.061)
Hạ nguồn của DN FDI		0.108***
		(0.031)
Hạ nguồn của DN FDI (trễ)		0.168*
		(0.073)
Cons	-0.609	-2.595
	(0.786)	(1.399)
Biến kiểm soát		
Vùng	Có	Có
Năm	Có	Có
<b>Số quan sát</b>	<b>37746</b>	<b>37746</b>
<b>Số doanh nghiệp</b>	<b>31104</b>	<b>31104</b>

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu

**Bảng B4. Tác động “chèn lấn thị trường” của VPE500**

Doanh thu	[1]	[2]
Doanh thu (trễ)	0.500***	0.583***
	(0.015)	(0.039)
Lao động	0.635***	0.615***
	(0.016)	(0.044)
Doanh thu của VPE500	-0.018	-0.008
	(0.015)	(0.018)
Doanh thu của VPE500 (trễ)	-0.115***	-0.040*
	(0.012)	(0.016)
Doanh thu của SOE	0.031***	0.053***
	(0.006)	(0.006)
Doanh thu của SOE (trễ)	0.092***	0.064***
	(0.007)	(0.008)
Doanh thu của DN FDI	0.006	0.014
	(0.012)	(0.013)
Doanh thu của DN FDI (trễ)	-0.030***	-0.079***
	(0.009)	(0.011)
Cùng ngành với VPE500		-0.177***
		(0.022)
Cùng ngành với VPE500 (trễ)		-0.110***
		(0.019)
Thượng nguồn của VPE500		-0.027*
		(0.012)
Thượng nguồn của VPE500 (trễ)		-0.275***
		(0.042)
Hạ nguồn của VPE500		0.036***
		(0.010)
Hạ nguồn của VPE500 (trễ)		0.298***
		(0.032)
Cùng ngành với DN FDI		-0.037**

Doanh thu	[1]	[2]
		(0.012)
Cùng ngành với DN FDI (trễ)		-0.153***
		(0.023)
Thượng nguồn của DN FDI		-0.071*
		(0.031)
Thượng nguồn của DN FDI (trễ)		-0.125***
		(0.016)
Hạ nguồn của DN FDI		0.02
		(0.011)
Hạ nguồn của DN FDI (trễ)		0.038
		(0.023)
Cons	3.529***	-0.029
	(0.681)	(0.815)
Biến kiểm soát		
Vùng	Có	Có
Năm	Có	Có
<b>Số quan sát</b>	<b>292825</b>	<b>292825</b>
<b>Số doanh nghiệp</b>	<b>204486</b>	<b>204486</b>

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu

### Bảng B5. Tác động lan tỏa năng suất của VPE500

NSLĐ	[1]	[2]
NSLĐ (trễ)	0.267***	0.329***
	(0.004)	(0.004)
Vốn con người	0.213***	0.201***
	(0.003)	(0.003)
Cường độ vốn (trễ)	0.202***	0.174***
	(0.005)	(0.005)
Lao động	0.002	0.008**
	(0.002)	(0.003)
Cùng ngành với VPE500	0.013***	-0.063***



NSLĐ	[1]	[2]
	(0.003)	(0.005)
Thượng nguồn của VPE500	-0.058***	-0.101***
	(0.003)	(0.003)
Hạ nguồn của VPE500	-0.038***	-0.048***
	(0.003)	(0.005)
Cùng ngành với DN FDI	0.033***	-0.036***
	(0.005)	(0.008)
Thượng nguồn của DN FDI	0.134***	0.208***
	(0.011)	(0.013)
Hạ nguồn của DN FDI	-0.193***	-0.184***
	(0.003)	(0.005)
Cùng ngành với VPE500 (trễ)		-0.079***
		(0.003)
Thượng nguồn của VPE500 (trễ)		0.130***
		(0.007)
Hạ nguồn của VPE500 (trễ)		-0.054***
		(0.010)
Cùng ngành với DN FDI (trễ)		-0.035***
		(0.004)
Thượng nguồn của DN FDI (trễ)		-0.054***
		(0.005)
Hạ nguồn của DN FDI (trễ)		0.073***
		(0.006)
Cons	2.024***	0.937
	(0.584)	(0.638)
Biến kiểm soát		
Vùng	Có	Có
Năm	Có	Có
<b>Số quan sát</b>	<b>829833</b>	<b>829833</b>
<b>Số doanh nghiệp</b>	<b>495186</b>	<b>495186</b>

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu

# PHỤ LỤC 3. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH VỚI DOANH NGHIỆP LỚN Ở VIỆT NAM

Rà soát sơ bộ từ chủ trương cho đến các cơ chế, chính sách, Việt Nam không có sự phân biệt đối xử rõ ràng với doanh nghiệp theo quy mô. Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định các thành phần kinh tế đều có quyền hợp tác và cạnh tranh bình đẳng. Luật doanh nghiệp năm 2014 và sửa đổi 2019 đều quy định Nhà nước bảo đảm bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Các cơ chế, chính sách sau đó đều nhất quán theo chủ trương đảm bảo cạnh tranh bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp. Đối với khu vực kinh tế tư nhân, nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế này, đặc biệt là SMEs (Luật Hỗ trợ SMEs 2017 và nhiều chính sách liên quan). Mặc dù không có văn bản nào quy định ưu tiên các doanh nghiệp lớn, với một số lợi thế, việc tiếp cận các nguồn lực của doanh nghiệp lớn là dễ dàng hơn như tiếp cận đất đai, cơ hội về đầu tư, ưu đãi về tài chính, cơ hội cung ứng hàng hoá, dịch vụ.

## Tiếp cận đất đai

Luật Đất đai năm 2013 và nhiều văn bản khác<sup>30</sup> đã tạo ra cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp nói chung tiếp cận đất đai bình đẳng

để tạo mặt bằng SXKD. Quy định pháp luật về đất đai đảm bảo bình đẳng trong giao đất, cho thuê đất cho các doanh nghiệp sử dụng đất, thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất do cơ quan, tổ chức được giao quản lý, đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp lớn, có nguồn lực về tài chính mạnh, có lợi thế hơn trong đấu giá. Trên thực tế, một số địa phương vẫn thực hiện cơ chế giao đất trực tiếp cho các nhà đầu tư được chỉ định, một số địa phương lại thực hiện cơ chế đấu thầu dự án có sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư, dẫn đến tình trạng một số doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, trong khi một số doanh nghiệp lớn có nguồn lực tài chính mạnh tiếp cận dễ dàng hơn.

Ưu đãi hướng đến doanh nghiệp lớn: Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) theo tinh thần của Nghị định 35/2017/NĐ-CP. Tuy nhiên, quỹ đất dành cho phát triển KKT, KCNC rất hạn hẹp, lại ưu tiên đối với các doanh nghiệp phát triển công nghệ cao, sản xuất dược phẩm hay chế biến thủy, hải sản... với quy mô lớn, thường yêu cầu diện tích thuê đất lớn và sẵn sàng trả giá thuê cao. Vì thế, doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận đất trong khu vực này.

30 Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Luật Đấu giá tài sản 2016; Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12; Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 3/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao; Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 53/2011/NĐ-CP ngày 01/07/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Tuy nhiên cũng có những quy định đang hạn chế việc phát triển của các doanh nghiệp quy mô lớn, ví dụ trong tập trung, tích tụ đất đai cho doanh nghiệp nông nghiệp. Luật Đất đai 2013 hạn chế doanh nghiệp được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, quy định về hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp còn thấp (không quá 10 lần hạn mức được giao) (Điều 130 Luật Đất đai 2013), VEP trong nước không được giao đất có thu tiền sử dụng đất nông nghiệp, chỉ được thuê đất sử dụng nông nghiệp (Khoản 1 Điều 56 Luật Đất đai 2013), trong khi đất nông nghiệp được giao ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân chia trước đây lại khá mạnh mẽ. Các doanh nghiệp đầu tư tổ chức sản xuất nông nghiệp quy mô lớn muốn tiếp cận đất phải tiến hành thỏa thuận với rất nhiều chủ sử dụng đất, đây là vướng mắc, khó khăn trong tập trung, tích tụ đất đai cho tổ chức sản xuất nông nghiệp.

Để thu hút doanh nghiệp tập trung, tích tụ đất đai và đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018, quy định nhiều cơ chế ưu đãi liên quan đến chính sách miễn, giảm tiền thuê đất; hỗ trợ tập trung đất đai, đặc biệt là hỗ trợ một phần tiền thuê đất trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng

phương thức tập trung đất đai thông qua thuê đất trực tiếp của người sử dụng đất, hỗ trợ đầu tư hạ tầng đối với trường hợp nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để xây dựng vùng nguyên liệu... Song cơ chế chính sách thúc đẩy tập trung đất đai theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP hầu như chưa được triển khai ở các địa phương<sup>31</sup>.

## Cơ hội đầu tư

Quy định về đầu tư hiện nay đã khá đầy đủ, thể hiện trong một loạt các văn bản luật và dưới luật<sup>32</sup>. Tổng quan các văn bản này về đầu tư cho thấy về cơ bản các ưu đãi đầu tư hướng đến nhiều đối tượng, bao gồm cả doanh nghiệp lớn và SMEs. Ví dụ: Dự án đầu tư quy mô lớn được hưởng ưu đãi theo điểm c khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động (Khoản 3 Điều 19 Nghị định 31/NĐ-CP). Chuỗi phân

31 Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến đầu năm 2020, chỉ có 20/63 tỉnh, thành phố đã ban hành chính sách đặc thù của địa phương về hỗ trợ doanh nghiệp; chưa có tỉnh, thành phố nào ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai (không tính các cơ chế thí điểm cũ); có 03/63 tỉnh ban quyết định chủ trương đầu tư về danh mục khuyến khích đầu tư; 05/63 tỉnh ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh và 04/63 tỉnh ban hành định mức hỗ trợ chi tiết. Qua đánh giá thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, cho thấy, nguồn lực tổ chức thực hiện còn hạn chế, những nội dung quan trọng và cốt yếu chưa cập nhật với thực tế, do vậy, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao và đã xây dựng Dự thảo Nghị định hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

32 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14; Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Quyết định 29/2021/QĐ-TTg quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt; Nghị định 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Nghị định 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26/5/2016 về Chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam

phối sản phẩm của SMEs được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư là mạng lưới các trung gian thực hiện phân phối sản phẩm của SMEs đến người tiêu dùng và đáp ứng các điều kiện sau: Có ít nhất 80% số doanh nghiệp tham gia là SMEs; Có ít nhất 10 địa điểm phân phối hàng hoá đến người tiêu dùng; Tối thiểu 50% doanh thu của chuỗi được tạo ra bởi các SMEs tham gia trong chuỗi (Khoản 9 Điều 19 Nghị định 31/NĐ-CP).

Ưu đãi đầu tư đặc biệt nhằm hướng đến thu hút, khuyến khích đầu tư từ các tập đoàn lớn trong và ngoài nước, các tiêu chí để được hưởng ưu đãi rất cao. Ưu đãi đầu tư đặc biệt (Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 6/10/2021 quy định về ưu đãi đầu tư đặc biệt) dành cho các Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả mở rộng) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên; Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên. Ưu đãi đầu tư đặc biệt ở mức cao, gồm ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Đầu tư theo phương thức đối tác công tư: VEP khó tiếp cận dự án PPP do tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư còn tập trung vào yếu tố đầu vào, dẫn đến hạn chế nhà đầu tư nhỏ tham gia. Nghị định số 30/2015/NĐ-CP cho phép hoạt động lựa chọn nhà đầu tư đã được thực hiện một cách bài bản hơn, nhưng thay vì quy định

các tiêu chí đánh giá tập trung vào sản phẩm đầu ra của dự án công, với cách tiếp cận xem trọng các yếu tố đầu vào của dự án hơn là đầu ra và vì vậy thường đề cao kinh nghiệm, năng lực, quy mô doanh nghiệp, tạo nhiều cơ hội hơn cho các doanh nghiệp lớn.

## Ưu đãi về tài chính

Ưu đãi thuế hiện nay đang được tập trung vào nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn, thuộc ngành công nghiệp (nhất là ngành chế biến và chế tạo), công nghệ cao, nằm trong khu công nghiệp (KCN)<sup>33</sup>. Trong quy định ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp mới thành lập<sup>34</sup> áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới ở địa bàn đặc biệt khó khăn, khu công nghiệp. Bên cạnh đó, thuế suất 10% trong thời gian 15 năm được áp dụng với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư/đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất với quy mô lớn (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản). Trong đó, dự án đầu tư mới cần đáp ứng một trong hai tiêu chí sau để được hưởng ưu đãi: (i) Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ, và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu; (ii) Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng và sử dụng trên 3.000 lao động. Trường hợp dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực CNTT đặc biệt khuyến khích đầu tư có sử dụng thường xuyên trên

33 Năm 2016, thuế suất phổ thông là 20% thì thuế thực tế của các doanh nghiệp nộp thuế trong nhóm này chỉ khoảng 10%.

34 tại Văn bản 14/VBHN-VPQH năm 2020 hợp nhất Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ở Khoản 1 Điều 13 chương III

1.000 lao động (kể cả trường hợp dự án đã hết thời gian 15 năm hưởng thuế suất 10%), được kéo dài thời gian áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (khoản 2 chương III Nghị quyết số 41/NQ-CP).

## **Đấu thầu và cơ hội tham gia cung ứng hàng hóa, dịch vụ**

Khung khổ pháp luật cho đấu thầu được quy định trong Luật Đấu thầu năm 2013; Nghị định 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định 25/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư. Trong các văn bản này có những điều khoản thể hiện ưu đãi với doanh nghiệp nhỏ hơn là doanh nghiệp lớn. Ví dụ quy định áp dụng gói thầu xây lắp có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng

chỉ cho phép nhà thầu là doanh nghiệp cấp nhỏ và siêu nhỏ tham gia đấu thầu (Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP).

Tuy nhiên, trên thực tế tiếp cận gói thầu còn chưa đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp, còn có tình trạng chủ đầu tư đưa ra các tiêu chí cao, bất hợp lý trong hồ sơ mời thầu (HSMT), làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu tại các gói thầu đấu thầu qua mạng. Do đấu thầu qua mạng nên một số chủ đầu tư, bên mời thầu không thể hạn chế phát hành HSMT cho nhà thầu như đấu thầu trực tiếp, nên HSMT với các tiêu chí cao, không hợp lý trở thành yếu tố để tạo điều kiện cho một nhà thầu (thường là các doanh nghiệp vừa hoặc lớn, có mối quan hệ với chủ đầu tư/BMT), hạn chế các nhà thầu khác (các doanh nghiệp khác, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ)<sup>35,36</sup>.

---

35 <https://baodauthau.vn/thuoc-nao-chua-benh-cai-cam-tieu-chi-trong-hsmt-post104431.html>; <https://baodauthau.vn/nhung-chi-dau-ve-tieu-chi-han-che-nha-thau-trong-hsmt-post88055.html>; <https://kiemsat.vn/nhung-tieu-chi-la-trong-goi-thau-mua-sam-cua-so-giao-duc-va-dao-tao-tinh-binh-dinh-63567.html>.

36 Ví dụ Ban Quản lý dự án ĐT-XD khu vực H.Cầu Ngang đang lựa chọn nhà thầu thực hiện Gói thầu số 16 Thi công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp mở rộng các trường tiểu học, THCS trên địa bàn H.Cầu Ngang (tỉnh Trà Vinh) thuộc Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng các trường tiểu học, THCS trên địa bàn H.Cầu Ngang. HSMT yêu cầu nhân sự chỉ huy trưởng công trình là kỹ sư xây dựng có 10 năm kinh nghiệm. Cán bộ phụ trách kỹ thuật là kỹ sư xây dựng với 7 năm kinh nghiệm. Cán bộ phụ trách các hạng mục dân dụng yêu cầu 2 nhân sự với kinh nghiệm 5 năm. Hai cán bộ phụ trách hạng mục cấp thoát nước tốt nghiệp đại học ngành cấp thoát nước với kinh nghiệm 5 năm... Chủ đầu tư/BMT đã đưa ra những tiêu chí về nhân sự trong HSMT của gói thầu này là quá cao so với mặt bằng chung. Yêu cầu này khó đáp ứng đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ. Nguồn: <https://baodauthau.vn/bat-dong-ve-tieu-chi-nhan-su-cua-ho-so-moi-thau-post97544.html>.



BÁO CÁO 2023  
500 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LỚN NHẤT VIỆT NAM (VPE500)

[www.kas.de](http://www.kas.de)